| | |
|---|---|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM<br>**PHÒNG KẾ HOẠCH ĐT - KHẢO THÍ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 363/ĐHKT-KHĐTKT | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021* |

Kính gửi: **Các Khoa đào tạo, Ban chuyên môn và Bộ môn**

Căn cứ kế hoạch đào tạo năm 2022 của Hệ (ĐHCQ, VB2CQ, LTĐHCQ), Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí trân trọng gửi đến các Khoa đào tạo, Ban chuyên môn và Bộ môn **Thời khóa biểu dự kiến Học kỳ Đầu năm 2022** của các khóa sau:

+ Khóa 45 - Hệ Đại học chính quy (**CT Chuẩn và CT Chất lượng cao**).

+ Khóa 46 - Hệ Đại học chính quy (**CT Chuẩn và CT Chất lượng cao**).

+ Khóa 47 - Hệ Đại học chính quy (**CT Chuẩn và CT Chất lượng cao**).

+ Khóa 22.1, 22.2, 22.2, 23.1, 23.2, 24.1 - Hệ Văn bằng 2 chính quy.

+ Khóa 25.1, 25.2, 26.1, 26.2 - Hệ Liên thông chính quy.

Nếu có yêu cầu điều chỉnh thời khóa biểu, xin vui lòng liên hệ Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí **trước ngày 28/10/2021** để kịp tiến độ đăng ký học phần của sinh viên.

Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí đề nghị các Khoa đào tạo, Ban chuyên môn và Bộ môn gửi Danh sách phân công giảng viên sơ bộ và thông tin đăng ký giảng dạy LMS, Kế hoạch sử dụng phòng máy tính (email qlgd@ueh.edu.vn) **trước ngày 15/11/2021** để cập nhật dữ liệu phân công giảng viên và giảng dạy LMS trên hệ thống UIS.

Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí kính đề nghị các Khoa, Ban, Bộ môn lưu ý nội dung Thông báo số 1948/TB-ĐHKT-KHĐTKT ngày 08/09/2020 về một số nội dung liên quan đến hình thức giảng dạy LMS.

**Đối với các lớp học phần học tại Cơ sở Nguyễn Văn Linh vào buổi sáng, thời gian bắt đầu học sẽ từ 07g10 hoặc từ 07g45. Phòng Kế hoạch đào tạo – Khảo thí kính đề nghị giảng viên và sinh viên lưu ý để sắp xếp việc di chuyển cho phù hợp.**

Nếu có vấn đề gì chưa rõ, xin vui lòng liên hệ về Phòng kế hoạch đào tạo - Khảo thí.

Trân trọng,

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- P. ĐT, P. TCKT;
- P. CSHTNH, P. TTPC; P. CSVC;
- Website P. KHĐTKT;
- Lưu: VT, KHĐTKT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG P.KHĐT - KT**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

**ThS. Võ Thị Tâm**

**ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022**

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

# THỜI KHÓA BIỂU CÁC KHÓA HỆ CHÍNH QUY
# HỌC KỲ ĐẦU NĂM 2022
# (Sắp xếp theo khóa, ngành, chuyên ngành)

# THỜI KHÓA BIỂU KHÓA 45 HỆ ĐHCQ_CT CHUẨN (HỌC KỲ 6) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 22/05/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Thi kết thúc học phần | 23/05/2022 – 05/06/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022 |

## ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

# KẾ HOẠCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KTHP)

**Căn cứ Tờ trình số 87/TTr-ĐHKT-KHKT ký ngày 23/03/2017 về việc thay đổi thời gian thi KTHP hệ ĐHCQ**
**Căn cứ vào Quy trình lập lịch thi KTHP các bậc/hệ đào tạo có hiệu lực ngày 11/12/2019**

1. **Đối với các lớp học phần kết thúc sớm trong học kỳ:**
   - **Thời gian thi: dự kiến từ 2 – 4 tuần kể từ khi kết thúc học phần (tùy thuộc và tình hình giảng đường của nhà trường)**
     **Bố trí thi vào sáng hoặc chiều các ngày chủ nhật**
     **Lịch thi KTHP sẽ được công bố cho sinh viên trước thời gian thi ít nhất 4 tuần**

2. **Đối với các lớp học phần còn lại: lịch thi KTHP được bố trí vào các ngày trong tuần từ 23/05/2022 đến 05/06/2022 (sau khi kết thúc phần học lý thuyết)**

# BẢNG DANH MỤC LỚP SINH VIÊN KHÓA 45 ĐHCQ (Chương trình Chuẩn)

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 1 | ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | FI001 | 1 |
| 2 | QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ BẢO HIỂM | BR001 | 1 |
| 3 | TÀI CHÍNH | FN001,FN002,FN003 | 3 |
| 4 | TÀI CHÍNH QUỐC TẾ | TQ001 | 1 |
| 5 | NGÂN HÀNG | NH001,NH002,NH003,NH004,NH005 | 5 |
| 6 | NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ | ND001 | 1 |
| 7 | THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN | TT001 | 1 |
| 8 | TÀI CHÍNH CÔNG | PF001 | 1 |
| 9 | QUẢN TRỊ HẢI QUAN – NGOẠI THƯƠNG | HQ001,HQ002 | 2 |
| 10 | THUẾ TRONG KINH DOANH | TB001 | 1 |
| | | | |
| 11 | KINH TẾ VÀ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP | AB001 | 1 |
| 12 | KINH TẾ HỌC ỨNG DỤNG | AE001 | 1 |
| 13 | BẤT ĐỘNG SẢN | BD001,BD002 | 2 |
| 14 | KINH TẾ ĐẦU TƯ | IE001,IE002 | 3 |
| 15 | QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC | NS001,NS002 | 2 |
| 16 | THẨM ĐỊNH GIÁ | TG001,TG002 | 2 |
| 17 | KINH TẾ CHÍNH TRỊ | KC001 | 1 |
| | | | |
| 18 | QUẢN TRỊ | AD001,AD002,AD003,AD004,AD005,AD006,AD007 | 7 |
| 19 | QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG | CL001,CL002 | 2 |
| 20 | QUẢN TRỊ KHỞI NGHIỆP | EM001,EM002 | 2 |
| 21 | QUẢN TRỊ BỆNH VIỆN | QB001 | 1 |
| | | | |
| 22 | QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN | KS001 | 1 |
| 23 | QUẢN TRỊ LỮ HÀNH | LH001 | 1 |
| 24 | QUẢN TRỊ SỰ KIỆN VÀ DỊCH VỤ GIẢI TRÍ | SK001 | 1 |
| | | | |
| 25 | KINH DOANH QUỐC TẾ | IB001,IB002,IB003,IB004,IB005,IB006 | 6 |
| 26 | NGOẠI THƯƠNG | FT001,FT002 | 2 |
| 27 | KINH DOANH THƯƠNG MẠI | KM001,KM002,KM003,KM004 | 4 |
| 28 | MARKETING | MR001,MR002,MR003 | 3 |
| | | | |
| 29 | KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP | KN001,KN002,KN003,KN004,KN005,KN006,KN007,KN008,KN009,KN010 | 10 |
| 30 | KẾ TOÁN CÔNG | KO001 | 1 |
| 31 | KIỂM TOÁN | KI001,KI002,KI003 | 3 |
| | | | |

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 32 | LUẬT KINH DOANH | LA001,LA002 | 2 |
| 33 | LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ | LQ001 | 1 |
| 34 | QUẢN LÝ CÔNG | PM001 | 1 |
| | | | |
| 35 | HỆ THỐNG THÔNG TIN KINH DOANH | BI001 | 1 |
| 36 | THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ | EC001,EC002 | 2 |
| 37 | HỆ THỐNG HOẠCH ĐỊNH NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP | ER001 | 1 |
| 38 | CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM | ST001 | 1 |
| | | | |
| 39 | PHÂN TÍCH RỦI RO VÀ ĐỊNH PHÍ BẢO HIỂM | AS001 | 1 |
| 40 | TOÁN TÀI CHÍNH | FM001 | 1 |
| 41 | THỐNG KÊ KINH DOANH | TK001,TK002 | 2 |
| | | | |
| 42 | TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI | AV001,AV002,AV003 | 3 |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ BẢO HIỂM KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị rủi ro tài chính | | 3 | 22D1FIN50501601 | 56 | BR001 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501006 | 56 | BR001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501106 | 56 | BR001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn theo Nhóm A (Quản trị rủi ro tài chính) hoặc Nhóm B (Bảo hiểm), mỗi nhóm 15 TC**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bảo hiểm nhân thọ | | 3 | 22D1FIN50502501 | 56 | HPTC.BR. B.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | 3 | 22D1FIN50502601 | 56 | HPTC.BR. B.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 05/05/22 | |
| Quản trị doanh nghiệp bảo hiểm | | 3 | 22D1FIN50502701 | 56 | HPTC.BR. B.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị tài chính kế toán bảo hiểm | | 3 | 22D1FIN50503101 | 56 | HPTC.BR. B.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1FIN50501403 | 56 | HPTC.BR. A.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503805 | 56 | HPTC.BR. A.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Thị trường tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50501805 | 56 | HPTC.BR. AB.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 19/05/22 | |
| Đầu tư bất động sản | | 3 | 22D1FIN50502003 | 56 | HPTC.BR. A.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 12/05/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501706 | 56 | HPTC.BR. A.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**NGÀNH TÀI CHÍNH QUỐC TẾ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501005 | 56 | TQ001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501105 | 56 | TQ001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 18/05/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503803 | 35 | TQ001.1 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-301 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503804 | 35 | TQ001.2 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-303 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 5 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | | 3 | 22D1FIN50500805 | 56 | HPTC.TQ. TQ001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | | 3 | 22D1FIN50502205 | 56 | HPTC.TQ. TQ001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 13/04/22 - 27/04/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500301 | 56 | HPTC.TQ. TQ001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Đầu tư tài chính | | 3 | 22D1FIN50500501 | 56 | HPTC.TQ. TQ001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Đầu tư tài chính_EN. | EN. | 3 | 22D1FIN50511501 | 50 | TC.HPTA. TQ.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 07/01/22 - 18/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501705 | 56 | HPTC.TQ. TQ001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 04/05/22 - 18/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế lượng tài chính | | 3 | 22D1FIN50500401 | 56 | FN001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kinh tế lượng tài chính | | 3 | 22D1FIN50500402 | 56 | FN002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kinh tế lượng tài chính | | 3 | 22D1FIN50500403 | 56 | FN003 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-202 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501001 | 56 | FN001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501002 | 56 | FN002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501003 | 56 | FN003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501101 | 56 | FN001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501102 | 56 | FN002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501103 | 56 | FN003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 16/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn theo Nhóm A (Tài chính doanh nghiệp) hoặc Nhóm B (Tài chính quốc tế) hoặc Nhóm C (Đầu tư), mỗi nhóm 15 TC**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | | 3 | 22D1FIN50500801 | 56 | HPTC.FN. A.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | | 3 | 22D1FIN50500802 | 56 | HPTC.FN. A.bs1 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-203 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | | 3 | 22D1FIN50500803 | 56 | HPTC.FN. B.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | | 3 | 22D1FIN50500804 | 56 | HPTC.FN. B.bs2 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-203 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500901 | 56 | HPTC.FN. C.3 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | | 3 | 22D1FIN50502201 | 56 | HPTC.FN. B.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | | 3 | 22D1FIN50502202 | 56 | HPTC.FN. B.bs2 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | | 3 | 22D1FIN50502203 | 56 | HPTC.FN. C.3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản lý danh mục đầu tư | | 3 | 22D1FIN50501901 | 56 | HPTC.FN. C.3 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1FIN50501401 | 56 | HPTC.FN. B.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1FIN50501402 | 56 | HPTC.FN. B.bs2 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500701 | 56 | HPTC.FN. A.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500702 | 56 | HPTC.FN. A.bs1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500703 | 56 | HPTC.FN. C.3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Thị trường tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50501801 | 56 | HPTC.FN. A.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Thị trường tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50501802 | 56 | HPTC.FN. A.bs1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Thị trường tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50501803 | 56 | HPTC.FN. B.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Thị trường tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50501804 | 56 | HPTC.FN. B.bs2 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Đầu tư bất động sản | | 3 | 22D1FIN50502001 | 56 | HPTC.FN. C.3 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501701 | 56 | HPTC.FN. A.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501702 | 56 | HPTC.FN. A.bs1 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-203 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501703 | 56 | HPTC.FN. B.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501704 | 56 | HPTC.FN. B.bs2 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-203 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500601 | 56 | HPTC.FN. A.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500602 | 56 | HPTC.FN. A.bs1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501004 | 56 | FI001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501104 | 56 | FI001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 17/05/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503801 | 35 | FI001.1 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-301 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503802 | 35 | FI001.2 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-303 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 5 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500902 | 56 | HPTC.FI.FI 001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | | 3 | 22D1FIN50502204 | 56 | HPTC.FI.FI 001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 26/04/22 | |
| Quản lý danh mục đầu tư | | 3 | 22D1FIN50501902 | 56 | HPTC.FI.FI 001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500704 | 56 | HPTC.FI.FI 001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Đầu tư bất động sản | | 3 | 22D1FIN50502002 | 56 | HPTC.FI.FI 001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 10/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Luật chứng khoán | | 2 | 22D1BAN50603101 | 50 | TT001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| Nghiệp vụ công ty chứng khoán | | 3 | 22D1BAN50602201 | 50 | TT001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản lý quỹ đầu tư | | 3 | 22D1BAN50600402 | 50 | TT001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị rủi ro tại các định chế tài chính | | 3 | 22D1BAN50601901 | 50 | TT001 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-203 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501020 | 50 | TT001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501120 | 50 | TT001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 21/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing dịch vụ tài chính | | 3 | 22D1BAN50602401 | 50 | HPTC.TT.TT1 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-203 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 14/05/22 | |
| Ngân hàng quốc tế | | 3 | 22D1BAN50600802 | 50 | HPTC.TT.TT1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600601 | 50 | HPTC.TT.TT1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601201 | 56 | NH001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-501 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Kế toán ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601202 | 56 | NH002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 14/05/22 | |
| Kế toán ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601203 | 56 | NH003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601204 | 56 | NH004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kế toán ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601205 | 56 | NH005 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kế toán ngân hàng_EN. | EN. | 3 | 22D1BAN50611001 | 50 | TC.HPTA2. NH.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 24/03/22 - 19/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Luật ngân hàng | | 2 | 22D1BAN50608501 | 56 | NH001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-202 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Luật ngân hàng | | 2 | 22D1BAN50608502 | 56 | NH002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-202 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| Luật ngân hàng | | 2 | 22D1BAN50608503 | 56 | NH003 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 23/03/22 - 27/04/22 | |
| Luật ngân hàng | | 2 | 22D1BAN50608504 | 56 | NH004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 24/03/22 - 28/04/22 | |
| Luật ngân hàng | | 2 | 22D1BAN50608505 | 56 | NH005 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600701 | 56 | NH001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600702 | 56 | NH002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-202 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600703 | 56 | NH003 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600704 | 56 | NH004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600705 | 56 | NH005 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601101 | 56 | NH001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601102 | 56 | NH002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601103 | 56 | NH003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601104 | 56 | NH004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601105 | 56 | NH005 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị ngân hàng_EN. | EN. | 3 | 22D1BAN50611201 | 50 | TC.HPTA4. NH.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 04/01/22 - 15/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501013 | 56 | NH001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501014 | 56 | NH002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501015 | 56 | NH003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501016 | 56 | NH004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501017 | 56 | NH005 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501113 | 56 | NH001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501114 | 56 | NH002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501115 | 56 | NH003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501116 | 56 | NH004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501117 | 56 | NH005 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 18/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 trong 5 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chính sách tiền tệ | | 3 | 22D1BAN50601601 | 56 | HPTC.NH. 1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Chính sách tiền tệ | | 3 | 22D1BAN50601602 | 56 | HPTC.NH. 2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Chính sách tiền tệ | | 3 | 22D1BAN50601603 | 56 | HPTC.NH. 3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Chính sách tiền tệ | | 3 | 22D1BAN50601604 | 56 | HPTC.NH. 4 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Chính sách tiền tệ | | 3 | 22D1BAN50601605 | 56 | HPTC.NH. 5 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Chính sách tiền tệ_EN. | EN. | 3 | 22D1BAN50610901 | 50 | TC.HPTA1. NH.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-206 | 05/01/22 - 16/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Hoạch định tài chính cá nhân | | 3 | 22D1BAN50601301 | 56 | HPTC.NH. 1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Hoạch định tài chính cá nhân | | 3 | 22D1BAN50601302 | 56 | HPTC.NH. 2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Hoạch định tài chính cá nhân | | 3 | 22D1BAN50601303 | 56 | HPTC.NH. 3 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Hoạch định tài chính cá nhân | | 3 | 22D1BAN50601304 | 56 | HPTC.NH. 4 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Hoạch định tài chính cá nhân | | 3 | 22D1BAN50601305 | 56 | HPTC.NH. 5 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 06/04/22 - 20/04/22 | |
| Marketing ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601801 | 56 | HPTC.NH. 1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Marketing ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601802 | 56 | HPTC.NH. 2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Marketing ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601803 | 56 | HPTC.NH. 3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-202 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Marketing ngân hàng_EN. | EN. | 3 | 22D1BAN50611101 | 50 | TC.HPTA3. NH.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-206 | 23/03/22 - 18/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị ngân quỹ | | 3 | 22D1BAN50601501 | 56 | HPTC.NH. 1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị ngân quỹ | | 3 | 22D1BAN50601502 | 56 | HPTC.NH. 2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị ngân quỹ | | 3 | 22D1BAN50601503 | 56 | HPTC.NH. 3 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-202 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị ngân quỹ | | 3 | 22D1BAN50601504 | 56 | HPTC.NH. 4 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 26/04/22 | |
| Quản trị ngân quỹ | | 3 | 22D1BAN50601505 | 56 | HPTC.NH. 5 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-203 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501501 | 56 | HPTC.NH. 4 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 10/05/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501502 | 56 | HPTC.NH. 5 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 27/04/22 - 11/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Các sản phẩm tài chính đặc biệt của NHĐT | | 3 | 22D1BAN50604001 | 56 | ND001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-203 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Các tình huống trong lĩnh vực kinh doanh NH,TC | | 3 | 22D1BAN50604101 | 56 | ND001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Chiến lược kinh doanh trên thị trường vốn | | 3 | 22D1BAN50603701 | 56 | ND001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản lý quỹ đầu tư | | 3 | 22D1BAN50600401 | 56 | ND001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501019 | 55 | ND001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501119 | 55 | ND001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 20/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing dịch vụ tài chính | | 3 | 22D1BAN50603901 | 56 | HPTC.ND. ND1 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-203 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 15/04/22 - 29/04/22 | |
| Ngân hàng quốc tế | | 3 | 22D1BAN50600801 | 56 | HPTC.ND. ND1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Tài trợ dự án | | 3 | 22D1BAN50603801 | 56 | HPTC.ND. ND1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 23/03/22 - 18/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH CÔNG KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích chính sách công | | 3 | 22D1PUF50401001 | 56 | PF001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-509 | 07/01/22 - 11/02/22 | |
| Phân tích lợi ích - chi phí khu vực công | | 3 | 22D1PUF50400901 | 56 | PF001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 23/02/22 - 23/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-509 | 25/02/22 - 18/03/22 | |
| Phân tích lợi ích - chi phí khu vực công_EN. | EN. | 3 | 22D1PUF50407001 | 50 | TC.HPTA. PF.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-306 | 23/02/22 - 23/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-306 | 25/02/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501021 | 56 | PF001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-204 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501121 | 56 | PF001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-204 | 16/05/22 | |
| Tài chính chính quyền địa phương | | 3 | 22D1PUF50401101 | 56 | PF001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-203 | 23/02/22 - 23/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-509 | 25/02/22 - 18/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 4 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D1FIN50501205 | 56 | HPTC.PF.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-203 | 04/05/22 - 18/05/22 | |
| Quản lý tài khóa và soạn lập ngân sách | | 3 | 22D1PUF50401201 | 56 | HPTC.PF.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-203 | 30/03/22 - 27/04/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-509 | 01/04/22 - 22/04/22 | |
| Quản trị rủi ro tài chính | | 3 | 22D1FIN50501602 | 56 | HPTC.PF.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Thẩm định và quản lý dự án Công | | 3 | 22D1PUF50401301 | 56 | HPTC.PF.1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Định giá và quản lý tài sản Công | | 3 | 22D1PUF50401401 | 56 | HPTC.PF.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 30/03/22 - 27/04/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-509 | 01/04/22 - 22/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH THUẾ TRONG KINH DOANH KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D1FIN50501206 | 56 | TB001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501022 | 56 | TB001 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-701 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501122 | 56 | TB001 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-701 | 17/05/22 | |
| Thuế đối với hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp | | 3 | 22D1TAX50404401 | 56 | TB001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Thực hành thuế | | 3 | 22D1TAX50404301 | 56 | TB001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Định giá chuyển giao và kinh doanh toàn cầu | | 3 | 22D1TAX50404501 | 56 | TB001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 học phần cho đủ 6 TC**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Luật quản lý thuế | | 2 | 22D1TAX50404901 | 56 | HPTC.TB. TB1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| Thuế quốc tế | | 2 | 22D1TAX50404801 | 56 | HPTC.TB. TB1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Đạo đức thuế | | 2 | 22D1TAX50405001 | 56 | HPTC.TB. TB1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 08/01/22 - 26/02/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ HẢI QUAN - NGOẠI THƯƠNG KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chính sách miễn giảm thuế quan | | 3 | 22D1CUS50403701 | 56 | HQ001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Chính sách miễn giảm thuế quan | | 3 | 22D1CUS50403702 | 56 | HQ002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501023 | 56 | HQ001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501024 | 56 | HQ002 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501123 | 56 | HQ001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501124 | 56 | HQ002 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 19/05/22 | |
| Thuế Xuất - Nhập khẩu | | 3 | 22D1TAX50401901 | 56 | HQ001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Thuế Xuất - Nhập khẩu | | 3 | 22D1TAX50401902 | 56 | HQ002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901301 | 48 | HQ001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901302 | 48 | HQ002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 28/04/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Các quy định vận chuyển hành khách | | 3 | 22D1CUS50404001 | 56 | HPTC.HQ. 1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 27/04/22 - 11/05/22 | |
| Luật nhập cư các nước, chính sách và thực hành | | 3 | 22D1CUS50404101 | 56 | HPTC.HQ. 1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Luật nhập cư các nước, chính sách và thực hành | | 3 | 22D1CUS50404102 | 56 | HPTC.HQ. 2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 05/05/22 | |
| Luật sở hữu trí tuệ | | 3 | 22D1LAW51106601 | 56 | HPTC.HQ. 1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Luật sở hữu trí tuệ | | 3 | 22D1LAW51106602 | 56 | HPTC.HQ. 2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Quản lý và đạo đức quản lý hải quan | | 3 | 22D1CUS50403901 | 56 | HPTC.HQ. 2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 12/05/22 | |
| Quy định hàng hải | | 3 | 22D1CUS50403801 | 56 | HPTC.HQ. 1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quy định hàng hải | | 3 | 22D1CUS50403802 | 56 | HPTC.HQ. 2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC ỨNG DỤNG KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hội thảo chuyên đề | | 3 | 22D1ECO50110201 | 56 | AE001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501032 | 56 | AE001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501132 | 56 | AE001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 21/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 nhánh (Kinh tế học vi mô hoặc Kinh tế học vĩ mô)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chính sách kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50107801 | 56 | HPTC.MAC.AE.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 22/03/22 - 17/05/22 | Nhánh KTH vĩ mô |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 07/05/22 | |
| Hệ thống tài chính thể chế và thị trường | | 3 | 22D1ECO50107901 | 56 | HPTC.MAC.AE.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 04/01/22 - 15/03/22 | Nhánh KTH vĩ mô |
| Kinh tế vĩ mô quốc tế | | 3 | 22D1ECO50107701 | 56 | HPTC.MAC.AE.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 04/01/22 - 15/03/22 | Nhánh KTH vĩ mô |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chính sách thương mại và công nghiệp | | 3 | 22D1ECO50107001 | 56 | HPTC.MIC.AE.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 22/03/22 - 17/05/22 | Nhánh KTH vi mô |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 23/04/22 | |
| Kinh tế học tổ chức ngành | | 3 | 22D1ECO50107101 | 56 | HPTC.MIC.AE.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 04/01/22 - 15/03/22 | Nhánh KTH vi mô |
| Phân tích hành vi người tiêu dùng | | 3 | 22D1ECO50107301 | 56 | HPTC.MIC.AE.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-301 | 04/01/22 - 15/03/22 | Nhánh KTH vi mô |

**HP TỰ CHỌN LINH HOẠT 2: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201101 | 56 | HPTC.TC2. AE.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D1MAR50303201 | 56 | HPTC.TC2. AE.1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN LINH HOẠT 3: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200401 | 56 | HPTC.TC3. AE.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị thương hiệu | | 3 | 22D1MAR50302901 | 56 | HPTC.TC3. AE.1 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-307 | 12/03/22 - 14/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích chuỗi giá trị nông sản | | 3 | 22D1ECO50103901 | 56 | AB001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Phân tích chính sách nông nghiệp và lương thực | | 3 | 22D1ECO50104301 | 56 | AB001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-302 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm | | 3 | 22D1ECO50103801 | 56 | AB001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 15/04/22 - 29/04/22 | |
| Quản trị kinh doanh nông sản | | 3 | 22D1ECO50110401 | 56 | AB001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị kinh doanh nông sản_EN. | EN. | 3 | 22D1ECO50119701 | 50 | TC.HPTA1. AB.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-108 | 05/01/22 - 16/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501031 | 56 | AB001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-502 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501131 | 56 | AB001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-502 | 20/05/22 | |
| Viết đề xuất dự án | | 3 | 22D1ECO50110501 | 56 | AB001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-302 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 06/05/22 - 20/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chính sách kinh tế - xã hội | | 3 | 22D1PHI51001501 | 50 | KC001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kinh tế chính trị - phần TKQĐ lên CNXH ở VN | | 3 | 22D1POL51000601 | 50 | KC001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-206 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Lịch sử các học thuyết kinh tế | | 3 | 22D1PHI51000901 | 50 | KC001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-206 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-201 | 07/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501051 | 50 | KC001 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-406 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501151 | 50 | KC001 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-406 | 21/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chính trị học | | 3 | 22D1POL51001301 | 50 | HPTC.I.KC .KC1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế | | 3 | 22D1HCM51001701 | 50 | HPTC.I.KC .KC1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-201 | 23/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế hoạch và chính sách công | | 3 | 22D1ECO50101701 | 56 | IE001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế hoạch và chính sách công | | 3 | 22D1ECO50101702 | 56 | IE002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Phát triển và Marketing địa phương | | 3 | 22D1ECO50101801 | 56 | IE001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phát triển và Marketing địa phương | | 3 | 22D1ECO50101802 | 56 | IE002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501027 | 56 | IE001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501028 | 56 | IE002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501127 | 56 | IE001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501128 | 56 | IE002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 17/05/22 | |
| Đánh giá tác động các chương trình phát triển | | 3 | 22D1ECO50101501 | 56 | IE001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Đánh giá tác động các chương trình phát triển | | 3 | 22D1ECO50101502 | 56 | IE002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chiến lược và Kế hoạch kinh doanh | | 3 | 22D1ECO50101901 | 56 | HPTC.I.IE.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Chiến lược và kế hoạch kinh doanh_EN. | EN. | 3 | 22D1ECO50119801 | 44 | TC.HPTA1.IE.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-103 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kinh tế bất động sản | | 3 | 22D1ECO50105601 | 56 | HPTC.I.IE.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế công | | 3 | 22D1ECO50101001 | 56 | HPTC.II.IE.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Đầu tư tài chính | | 3 | 22D1FIN50500503 | 56 | HPTC.II.IE.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 3: Chọn 1 trong 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế môi trường | | 3 | 22D1ECO50100901 | 56 | HPTC.III.IE.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 19/04/22 | |
| Kinh tế đô thị | | 3 | 22D1ECO50105501 | 56 | HPTC.III.IE.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Thực hành quản trị dự án | | 3 | 22D1ECO50110301 | 56 | HPTC.III.IE.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Thực hành quản trị dự án | | 3 | 22D1ECO50110302 | 56 | HPTC.III.IE.2 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-511 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 10/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản | | 2 | 22D1ECO50103601 | 56 | BD001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản | | 2 | 22D1ECO50103602 | 56 | BD002 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-301 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Phân tích thị trường bất động sản | | 3 | 22D1ECO50106001 | 56 | BD001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Phân tích thị trường bất động sản | | 3 | 22D1ECO50106002 | 56 | BD002 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-301 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501025 | 56 | BD001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-506 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501026 | 56 | BD002 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-412 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501125 | 56 | BD001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-506 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501126 | 56 | BD002 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-412 | 20/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 4 học phần thuộc một trong 2 nhóm (Nhóm Đầu tư bất động sản, Nhóm Phát triển bất động sản)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế lượng chuỗi thời gian | | 3 | 22D1ECO50106801 | 56 | HPTC.DTB DS.BD.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 22/03/22 - 17/05/22 | Nhóm Đầu tư bất động sản |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 05/05/22 | |
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D1FIN50501207 | 56 | HPTC.DTB DS.BD.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 04/01/22 - 15/03/22 | Nhóm Đầu tư bất động sản |
| Quản trị tài sản bất động sản | | 3 | 22D1ECO50105801 | 56 | HPTC.DTB DS.BD.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-203 | 26/03/22 - 21/05/22 | Nhóm Đầu tư bất động sản |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 12/05/22 | |
| Thẩm định giá bất động sản | | 3 | 22D1ECO50104701 | 56 | HPTC.DTB DS.BD.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-203 | 08/01/22 - 19/03/22 | Nhóm Đầu tư bất động sản |
| Đầu tư bất động sản | | 3 | 22D1FIN50502004 | 56 | HPTC.DTB DS.BD.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 22/03/22 - 17/05/22 | Nhóm Đầu tư bất động sản |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 28/04/22 | |
| Đầu tư tài chính | | 3 | 22D1FIN50500502 | 56 | HPTC.DTB DS.BD.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 04/01/22 - 15/03/22 | Nhóm Đầu tư bất động sản |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Luật về bất động sản | | 3 | 22D1LAW51103501 | 56 | HPTC.PTB DS.BD.2 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 23/03/22 - 18/05/22 | Nhóm Phát triển bất động sản |
| Marketing bất động sản | | 3 | 22D1ECO50107601 | 56 | HPTC.PTB DS.BD.2 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 28/03/22 - 16/05/22 | Nhóm Phát triển bất động sản |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-501 | 08/04/22 - 22/04/22 | |
| Quản lý dự án bất động sản | | 3 | 22D1ECO50110701 | 56 | HPTC.PTB DS.BD.2 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 23/03/22 - 18/05/22 | Nhóm Phát triển bất động sản |
| Quy hoạch xây dựng | | 3 | 22D1ECO50104501 | 56 | HPTC.PTB DS.BD.2 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 05/01/22 - 16/03/22 | Nhóm Phát triển bất động sản |
| Thiết kế và xây dựng | | 3 | 22D1ECO50110801 | 56 | HPTC.PTB DS.BD.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 22/03/22 - 17/05/22 | Nhóm Phát triển bất động sản |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 13/05/22 | |
| Tổ chức và triển khai dự án | | 3 | 22D1ECO50110901 | 56 | HPTC.PTB DS.BD.2 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 05/01/22 - 16/03/22 | Nhóm Phát triển bất động sản |

**CHUYÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH GIÁ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600706 | 56 | TG001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600707 | 56 | TG002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quy hoạch xây dựng | | 3 | 22D1ECO50104502 | 56 | TG001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-301 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quy hoạch xây dựng | | 3 | 22D1ECO50104503 | 56 | TG002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-301 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501033 | 56 | TG001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501034 | 56 | TG002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501133 | 56 | TG001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501134 | 56 | TG002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 17/05/22 | |
| Thẩm định giá bất động sản | | 3 | 22D1ECO50104702 | 56 | TG001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-301 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Thẩm định giá bất động sản | | 3 | 22D1ECO50104703 | 56 | TG002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-301 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Thẩm định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D1ECO50104901 | 56 | TG001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Thẩm định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D1ECO50104902 | 56 | TG002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Thẩm định giá máy - thiết bị | | 3 | 22D1ECO50104801 | 56 | TG001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Thẩm định giá máy - thiết bị | | 3 | 22D1ECO50104802 | 56 | TG002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Thẩm định giá tài sản vô hình | | 3 | 22D1ECO50105001 | 56 | TG001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Thẩm định giá tài sản vô hình | | 3 | 22D1ECO50105002 | 56 | TG002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 19/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | | 3 | 22D1ECO50103201 | 56 | NS001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 04/03/22 - 29/04/22 | |
| Bảo hiểm xã hội | | 3 | 22D1ECO50103202 | 56 | NS002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 05/03/22 - 07/05/22 | |
| Hành vi tổ chức ứng dụng và QLNNL | | 2 | 22D1ECO50103001 | 56 | NS001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Hành vi tổ chức ứng dụng và QLNNL | | 2 | 22D1ECO50103002 | 56 | NS002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D1LAW51101301 | 56 | NS001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D1LAW51101302 | 56 | NS002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | | 2 | 22D1ECO50102801 | 56 | NS001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | | 2 | 22D1ECO50102802 | 56 | NS002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-204 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501029 | 56 | NS001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501030 | 56 | NS002 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501129 | 56 | NS001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501130 | 56 | NS002 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 19/05/22 | |
| Tiền lương và phúc lợi | | 3 | 22D1ECO50103101 | 56 | NS001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 04/03/22 - 29/04/22 | |
| Tiền lương và phúc lợi | | 3 | 22D1ECO50103102 | 56 | NS002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 05/03/22 - 07/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn HP Kinh tế học quản lý nhân sự**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế học quản lý nhân sự | | 3 | 22D1ECO50102401 | 56 | HPTC.I.NS.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kinh tế học quản lý nhân sự | | 3 | 22D1ECO50102402 | 56 | HPTC.I.NS.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phát triển kỹ năng lãnh đạo | | 2 | 22D1ECO50103401 | 56 | HPTC.II.NS.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 29/03/22 - 10/05/22 | |
| Phát triển nguồn nhân lực | | 2 | 22D1ECO50103301 | 56 | HPTC.II.NS.1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 28/03/22 - 16/05/22 | |

**NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402601 | 65 | HPTC.I.PM .PM1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-104 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 12/05/22 | |
| Kiến tập | | 3 | 22D1PUM51201101 | 65 | PM001 | **Kiến tập theo Lịch của Khoa QLNN** | | | | | |
| Luật dân sự 1 | | 3 | 22D1LAW51100501 | 65 | HPTC.I.PM .PM1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Phân tích và đánh giá chương trình | | 3 | 22D1ECO50109501 | 65 | HPTC.I.PM .PM1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 19/05/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu trong khu vực công | | 3 | 22D1PUM51200901 | 65 | HPTC.I.PM .PM1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501059 | 65 | PM001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-502 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501159 | 65 | PM001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-502 | 19/05/22 | |
| Tài chính Công | | 3 | 22D1PUF50400201 | 65 | HPTC.I.PM .PM1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-104 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201301 | 56 | AD001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201302 | 56 | AD002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201303 | 56 | AD003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201304 | 56 | AD004 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201305 | 56 | AD005 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 16/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201306 | 56 | AD006 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201307 | 56 | AD007 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216201 | 50 | TC.HPTA3. AD.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 08/01/22 - 19/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501036 | 56 | AD001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501037 | 56 | AD002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501038 | 56 | AD003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501039 | 56 | AD004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501040 | 56 | AD005 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501041 | 56 | AD006 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501042 | 56 | AD007 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501136 | 56 | AD001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501137 | 56 | AD002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-707 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501138 | 56 | AD003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501139 | 56 | AD004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501140 | 56 | AD005 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501141 | 56 | AD006 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-512 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501142 | 56 | AD007 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-512 | 20/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201601 | 56 | AD001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201602 | 56 | AD002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201603 | 56 | AD003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201604 | 56 | AD004 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 05/04/22 | |
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201605 | 56 | AD005 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 21/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 30/03/22 - 06/04/22 | |
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201606 | 56 | AD006 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 07/04/22 | |
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201607 | 56 | AD007 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Triển khai chiến lược_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50215901 | 50 | TC.HPTA1. AD.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 25/03/22 - 20/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 4 nhóm (Nhóm Quản trị gia, Nhóm Quản trị điều hành SX/dịch vụ, Nhóm Khởi nghiệp, Nhóm Quản trị gia NNL), mỗi nhóm chọn 3 học phần**

*** Nhóm Quản trị gia**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Giao tiếp kinh doanh | | 3 | 22D1BUS50304401 | 56 | HPTC.QTG .AD.1 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Giao tiếp kinh doanh | | 3 | 22D1BUS50304402 | 56 | HPTC.QTG .AD.2 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) | | 3 | 22D1MAN50202301 | 56 | HPTC.QTG .AD.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) | | 3 | 22D1MAN50202302 | 56 | HPTC.QTG .AD.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Tư duy thiết kế trong kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50211401 | 56 | HPTC.QTG .AD.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Tư duy thiết kế trong kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50211402 | 56 | HPTC.QTG .AD.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Đạo đức kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50202101 | 56 | HPTC.QTG .AD.1 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-502 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Đạo đức kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50202102 | 56 | HPTC.QTG .AD.2 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 14/05/22 | |
| Đàm phán trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50202401 | 56 | HPTC.QTG .AD.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-502 | 15/04/22 - 29/04/22 | |
| Đàm phán trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50202402 | 56 | HPTC.QTG .AD.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 21/05/22 | |
| Đàm phán trong quản trị_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216001 | 50 | TC.HPTA2. AD.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-108 | 22/03/22 - 17/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-103 | 21/05/22 | |

*** Nhóm Quản trị điều hành SX/dịch vụ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean) | | 3 | 22D1MAN50203401 | 56 | HPTC.SX. AD.3 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean) | | 3 | 22D1MAN50203402 | 56 | HPTC.SX. AD.4 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean)_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216901 | 50 | TC.HPTA. AD.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-108 | 23/03/22 - 18/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Quản trị chất lượng dịch vụ | | 3 | 22D1MAN50202501 | 56 | HPTC.SX. AD.3 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị chất lượng dịch vụ | | 3 | 22D1MAN50202502 | 56 | HPTC.SX. AD.4 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304801 | 56 | HPTC.SX. AD.3 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304802 | 56 | HPTC.SX. AD.4 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị dự án | | 3 | 22D1MAN50203101 | 56 | HPTC.SX. AD.3 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị dự án | | 3 | 22D1MAN50203102 | 56 | HPTC.SX. AD.4 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị dự án_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216301 | 50 | TC.HPTA4. AD.1 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-103 | 23/03/22 - 18/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302401 | 56 | HPTC.SX. AD.3 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302402 | 56 | HPTC.SX. AD.4 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 12/04/22 | |
| Tái cấu trúc quy trình kinh doanh (BPR) | | 3 | 22D1MAN50203301 | 56 | HPTC.SX. AD.3 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Tái cấu trúc quy trình kinh doanh (BPR) | | 3 | 22D1MAN50203302 | 56 | HPTC.SX. AD.4 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

*** Nhóm Khởi nghiệp**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing khởi nghiệp | | 3 | 22D1MAR50310401 | 56 | HPTC.KN. AD.7 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Marketing khởi nghiệp | | 3 | 22D1MAR50310402 | 56 | HPTC.KN. AD.8 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Quản trị doanh nghiệp nhỏ | | 3 | 22D1MAN50203501 | 56 | HPTC.KN. AD.7 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị doanh nghiệp nhỏ | | 3 | 22D1MAN50203502 | 56 | HPTC.KN. AD.8 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị khởi nghiệp | | 3 | 22D1MAN50203801 | 56 | HPTC.KN. AD.7 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị khởi nghiệp | | 3 | 22D1MAN50203802 | 56 | HPTC.KN. AD.8 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị sáng tạo và đổi mới | | 3 | 22D1MAN50203701 | 56 | HPTC.KN. AD.7 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 25/03/22 - 08/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Quản trị sáng tạo và đổi mới | | 3 | 22D1MAN50203702 | 56 | HPTC.KN. AD.8 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 16/04/22 | |
| Tài chính khởi nghiệp | | 3 | 22D1MAN50205401 | 56 | HPTC.KN. AD.7 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Tài chính khởi nghiệp | | 3 | 22D1MAN50205402 | 56 | HPTC.KN. AD.8 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 09/04/22 | |
| Tài chính khởi nghiệp_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216501 | 50 | TC.HPTA5. AD.1 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-103 | 22/03/22 - 17/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 09/04/22 | |

*** Nhóm Quản trị gia nguồn nhân lực**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Luật lao động | | 3 | 22D1LAW51101303 | 56 | HPTC.NNL .AD.5 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D1LAW51101304 | 56 | HPTC.NNL .AD.6 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị mối quan hệ lao động | | 3 | 22D1MAN50204201 | 56 | HPTC.NNL .AD.5 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị mối quan hệ lao động | | 3 | 22D1MAN50204202 | 56 | HPTC.NNL .AD.6 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 19/05/22 | |
| Quản trị thù lao lao động | | 3 | 22D1MAN50204101 | 56 | HPTC.NNL .AD.5 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị thù lao lao động | | 3 | 22D1MAN50204102 | 56 | HPTC.NNL .AD.6 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-302 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tuyển dụng và đào tạo | | 3 | 22D1MAN50203901 | 56 | HPTC.NNL .AD.5 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-301 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Tuyển dụng và đào tạo | | 3 | 22D1MAN50203902 | 56 | HPTC.NNL .AD.6 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-301 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Đánh giá thực hiện công việc | | 3 | 22D1MAN50204001 | 56 | HPTC.NNL .AD.5 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-301 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Đánh giá thực hiện công việc | | 3 | 22D1MAN50204002 | 56 | HPTC.NNL .AD.6 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-301 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 12/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phát triển kỹ năng quản trị | | 2 | 22D1MAN50212101 | 56 | CL001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Phát triển kỹ năng quản trị | | 2 | 22D1MAN50212102 | 56 | CL002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| Phát triển kỹ năng quản trị_EN. | EN. | 2 | 22D1MAN50215601 | 50 | TC.HPTA1. CL.1 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-103 | 28/03/22 - 16/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Phương pháp 6 sigma | | 3 | 22D1MAN50202901 | 56 | CL001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phương pháp 6 sigma | | 3 | 22D1MAN50202902 | 56 | CL002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501046 | 56 | CL001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501047 | 56 | CL002 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501146 | 56 | CL001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501147 | 56 | CL002 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 19/05/22 | |
| Đánh giá hệ thống quản lý chất lượng | | 3 | 22D1MAN50203001 | 56 | CL001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Đánh giá hệ thống quản lý chất lượng | | 3 | 22D1MAN50203002 | 56 | CL002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 nhóm, mỗi nhóm 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lập kế hoạch kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50201703 | 56 | HPTC.I.CL.1 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Lãnh đạo | | 3 | 22D1MAN50201801 | 56 | HPTC.I.CL.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D1LAW51101305 | 56 | HPTC.I.CL.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) | | 3 | 22D1MAN50202304 | 56 | HPTC.I.CL.1 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50204901 | 56 | HPTC.I.CL.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean) | | 3 | 22D1MAN50203404 | 56 | HPTC.II.CL.2 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304804 | 56 | HPTC.II.CL.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị dự án | | 3 | 22D1MAN50203104 | 56 | HPTC.II.CL.2 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302404 | 56 | HPTC.II.CL.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 12/05/22 | |
| Tái cấu trúc quy trình kinh doanh (BPR) | | 3 | 22D1MAN50203304 | 56 | HPTC.II.CL.2 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-302 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 05/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHỞI NGHIỆP KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lập kế hoạch kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50201704 | 50 | EM001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Lập kế hoạch kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50201705 | 50 | EM002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Lập kế hoạch kinh doanh_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216701 | 50 | TC.HPTA2. EM.1 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-108 | 23/03/22 - 18/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Mô hình kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50205601 | 50 | EM001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-307 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Mô hình kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50205602 | 50 | EM002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Nhượng quyền kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50205501 | 50 | EM001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Nhượng quyền kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50205502 | 50 | EM002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Phát triển kỹ năng quản trị | | 2 | 22D1MAN50212103 | 50 | EM001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Phát triển kỹ năng quản trị | | 2 | 22D1MAN50212104 | 50 | EM002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| Phát triển kỹ năng quản trị_EN. | EN. | 2 | 22D1MAN50215602 | 50 | TC.HPTA1. EM.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 22/03/22 - 26/04/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501048 | 50 | EM001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-406 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501049 | 50 | EM002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-412 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501148 | 50 | EM001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-405 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501149 | 50 | EM002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-412 | 21/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901303 | 48 | EM001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-301 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-301 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901304 | 48 | EM002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-301 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-301 | 21/05/22 | |
| Tư duy thiết kế trong kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50211404 | 50 | EM001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Tư duy thiết kế trong kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50211405 | 50 | EM002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ BỆNH VIỆN KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống chăm sóc sức khỏe Việt Nam | | 3 | 22D1MAN50207201 | 56 | QB001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Phát triển kỹ năng quản trị | | 2 | 22D1MAN50212105 | 56 | QB001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 23/03/22 - 27/04/22 | |
| Quản lý chăm sóc - điều trị | | 3 | 22D1MAN50208301 | 56 | QB001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 23/02/22 - 23/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 25/02/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị chất lượng dịch vụ bệnh viện | | 3 | 22D1MAN50208401 | 56 | QB001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 30/03/22 - 27/04/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 01/04/22 - 22/04/22 | |
| Quản trị dự án | | 3 | 22D1MAN50203105 | 56 | QB001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị hậu cần bệnh viện | | 3 | 22D1MAN50208201 | 56 | QB001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 07/01/22 - 11/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501050 | 56 | QB001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-501 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501150 | 56 | QB001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-501 | 16/05/22 | |
| Đạo đức trong ngành Y | | 3 | 22D1MAN50207301 | 56 | QB001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Du lịch sinh thái và khám phá | | 3 | 22D1TOU51501301 | 56 | LH001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 18/03/22 - 13/05/22 | |
| Du lịch thể thao và giải trí | | 3 | 22D1TOU51501401 | 56 | LH001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 18/03/22 - 13/05/22 | |
| Kiến tập | | 6 | 22D1TOU51501702 | 56 | LH001 | **Kiến tập theo lịch của Viện Du lịch** | | | | | |
| Phát triển dịch vụ lữ hành | | 3 | 22D1TOU51502001 | 56 | LH001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 14/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 04/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501057 | 56 | LH001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501157 | 56 | LH001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 18/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tâm lý du khách | | 3 | 22D1TOU51502301 | 56 | HPTC.I.LH .LH1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 14/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 11/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiến tập | | 6 | 22D1TOU51501701 | 56 | KS001 | **Kiến tập theo Lịch của Viện Du lịch** | | | | | |
| Quản trị bán dịch vụ khách sạn | | 3 | 22D1HOT51504701 | 56 | KS001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 17/03/22 - 12/05/22 | |
| Quản trị tiền sảnh | | 3 | 22D1HOT51502901 | 56 | KS001 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 17/03/22 - 12/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501052 | 56 | KS001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501152 | 56 | KS001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 17/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| An toàn và an ninh khách sạn | | 3 | 22D1HOT51504001 | 56 | HPTC.I.KS. KS1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 19/03/22 - 14/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 26/04/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị câu lạc bộ | | 3 | 22D1TOU51504201 | 56 | HPTC.II.K S.KS1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 19/03/22 - 14/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 10/05/22 | |
| Quản trị câu lạc bộ_EN. | EN. | 3 | 22D1TOU51511401 | 50 | TC.HPTA. KS.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-306 | 19/03/22 - 14/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-306 | 10/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ SỰ KIỆN VÀ DỊCH VỤ GIẢI TRÍ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiến tập | | 6 | 22D1TOU51501703 | 56 | SK001 | **Kiến tập theo lịch của Viện Du lịch** | | | | | |
| Quản trị bán dịch vụ sự kiện | | 3 | 22D1EVE51505401 | 56 | SK001 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 19/03/22 - 21/05/22 | |
| Quản trị dự án | | 3 | 22D1MAN50203106 | 56 | SK001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 15/03/22 - 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501058 | 56 | SK001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501158 | 56 | SK001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 19/05/22 | |
| Xếp hàng và quản trị năng lực | | 3 | 22D1TOU51502601 | 56 | SK001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 15/03/22 - 17/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi khách hàng ngành sự kiện và giải trí | | 3 | 22D1EVE51505801 | 56 | HPTC.I.SK. SK1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 19/03/22 - 21/05/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301301 | 56 | IB001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-503 | 15/04/22 - 29/04/22 | |
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301302 | 56 | IB002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 09/04/22 | |
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301303 | 56 | IB003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301304 | 56 | IB004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301305 | 56 | IB005 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-307 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301306 | 56 | IB006 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Dự án kinh doanh quốc tế _EN. | EN. | 3 | 22D1BUS50322001 | 50 | TC.HPTA2. IB.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-509 | 06/01/22 - 17/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313101 | 55 | IB001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313103 | 55 | IB002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-512 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313105 | 56 | IB003 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313107 | 56 | IB004 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 05/04/22 - 17/05/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313109 | 55 | IB005 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-508 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313111 | 55 | IB006 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-508 | 05/04/22 - 17/05/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế | | 4 | 22D1BUS50301401 | 56 | IB001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế | | 4 | 22D1BUS50301402 | 56 | IB002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế | | 4 | 22D1BUS50301403 | 56 | IB003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế | | 4 | 22D1BUS50301404 | 56 | IB004 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế | | 4 | 22D1BUS50301405 | 56 | IB005 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế | | 4 | 22D1BUS50301406 | 56 | IB006 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế_EN. | EN. | 4 | 22D1BUS50321901 | 56 | TC.HPTA1. IB.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-404 | 04/01/22 - 05/04/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301001 | 56 | IB001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-309 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301002 | 56 | IB002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301003 | 56 | IB003 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301004 | 56 | IB004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-307 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301005 | 56 | IB005 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301006 | 56 | IB006 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 19/05/22 | |
| Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1BUS50301101 | 56 | IB001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-309 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-503 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1BUS50301102 | 56 | IB002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 16/04/22 | |
| Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1BUS50301103 | 56 | IB003 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1BUS50301104 | 56 | IB004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-307 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1BUS50301105 | 56 | IB005 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D1BUS50301106 | 56 | IB006 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D1BUS50301201 | 56 | IB001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D1BUS50301202 | 56 | IB002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D1BUS50301203 | 56 | IB003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D1BUS50301204 | 56 | IB004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D1BUS50301205 | 56 | IB005 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-307 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D1BUS50301206 | 56 | IB006 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 05/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501060 | 50 | IB001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-304 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501061 | 50 | IB002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-304 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501062 | 50 | IB003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501063 | 50 | IB004 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-310 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501064 | 50 | IB005 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501065 | 50 | IB006 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-308 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501160 | 50 | IB001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-304 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501161 | 50 | IB002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-301 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501162 | 50 | IB003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501163 | 50 | IB004 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-204 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501164 | 50 | IB005 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501165 | 50 | IB006 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-308 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin quản lý | | 3 | 22D1INF50900801 | 55 | HPTC.I.IB. 1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hệ thống thông tin quản lý | | 3 | 22D1INF50900802 | 55 | HPTC.I.IB. 2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Hệ thống thông tin quản lý | | 3 | 22D1INF50900803 | 55 | HPTC.I.IB. 3 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Marketing kỹ thuật số (IB,FT) | | 3 | 22D1MAR50316301 | 56 | HPTC.I.IB. 4 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Marketing kỹ thuật số (IB,FT) | | 3 | 22D1MAR50316302 | 56 | HPTC.I.IB. 5 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Marketing kỹ thuật số (IB,FT) | | 3 | 22D1MAR50316303 | 56 | HPTC.I.IB. 6 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin quản lý | | 3 | 22D1INF50900804 | 56 | FT001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Hệ thống thông tin quản lý | | 3 | 22D1INF50900805 | 56 | FT002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304809 | 56 | FT001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304810 | 56 | FT002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-508 | 19/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301801 | 56 | FT001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301802 | 56 | FT002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D1BUS50301207 | 56 | FT001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D1BUS50301208 | 56 | FT002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501076 | 56 | FT001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-406 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501077 | 56 | FT002 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501176 | 56 | FT001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-406 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501177 | 56 | FT002 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-506 | 19/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50500201 | 56 | FT001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50500202 | 56 | FT002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-508 | 12/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing kỹ thuật số (IB,FT) | | 3 | 22D1MAR50316304 | 56 | HPTC.I.FT. 1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901307 | 48 | HPTC.I.FT. 2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D1MAR50303101 | 56 | MR001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 25/03/22 - 08/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-311 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D1MAR50303102 | 56 | MR002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 14/05/22 | |
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D1MAR50303103 | 56 | MR003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Marketing kỹ thuật số | | 3 | 22D1MAR50303301 | 56 | MR001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Marketing kỹ thuật số | | 3 | 22D1MAR50303302 | 56 | MR002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Marketing kỹ thuật số | | 3 | 22D1MAR50303303 | 56 | MR003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D1MAR50301901 | 56 | MR001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-311 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D1MAR50301902 | 56 | MR002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D1MAR50301903 | 56 | MR003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Marketing quốc tế_EN. | EN. | 3 | 22D1MAR50322301 | 50 | TC.HPTA1. MR.1 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-508 | 04/01/22 - 15/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Mô phỏng Marketing | | 3 | 22D1MAR50303401 | 56 | MR001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Mô phỏng Marketing | | 3 | 22D1MAR50303402 | 56 | MR002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Mô phỏng Marketing | | 3 | 22D1MAR50303403 | 56 | MR003 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Nghiên cứu Marketing (ứng dụng) | | 2 | 22D1MAR50302601 | 56 | MR001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Nghiên cứu Marketing (ứng dụng) | | 2 | 22D1MAR50302602 | 56 | MR002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| Nghiên cứu Marketing (ứng dụng) | | 2 | 22D1MAR50302603 | 56 | MR003 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| Quản trị thương hiệu | | 3 | 22D1MAR50302902 | 56 | MR001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị thương hiệu | | 3 | 22D1MAR50302903 | 56 | MR002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị thương hiệu | | 3 | 22D1MAR50302904 | 56 | MR003 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501078 | 56 | MR001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-303 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501079 | 56 | MR002 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-307 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501080 | 56 | MR003 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-502 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501178 | 56 | MR001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-303 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501179 | 56 | MR002 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-307 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501180 | 56 | MR003 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-502 | 16/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị bán lẻ | | 3 | 22D1COM50304305 | 56 | HPTC.I.M R.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị bán lẻ | | 3 | 22D1COM50304306 | 56 | HPTC.I.M R.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị lực lượng bán hàng | | 3 | 22D1MAR50303901 | 56 | HPTC.I.M R.3 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị bán hàng | | 3 | 22D1COM50304201 | 56 | KM001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị bán hàng | | 3 | 22D1COM50304202 | 56 | KM002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-309 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị bán hàng | | 3 | 22D1COM50304203 | 56 | KM003 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị bán hàng | | 3 | 22D1COM50304204 | 56 | KM004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị bán lẻ | | 3 | 22D1COM50304301 | 56 | KM001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-504 | 15/04/22 - 29/04/22 | |
| Quản trị bán lẻ | | 3 | 22D1COM50304302 | 56 | KM002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-309 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 26/03/22 | |
| Quản trị bán lẻ | | 3 | 22D1COM50304303 | 56 | KM003 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị bán lẻ | | 3 | 22D1COM50304304 | 56 | KM004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị bán lẻ_EN. | EN. | 3 | 22D1BUS50322201 | 50 | TC.HPTA1. KM.1 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-511 | 06/01/22 - 17/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304805 | 56 | KM001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-504 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304806 | 56 | KM002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 02/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304807 | 56 | KM003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304808 | 56 | KM004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị dịch vụ | | 3 | 22D1COM50304102 | 56 | KM001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị dịch vụ | | 3 | 22D1COM50304103 | 56 | KM002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị dịch vụ | | 3 | 22D1COM50304104 | 56 | KM003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị dịch vụ | | 3 | 22D1COM50304105 | 56 | KM004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501072 | 56 | KM001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501073 | 56 | KM002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501074 | 56 | KM003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-403 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501075 | 56 | KM004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-403 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501172 | 56 | KM001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501173 | 56 | KM002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-502 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501174 | 56 | KM003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-403 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501175 | 56 | KM004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-403 | 17/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lãnh đạo | | 3 | 22D1MAN50201802 | 56 | HPTC.I.KM.3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Lãnh đạo | | 3 | 22D1MAN50201803 | 56 | HPTC.I.KM.4 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị đa văn hóa | | 3 | 22D1BUS50304502 | 56 | HPTC.I.KM.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị đa văn hóa | | 3 | 22D1BUS50304503 | 56 | HPTC.I.KM.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D1COM50302202 | 56 | HPTC.II.KM.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D1COM50302203 | 56 | HPTC.II.KM.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901305 | 48 | HPTC.II.KM.3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901306 | 48 | HPTC.II.KM.4 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 10/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706411 | 56 | KI001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706412 | 56 | KI002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706413 | 56 | KI003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703113 | 56 | KI001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-502 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703114 | 56 | KI002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-707 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703115 | 56 | KI003 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-308 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | | 3 | 22D1ACC50702701 | 56 | KI001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | | 3 | 22D1ACC50702702 | 56 | KI002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | | 3 | 22D1ACC50702703 | 56 | KI003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 1_EN. | EN. | 3 | 22D1ACC50714401 | 44 | TC.HPTA1. KI.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 05/01/22 - 16/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | | 3 | 22D1ACC50702801 | 56 | KI001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | | 3 | 22D1ACC50702802 | 56 | KI002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | | 3 | 22D1ACC50702803 | 56 | KI003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 2_EN. | EN. | 3 | 22D1ACC50714501 | 44 | TC.HPTA1. KI.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-103 | 23/03/22 - 18/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309507 | 56 | KI001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309508 | 56 | KI002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 07/04/22 - 12/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309509 | 56 | KI003 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 08/04/22 - 13/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702013 | 56 | KI001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-204 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702014 | 56 | KI002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-508 | 21/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702015 | 56 | KI003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 23/03/22 - 18/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501094 | 56 | KI001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501095 | 56 | KI002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501096 | 56 | KI003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-509 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501194 | 56 | KI001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501195 | 56 | KI002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501196 | 56 | KI003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-509 | 16/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN CÔNG KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707913 | 48 | KO001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kế toán khu vực công 3 | | 3 | 22D1ACC50704501 | 50 | KO001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-309 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706414 | 50 | KO001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-309 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế toán quốc tế 1 | | 3 | 22D1ACC50703001 | 50 | KO001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kiểm soát và kiểm toán nội bộ khu vực công | | 3 | 22D1ACC50703901 | 50 | KO001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309513 | 50 | KO001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính khu vực công | | 3 | 22D1ACC50704001 | 50 | KO001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010100 | 50 | KO001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-506 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011100 | 50 | KO001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-506 | 16/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707901 | 56 | KN001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707902 | 56 | KN002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707903 | 56 | KN003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707904 | 56 | KN004 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 19/03/22 - 21/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707905 | 56 | KN005 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 07/03/22 - 16/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707906 | 56 | KN006 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 15/03/22 - 17/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707907 | 56 | KN007 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-510 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707908 | 56 | KN008 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-510 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707909 | 56 | KN009 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-510 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707910 | 56 | KN010 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-510 | 19/03/22 - 21/05/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706401 | 56 | KN001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-301 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706402 | 56 | KN002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706403 | 56 | KN003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706404 | 56 | KN004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706405 | 56 | KN005 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706406 | 56 | KN006 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706407 | 56 | KN007 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-104 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706408 | 56 | KN008 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706409 | 56 | KN009 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-307 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D1ACC50706410 | 56 | KN010 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-310 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703101 | 56 | KN001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-502 | 25/03/22 - 08/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703102 | 56 | KN002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-311 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-508 | 07/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703103 | 56 | KN003 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-304 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703104 | 56 | KN004 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-309 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703105 | 56 | KN005 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-309 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703106 | 56 | KN006 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-309 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-508 | 05/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703107 | 56 | KN007 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 15/04/22 - 29/04/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703108 | 56 | KN008 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 02/04/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703109 | 56 | KN009 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703110 | 56 | KN010 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707401 | 56 | KN001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707402 | 56 | KN002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-311 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707403 | 56 | KN003 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-304 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707404 | 56 | KN004 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-309 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707405 | 56 | KN005 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-309 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707406 | 56 | KN006 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-309 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707407 | 56 | KN007 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707408 | 56 | KN008 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707409 | 56 | KN009 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707410 | 56 | KN010 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707801 | 56 | KN001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 05/01/22 - 09/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 21/01/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707802 | 56 | KN002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707803 | 56 | KN003 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707804 | 56 | KN004 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707805 | 56 | KN005 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 10/01/22 - 07/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | 12/01/22 - 19/01/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707806 | 56 | KN006 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 04/01/22 - 01/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | 13/01/22 - 20/01/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707807 | 56 | KN007 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707808 | 56 | KN008 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707809 | 56 | KN009 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707810 | 56 | KN010 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-207 | 22/01/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702001 | 56 | KN001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-201 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702002 | 56 | KN002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-508 | 14/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702003 | 56 | KN003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702004 | 56 | KN004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702005 | 56 | KN005 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702006 | 56 | KN006 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-508 | 21/04/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702007 | 56 | KN007 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-104 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702008 | 56 | KN008 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 26/03/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702009 | 56 | KN009 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-307 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702010 | 56 | KN010 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-310 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501082 | 56 | KN001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501083 | 56 | KN002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501084 | 56 | KN003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501085 | 56 | KN004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501086 | 56 | KN005 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501087 | 56 | KN006 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-403 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501088 | 56 | KN007 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-402 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501089 | 56 | KN008 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-402 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501090 | 56 | KN009 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-402 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501091 | 56 | KN010 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-402 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501182 | 56 | KN001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501183 | 56 | KN002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501184 | 56 | KN003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501185 | 56 | KN004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501186 | 56 | KN005 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-402 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501187 | 56 | KN006 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-403 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501188 | 56 | KN007 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-402 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501189 | 56 | KN008 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-402 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501190 | 56 | KN009 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-402 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501191 | 56 | KN010 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-402 | 17/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiến tập_LA | | 2 | 22D1LAW51111101 | 50 | LA001 | **Kiến tập theo lịch của Khoa Luật** | | | | | |
| Kiến tập_LA | | 2 | 22D1LAW51111102 | 50 | LA002 | **Kiến tập theo lịch của Khoa Luật** | | | | | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309501 | 50 | LA001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 25/04/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-707 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309502 | 50 | LA002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-307 | 12/04/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-707 | 14/05/22 | |
| Luật cạnh tranh | | 2 | 22D1LAW51102101 | 50 | LA001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Luật cạnh tranh | | 2 | 22D1LAW51102102 | 50 | LA002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính | | 3 | 22D1LAW51105801 | 50 | LA001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-309 | 07/03/22 - 16/05/22 | |
| Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính | | 3 | 22D1LAW51105802 | 50 | LA002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-308 | 01/03/22 - 26/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501053 | 50 | LA001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-506 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501054 | 50 | LA002 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-506 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501153 | 50 | LA001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-506 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501154 | 50 | LA002 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-506 | 21/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 5 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng hành nghề luật sư | | 2 | 22D1LAW51102501 | 50 | HPTC.I.LA .LA1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| Kỹ năng hành nghề luật sư | | 2 | 22D1LAW51102502 | 50 | HPTC.I.LA .LA2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Luật môi trường | | 2 | 22D1LAW51103201 | 50 | HPTC.I.LA .LA1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-308 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Luật môi trường | | 2 | 22D1LAW51103202 | 50 | HPTC.I.LA .LA2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-307 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Luật thương mại quốc tế 2 | | 2 | 22D1LAW51101201 | 50 | HPTC.I.LA .LA1 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Luật thương mại quốc tế 2 | | 2 | 22D1LAW51101202 | 50 | HPTC.I.LA .LA2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-307 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Luật trọng tài thương mại | | 2 | 22D1LAW51102701 | 50 | HPTC.I.LA .LA1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Luật trọng tài thương mại | | 2 | 22D1LAW51102702 | 50 | HPTC.I.LA .LA2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Luật đầu tư | | 2 | 22D1LAW51102801 | 50 | HPTC.I.LA .LA1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Luật đầu tư | | 2 | 22D1LAW51102802 | 50 | HPTC.I.LA .LA2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 06/01/22 - 24/02/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiến tập_LQ | | 2 | 22D1LAW51105701 | 56 | LQ001 | **Kiến tập theo lịch của Khoa Luật** | | | | | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309504 | 56 | LQ001 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Logistics | | 3 | 22D1BUS50302001 | 56 | LQ001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 03/03/22 - 28/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501056 | 56 | LQ001 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501156 | 56 | LQ001 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-707 | 17/05/22 | |
| Thanh toán quốc tế | | 2 | 22D1BAN50603301 | 56 | LQ001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Tư pháp quốc tế | | 3 | 22D1LAW51101701 | 56 | LQ001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 05/03/22 - 07/05/22 | |
| Luật thương mại quốc tế 2 | | 2 | 22D1LAW51101203 | 56 | LQ001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 08/01/22 - 26/02/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 4 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Luật môi trường quốc tế | | 2 | 22D1LAW51104701 | 56 | HPTC.I.LQ .LQ1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-303 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Pháp luật về trọng tài TMQT | | 2 | 22D1LAW51105401 | 56 | HPTC.I.LQ .LQ1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 26/03/22 - 23/04/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 12/04/22 | |
| Pháp luật xuất nhập khẩu và hải quan | | 2 | 22D1LAW51104901 | 56 | HPTC.I.LQ .LQ1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 2 | 22D1BUS50313201 | 56 | HPTC.I.LQ .LQ1 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 06/01/22 - 24/02/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KINH DOANH KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phát triển ứng dụng trên Windows | | 3 | 22D1INF50901501 | 30 | BI001.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Phát triển ứng dụng trên Windows | | 3 | 22D1INF50901502 | 30 | BI001.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Phát triển ứng dụng web | | 3 | 22D1INF50901401 | 30 | BI001.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Phát triển ứng dụng web | | 3 | 22D1INF50901402 | 30 | BI001.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 29/04/22 | |
| Quản lý dự án công nghệ thông tin | | 3 | 22D1INF50901601 | 30 | BI001.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản lý dự án công nghệ thông tin | | 3 | 22D1INF50901602 | 30 | BI001.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010101 | 56 | BI001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-701 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011101 | 56 | BI001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-701 | 20/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tri thức kinh doanh | | 3 | 22D1INF50902001 | 30 | HPTC.I.BI. 1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tri thức kinh doanh | | 3 | 22D1INF50902002 | 30 | HPTC.I.BI. 2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) | | 3 | 22D1INF50902301 | 30 | HPTC.II.BI .1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) | | 3 | 22D1INF50902302 | 30 | HPTC.II.BI .2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 3: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301803 | 56 | HPTC.III.B I.BI1 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-508 | 10/01/22 - 21/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bảo mật thông tin trong thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902801 | 31 | EC001.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Bảo mật thông tin trong thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902802 | 31 | EC001.2 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Bảo mật thông tin trong thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902803 | 31 | EC002.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Bảo mật thông tin trong thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902804 | 31 | EC002.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-103 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902901 | 31 | EC001.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 14/05/22 | |
| Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902902 | 31 | EC001.2 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902903 | 31 | EC002.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902904 | 31 | EC002.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-103 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Hệ thống thanh toán điện tử | | 3 | 22D1INF50903001 | 31 | EC001.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Hệ thống thanh toán điện tử | | 3 | 22D1INF50903002 | 31 | EC001.2 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hệ thống thanh toán điện tử | | 3 | 22D1INF50903003 | 31 | EC002.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-103 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hệ thống thanh toán điện tử | | 3 | 22D1INF50903004 | 31 | EC002.2 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị dự án TMĐT | | 3 | 22D1INF50903101 | 31 | EC001.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị dự án TMĐT | | 3 | 22D1INF50903102 | 31 | EC001.2 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị dự án TMĐT | | 3 | 22D1INF50903103 | 31 | EC002.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-103 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị dự án TMĐT | | 3 | 22D1INF50903104 | 31 | EC002.2 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 09/05/22 | |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302405 | 56 | EC001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 15/03/22 - 17/05/22 | |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302406 | 56 | EC002 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010102 | 55 | EC001 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010103 | 55 | EC002 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-401 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011102 | 55 | EC001 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-607 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011103 | 55 | EC002 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-401 | 16/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công nghệ thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902601 | 48 | HPTC.I.EC. 1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-104 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Công nghệ thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902602 | 48 | HPTC.I.EC. 2 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Phát triển ứng dụng thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902701 | 48 | HPTC.I.EC. 1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-104 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Phát triển ứng dụng thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50902702 | 48 | HPTC.I.EC. 2 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG HOẠCH ĐỊNH NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ERP trong quản trị mua hàng | | 3 | 22D1INF50904701 | 50 | ER001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-511 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| ERP trong quản trị phân phối và bán hàng | | 3 | 22D1INF50905301 | 50 | ER001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-508 | 19/03/22 - 21/05/22 | |
| ERP trong quản trị sản xuất | | 3 | 22D1INF50905201 | 50 | ER001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-511 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản lý dự án công nghệ thông tin | | 3 | 22D1INF50901603 | 50 | ER001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị sự thay đổi | | 3 | 22D1MAN50201403 | 50 | ER001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010104 | 50 | ER001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-701 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011104 | 50 | ER001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-701 | 17/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tri thức kinh doanh | | 3 | 22D1INF50902003 | 50 | HPTC.I.ER. ER1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 26/04/22 | |

**NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công nghệ và đổi mới | | 3 | 22D1INF50904101 | 35 | ST001.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Công nghệ và đổi mới | | 3 | 22D1INF50904102 | 35 | ST001.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 11/05/22 | |
| Phát triển ứng dụng Mobile | | 3 | 22D1INF50903901 | 35 | ST001.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Phát triển ứng dụng Mobile | | 3 | 22D1INF50903902 | 35 | ST001.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản lý dự án công nghệ thông tin | | 3 | 22D1INF50901604 | 35 | ST001.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 23/03/22 - 06/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Quản lý dự án công nghệ thông tin | | 3 | 22D1INF50901605 | 35 | ST001.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010105 | 60 | ST001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-701 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011105 | 60 | ST001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-701 | 18/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901308 | 35 | ST001.1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901309 | 35 | ST001.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiến trúc phần mềm hướng dịch vụ | | 3 | 22D1INF50902201 | 35 | HPTC.I.ST. 1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Điện toán đám mây | | 3 | 22D1INF50903501 | 35 | HPTC.I.ST. 1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-103 | 10/01/22 - 21/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khai phá dữ liệu | | 3 | 22D1INF50904301 | 35 | HPTC.II.ST .1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-511 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Trí tuệ nhân tạo | | 3 | 22D1INF50904201 | 35 | HPTC.II.ST .1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-104 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 3: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Máy học | | 3 | 22D1INF50904401 | 35 | HPTC.III.ST.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-104 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Tri thức kinh doanh | | 3 | 22D1INF50902004 | 35 | HPTC.III.ST.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-511 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH THỐNG KÊ KINH DOANH KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khai thác dữ liệu kinh doanh | | 3 | 22D1MAT50801501 | 50 | TK001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 07/05/22 | |
| Khai thác dữ liệu kinh doanh | | 3 | 22D1MAT50801502 | 50 | TK002 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905902 | 48 | TK001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-512 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905903 | 48 | TK002 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-512 | 15/04/22 - 20/05/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301701 | 50 | TK001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301702 | 50 | TK002 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phân tích dữ liệu thị trường | | 3 | 22D1STA50802101 | 50 | TK001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Phân tích dữ liệu thị trường | | 3 | 22D1STA50802102 | 50 | TK002 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Phân tích định lượng trong kinh doanh | | 3 | 22D1STA50801901 | 50 | TK001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Phân tích định lượng trong kinh doanh | | 3 | 22D1STA50801902 | 50 | TK002 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201103 | 50 | TK001 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-401 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201104 | 50 | TK002 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010108 | 50 | TK001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-511 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010109 | 50 | TK002 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-701 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011108 | 50 | TK001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-511 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011109 | 50 | TK002 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-701 | 16/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200701 | 50 | HPTC.2.TK .1 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-401 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 14/05/22 | |
| Quản trị thương hiệu | | 3 | 22D1MAR50302906 | 50 | HPTC.2.TK .2 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 23/03/22 - 18/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi người tiêu dùng | | 3 | 22D1MAR50302101 | 50 | HPTC.3.TK .2 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901310 | 48 | HPTC.3.TK .1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-510 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TOÁN TÀI CHÍNH KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công cụ và kỹ thuật trên thị trường tài chính | | 3 | 22D1MAT50803601 | 70 | FM001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-701 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-701 | 22/04/22 - 06/05/22 | |
| Phân tích dữ liệu đa biến | | 3 | 22D1STA50802001 | 70 | FM001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-701 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010107 | 70 | FM001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-607 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011107 | 70 | FM001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-607 | 20/05/22 | |
| Ứng dụng tin học trong tài chính | | 3 | 22D1MAT50801601 | 70 | FM001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-707 | 17/01/22 - 28/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 tổ hợp 5,6**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng đầu tư | | 3 | 22D1BAN50601401 | 50 | HPTC.5.FM.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-503 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D1FIN50501208 | 50 | HPTC.5.FM.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 13/05/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600709 | 50 | HPTC.5.FM.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị rủi ro tài chính | | 3 | 22D1FIN50501603 | 50 | HPTC.5.FM.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-503 | 23/03/22 - 18/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bảo hiểm nhân thọ | | 3 | 22D1FIN50502502 | 50 | HPTC.6.FM.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Hoạch định tài chính cá nhân | | 3 | 22D1BAN50601307 | 50 | HPTC.6.FM.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500709 | 50 | HPTC.6.FM.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Định giá và phân tích chứng khoán | | 3 | 22D1BAN50602101 | 50 | HPTC.6.FM.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH PHÂN TÍCH RỦI RO VÀ ĐỊNH PHÍ BẢO HIỂM KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309514 | 44 | AS001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-512 | 02/04/22 - 14/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010106 | 44 | AS001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-406 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011106 | 44 | AS001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-406 | 19/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp 2 | | 2 | 22D1FIN50506401 | 44 | AS001 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-512 | 15/01/22 - 05/03/22 | |
| Thống kê trong mô hình hóa rủi ro 2 | | 3 | 22D1STA50804801 | 44 | AS001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-512 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Toán bảo hiểm ngắn hạn 2 | | 3 | 22D1MAT50805001 | 44 | AS001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-512 | 17/03/22 - 12/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế vi mô trung cấp | | 3 | 22D1ECO50110001 | 44 | HPTC.CD2 .AS.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Phân tích dữ liệu | | 3 | 22D1MAT50801001 | 44 | HPTC.CD2 .AS.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế lượng nâng cao | | 3 | 22D1MAT50801101 | 44 | HPTC.CD3 .AS.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 05/05/22 | |
| Kinh tế vĩ mô trung cấp | | 3 | 22D1ECO50110101 | 44 | HPTC.CD3 .AS.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 12/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 45**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Biên dịch thương mại | | 3 | 22D1ENG51305001 | 50 | AV001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Biên dịch thương mại | | 3 | 22D1ENG51305002 | 50 | AV002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-404 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Biên dịch thương mại | | 3 | 22D1ENG51305003 | 50 | AV003 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-404 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 18/04/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 6 | | 2 | 22D1LIS51301401 | 50 | AV001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-501 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 6 | | 2 | 22D1LIS51301402 | 50 | AV002 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-501 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 6 | | 2 | 22D1LIS51301403 | 50 | AV003 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-501 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 6 | | 2 | 22D1SPE51302001 | 50 | AV001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 6 | | 2 | 22D1SPE51302002 | 50 | AV002 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 6 | | 2 | 22D1SPE51302003 | 50 | AV003 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Kỹ năng Viết học thuật | | 3 | 22D1WRI51307101 | 50 | AV001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kỹ năng Viết học thuật | | 3 | 22D1WRI51307102 | 50 | AV002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 09/05/22 | |
| Kỹ năng Viết học thuật | | 3 | 22D1WRI51307103 | 50 | AV003 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 6 | | 2 | 22D1REA51302601 | 50 | AV001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 6 | | 2 | 22D1REA51302602 | 50 | AV002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 16/04/22 - 07/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 25/04/22 - 16/05/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 6 | | 2 | 22D1REA51302603 | 50 | AV003 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Luật kinh doanh (EN) | EN | 3 | 22D1LAW51100201 | 50 | AV001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-503 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Luật kinh doanh (EN) | EN | 3 | 22D1LAW51100202 | 50 | AV002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-504 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Luật kinh doanh (EN) | EN | 3 | 22D1LAW51100203 | 50 | AV003 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-504 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010110 | 50 | AV001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-403 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010111 | 50 | AV002 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-406 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535010112 | 50 | AV003 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-501 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011110 | 50 | AV001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-403 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011111 | 50 | AV002 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-406 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535011112 | 50 | AV003 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-501 | 18/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị nguồn nhân lực - EN | EN | 3 | 22D1MAN50211601 | 50 | HPTC.I.AV .3 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-504 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu- EN | EN | 3 | 22D1BUS50316401 | 50 | HPTC.I.AV .1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-503 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu- EN | EN | 3 | 22D1BUS50316402 | 50 | HPTC.I.AV .2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-504 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch và Khách sạn | | 3 | 22D1ENG51304801 | 50 | HPTC.II.A V.1 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-503 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch và Khách sạn | | 3 | 22D1ENG51304802 | 50 | HPTC.II.A V.2 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-503 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | | 3 | 22D1ENG51304701 | 50 | HPTC.II.A V.3 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-509 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

# LỊCH HỌC HP KHỞI NGHIỆP KINH DOANH KHÓA 45_CT CHUẨN

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300203 | 600 | KNKD_3 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 14/02/22 - 21/02/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 16/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 18/02/22 | |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300204 | 600 | KNKD_4 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 15/02/22 - 22/02/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 17/02/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 19/02/22 | |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300205 | 600 | KNKD_5 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 28/02/22 - 07/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 02/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 04/03/22 | |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300206 | 600 | KNKD_6 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 01/03/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 03/03/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 05/03/22 | |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300207 | 600 | KNKD_7 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 28/03/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 30/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 01/04/22 | |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300208 | 600 | KNKD_8 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 29/03/22 - 05/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 31/03/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 02/04/22 | |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300209 | 600 | KNKD_9 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 13/04/22 - 20/04/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 15/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 18/04/22 | |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300210 | 600 | KNKD_10 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 12/04/22 - 19/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 14/04/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 16/04/22 | |

## DANH SÁCH PHÂN BỔ LỚP SV VÀO CÁC LỚP HP KHỞI NGHIỆP KINH DOANH KHÓA 45_CT CHUẨN

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP | LỚP SV |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300203 | 600 | KNKD_3 | KN001,KN002,KN003,KN004,KN005,KN006,KN007,KN008,KN009,KN010,KO001,PM001 |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300204 | 600 | KNKD_4 | BI001,EC001,EC002,ER001,ST001,KI001,KI002,KI003,FT001,FT002 |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300205 | 600 | KNKD_5 | IB001,IB002,IB003,IB004,IB005,IB006,KM001,KM002,KM003,KM004,BR001 |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300206 | 600 | KNKD_6 | AB001,AE001,BD001,BD002,IE001,IE002,NS001,NS002,TG001,TG002,KC001 |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300207 | 600 | KNKD_7 | LA001,LA002,LQ001,ND001,NH001,NH002,NH003,NH004,NH005,AV001,AV002, AV003 |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300208 | 600 | KNKD_8 | AD001,AD002,AD003,AD004,AD005,AD006,AD007,CL001,CL002,EM001,EM002,QB001 |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300209 | 600 | KNKD_9 | MR001,MR002,MR003,FN001,FN002,FN003,TQ001,HQ001,HQ002,PF001,TB001 |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300210 | 600 | KNKD_10 | AS001,FM001,TK001,TK002,KS001,LH001,SK001,FI001,TT001 |

# THỜI KHÓA BIỂU KHÓA 45 HỆ ĐHCQ_CT CHẤT LƯỢNG CAO (HỌC KỲ 6) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 22/05/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Thi kết thúc học phần | 23/05/2022 – 05/06/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022 |

## ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

# KẾ HOẠCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KTHP)

**Căn cứ Tờ trình số 87/TTr-ĐHKT-KHKT ký ngày 23/03/2017 về việc thay đổi thời gian thi KTHP hệ ĐHCQ**
**Căn cứ vào Quy trình lập lịch thi KTHP các bậc/hệ đào tạo có hiệu lực ngày 11/12/2019**

3. **Đối với các lớp học phần kết thúc sớm trong học kỳ:**
   - **Thời gian thi: dự kiến từ 2 – 4 tuần kể từ khi kết thúc học phần (tùy thuộc và tình hình giảng đường của nhà trường)**
     **Bố trí thi vào sáng hoặc chiều các ngày chủ nhật**
     **Lịch thi KTHP sẽ được công bố cho sinh viên trước thời gian thi ít nhất 4 tuần**

4. **Đối với các lớp học phần còn lại: lịch thi KTHP được bố trí vào các ngày trong tuần từ 23/05/2022 đến 05/06/2022 (sau khi kết thúc phần học lý thuyết)**

## BẢNG DANH MỤC LỚP SINH VIÊN KHÓA 45 ĐHCQ (Chương trình Chất lượng cao)

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 1 | QUẢN TRỊ | ADC01(TA),ADC02,ADC03 | 3 |
| | | | |
| 2 | TÀI CHÍNH | FNC01(TA), FNC02(TA), FNC03, FNC04, FNC05, FNC06 | 6 |
| 3 | NGÂN HÀNG | NHC01 | 1 |
| | | | |
| 4 | KINH DOANH QUỐC TẾ | IBC01(TA), IBC02(TA), IBC03,IBC04,IBC05 | 5 |
| 5 | KINH DOANH THƯƠNG MẠI | KMC01 | 1 |
| 6 | MARKETING | MRC01 | 1 |
| | | | |
| 7 | KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP | KNC01,KNC02 | 2 |
| 8 | KIỂM TOÁN | KIC01,KIC02,KIC03 | 3 |
| | | | |
| 9 | LUẬT KINH DOANH | LAC01 | 1 |
| | | | |
| 10 | THẨM ĐỊNH GIÁ | TGC01 | 1 |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 45 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ERP (HRM) | | 2 | 22D1INF50906001 | 48 | ADC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| Lập kế hoạch kinh doanh | EN | 3 | 22D1MAN50210101 | 40 | ADC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 11/05/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1MAN50209801 | 40 | ADC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị sự thay đổi | EN | 3 | 22D1MAN50209901 | 40 | ADC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501045 | 40 | ADC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-506 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501145 | 40 | ADC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-504 | 18/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 nhóm, mỗi nhóm 2 học phần (Nhóm Quản trị gia, Nhóm Quản trị điều hành SX/dịch vụ)**

*** Nhóm Quản trị gia**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị dự án | EN | 3 | 22D1MAN50210601 | 40 | HPTC.MN. ADCE.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị thương hiệu | EN | 3 | 22D1MAN50210501 | 40 | HPTC.MN. ADCE.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 04/05/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1MAN50210701 | 40 | HPTC.MN. ADCE.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tư duy thiết kế trong kinh doanh | EN | 3 | 22D1MAN50210401 | 40 | HPTC.MN. ADCE.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

*** Nhóm Quản trị điều hành SX/DV**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống sản xuất tinh gọn | EN | 3 | 22D1MAN50211101 | 40 | HPTC.SV. ADCE.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị chất lượng dịch vụ | EN | 3 | 22D1MAN50211001 | 40 | HPTC.SV. ADCE.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 27/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | EN | 3 | 22D1BUS50311201 | 40 | HPTC.SV. ADCE.1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị marketing | EN | 3 | 22D1MAN50210801 | 40 | HPTC.SV. ADCE.1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lập kế hoạch kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50201701 | 45 | ADC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 21/04/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201308 | 45 | ADC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị sự thay đổi | | 3 | 22D1MAN50201401 | 45 | ADC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501043 | 45 | ADC02 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-504 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501143 | 45 | ADC02 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-504 | 21/05/22 | |
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201608 | 45 | ADC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Lập kế hoạch kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50201702 | 45 | ADC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 31/03/22 - 14/04/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201309 | 45 | ADC03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị sự thay đổi | | 3 | 22D1MAN50201402 | 45 | ADC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501044 | 45 | ADC03 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-501 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501144 | 45 | ADC03 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-501 | 16/05/22 | |
| Triển khai chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201609 | 45 | ADC03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 nhóm, mỗi nhóm 3 học phần (Nhóm Quản trị gia, Nhóm Quản trị điều hành SX/DV)**

*** Nhóm Quản trị gia**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Giao tiếp kinh doanh | | 3 | 22D1BUS50304403 | 45 | HPTC.QTG .ADC.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 14/05/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) | | 3 | 22D1MAN50202303 | 45 | HPTC.QTG .ADC.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 07/05/22 | |
| Tư duy thiết kế trong kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50211403 | 45 | HPTC.QTG .ADC.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Đạo đức kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50202103 | 45 | HPTC.QTG .ADC.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Đàm phán trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50202403 | 45 | HPTC.QTG .ADC.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

*** Nhóm Quản trị điều hành SX/DV**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean) | | 3 | 22D1MAN50203403 | 45 | HPTC.SX. ADC.3 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị chất lượng dịch vụ | | 3 | 22D1MAN50202503 | 45 | HPTC.SX. ADC.3 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D1BUS50304803 | 45 | HPTC.SX. ADC.3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị dự án | | 3 | 22D1MAN50203103 | 45 | HPTC.SX. ADC.3 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302403 | 45 | HPTC.SX. ADC.3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Tái cấu trúc quy trình kinh doanh (BPR) | | 3 | 22D1MAN50203303 | 45 | HPTC.SX. ADC.3 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 23/03/22 - 18/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 45 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích tài chính | EN | 3 | 22D1FIN50504801 | 35 | FNC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501011 | 35 | FNC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501111 | 35 | FNC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-706 | 18/05/22 | |
| Phân tích tài chính | EN | 3 | 22D1FIN50504802 | 35 | FNC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501012 | 35 | FNC02 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501112 | 35 | FNC02 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 4 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | EN | 3 | 22D1FIN50505201 | 35 | HPTC.I.FNCE.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1FIN50505501 | 35 | HPTC.I.FNCE.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | EN | 3 | 22D1FIN50505901 | 35 | HPTC.I.FNCE.1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 13/04/22 - 27/04/22 | |
| Quản lý danh mục đầu tư | EN | 3 | 22D1FIN50505801 | 35 | HPTC.I.FNCE.1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 13/04/22 - 27/04/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia | EN | 3 | 22D1FIN50505401 | 35 | HPTC.I.FNCE.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Tài chính hành vi | EN | 3 | 22D1FIN50505601 | 35 | HPTC.I.FNCE.1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Điều hành công ty cổ phần đại chúng | EN | 3 | 22D1FIN50505701 | 35 | HPTC.I.FNCE.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 04/05/22 - 18/05/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1FIN50505301 | 35 | HPTC.I.FNCE.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | EN | 3 | 22D1FIN50505202 | 35 | HPTC.I.FNCE.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1FIN50505502 | 35 | HPTC.I.FNCE.2 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | EN | 3 | 22D1FIN50505902 | 35 | HPTC.I.FNCE.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 21/04/22 | |
| Quản lý danh mục đầu tư | EN | 3 | 22D1FIN50505802 | 35 | HPTC.I.FNCE.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 28/04/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia | EN | 3 | 22D1FIN50505402 | 35 | HPTC.I.FNCE.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 12/05/22 | |
| Tài chính hành vi | EN | 3 | 22D1FIN50505602 | 35 | HPTC.I.FNCE.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Điều hành công ty cổ phần đại chúng | EN | 3 | 22D1FIN50505702 | 35 | HPTC.I.FNCE.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 05/05/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1FIN50505302 | 35 | HPTC.I.FNCE.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D1FIN50501201 | 45 | FNC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501007 | 45 | FNC03 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-505 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501107 | 45 | FNC03 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-505 | 20/05/22 | |
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D1FIN50501202 | 45 | FNC04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501008 | 45 | FNC04 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-505 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501108 | 45 | FNC04 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-505 | 21/05/22 | |
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D1FIN50501203 | 45 | FNC05 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501009 | 45 | FNC05 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-505 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501109 | 45 | FNC05 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-305 | 16/05/22 | |
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D1FIN50501204 | 45 | FNC06 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501010 | 45 | FNC06 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-505 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501110 | 45 | FNC06 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-505 | 17/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 1 trong 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế lượng tài chính nâng cao (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50506601 | 45 | HPTC.I.FNC.3 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Kinh tế lượng tài chính nâng cao (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50506602 | 45 | HPTC.I.FNC.4 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 21/05/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503701 | 45 | HPTC.I.FNC.5 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503702 | 45 | HPTC.I.FNC.6 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 4 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chứng khoán có thu nhập cố định | | 3 | 22D1FIN50501301 | 45 | HPTC.II.FNC.3 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500903 | 45 | HPTC.II.FNC.3 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500705 | 45 | HPTC.II.FNC.3 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503806 | 45 | HPTC.II.FNC.3 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501707 | 45 | HPTC.II.FNC.3 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500603 | 45 | HPTC.II.FNC.3 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 15/04/22 - 29/04/22 | |
| Chứng khoán có thu nhập cố định | | 3 | 22D1FIN50501302 | 45 | HPTC.II.FNC.4 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500904 | 45 | HPTC.II.FNC.4 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500706 | 45 | HPTC.II.FNC.4 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503807 | 45 | HPTC.II.FNC.4 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501708 | 45 | HPTC.II.FNC.4 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500604 | 45 | HPTC.II.FNC.4 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 14/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chứng khoán có thu nhập cố định | | 3 | 22D1FIN50501303 | 45 | HPTC.II.FNC.5 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500905 | 45 | HPTC.II.FNC.5 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500707 | 45 | HPTC.II.FNC.5 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503808 | 45 | HPTC.II.FNC.5 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501709 | 45 | HPTC.II.FNC.5 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500605 | 45 | HPTC.II.FNC.5 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Chứng khoán có thu nhập cố định | | 3 | 22D1FIN50501304 | 45 | HPTC.II.FNC.6 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500906 | 45 | HPTC.II.FNC.6 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D1FIN50500708 | 45 | HPTC.II.FNC.6 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 17/05/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503809 | 45 | HPTC.II.FNC.6 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D1FIN50501710 | 45 | HPTC.II.FNC.6 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 10/05/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500606 | 45 | HPTC.II.FNC.6 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 45 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mô phỏng kinh doanh | EN | 3 | 22D1BUS50307901 | 40 | IBC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Quản trị chiến lược trong môi trường toàn cầu | EN | 3 | 22D1BUS50308201 | 40 | IBC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501069 | 40 | IBC01 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501169 | 40 | IBC01 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 16/05/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | EN | 3 | 22D1BUS50307902 | 40 | IBC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị chiến lược trong môi trường toàn cầu | EN | 3 | 22D1BUS50308202 | 40 | IBC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501070 | 40 | IBC02 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-406 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501170 | 40 | IBC02 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-406 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 2 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi người tiêu dùng | EN | 3 | 22D1BUS50308801 | 40 | HPTC.I.IB CE.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hành vi tổ chức | EN | 3 | 22D1BUS50309001 | 40 | HPTC.I.IB CE.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Thông lệ thương mại quốc tế | EN | 3 | 22D1BUS50308501 | 40 | HPTC.I.IB CE.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Hành vi người tiêu dùng | EN | 3 | 22D1BUS50308802 | 40 | HPTC.I.IB CE.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Hành vi tổ chức | EN | 3 | 22D1BUS50309002 | 40 | HPTC.I.IB CE.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 02/04/22 - 14/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 28/04/22 - 12/05/22 | |
| Thông lệ thương mại quốc tế | EN | 3 | 22D1BUS50308502 | 40 | HPTC.I.IB CE.2 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing kỹ thuật số | EN | 3 | 22D1MAR50309201 | 40 | HPTC.II.IBCE.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Quản trị đa văn hóa | EN | 3 | 22D1BUS50309101 | 40 | HPTC.II.IBCE.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 01/04/22 - 13/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 25/04/22 - 09/05/22 | |
| Marketing kỹ thuật số | EN | 3 | 22D1MAR50309202 | 40 | HPTC.II.IBCE.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Quản trị đa văn hóa | EN | 3 | 22D1BUS50309102 | 40 | HPTC.II.IBCE.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 29/03/22 - 10/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 07/04/22 - 21/04/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301307 | 40 | IBC03 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-505 | 25/03/22 - 08/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313102 | 40 | IBC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế (EN) | EN | 4 | 22D1BUS50309801 | 40 | IBC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50313901 | 40 | IBC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301007 | 40 | IBC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50309701 | 40 | IBC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501066 | 40 | IBC03 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501166 | 40 | IBC03 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 20/05/22 | |
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301308 | 40 | IBC04 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 14/05/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313104 | 40 | IBC04 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế (EN) | EN | 4 | 22D1BUS50309802 | 40 | IBC04 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50313902 | 40 | IBC04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301008 | 40 | IBC04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 21/05/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50309702 | 40 | IBC04 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501067 | 40 | IBC04 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-705 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501167 | 40 | IBC04 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-705 | 21/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301309 | 40 | IBC05 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 19/04/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313106 | 40 | IBC05 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh quốc tế (EN) | EN | 4 | 22D1BUS50309803 | 40 | IBC05 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50313903 | 40 | IBC05 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P2 | | 3 | 22D1BUS50301009 | 40 | IBC05 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 26/04/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50309703 | 40 | IBC05 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501068 | 40 | IBC05 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501168 | 40 | IBC05 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-805 | 17/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703116 | 45 | KIC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | | 3 | 22D1ACC50702704 | 45 | KIC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | | 3 | 22D1ACC50702804 | 45 | KIC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 17/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309510 | 45 | KIC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702016 | 45 | KIC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501097 | 45 | KIC01 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-502 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501197 | 45 | KIC01 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-502 | 17/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703117 | 45 | KIC02 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | | 3 | 22D1ACC50702705 | 45 | KIC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | | 3 | 22D1ACC50702805 | 45 | KIC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 27/04/22 - 11/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309511 | 45 | KIC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702017 | 45 | KIC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501098 | 45 | KIC02 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-805 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501198 | 45 | KIC02 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-505 | 18/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703118 | 45 | KIC03 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | | 3 | 22D1ACC50702706 | 45 | KIC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | | 3 | 22D1ACC50702806 | 45 | KIC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309512 | 45 | KIC03 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702018 | 45 | KIC03 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501099 | 45 | KIC03 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-506 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501199 | 45 | KIC03 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-407 | 19/05/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị bán hàng (EN) | EN | 3 | 22D1COM50310401 | 45 | KMC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị bán lẻ (EN) | EN | 3 | 22D1COM50310601 | 45 | KMC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 21/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng (EN) | EN | 3 | 22D1COM50304701 | 45 | KMC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị dịch vụ | | 3 | 22D1COM50304101 | 45 | KMC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 28/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501071 | 45 | KMC01 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-504 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501171 | 45 | KMC01 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-504 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 1: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị đa văn hóa | | 3 | 22D1BUS50304501 | 45 | HPTC.I.KMC.KMC1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN NHÓM 2: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D1COM50302201 | 45 | HPTC.II.KMC.KMC1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 19/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707911 | 40 | KNC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-510 | 07/03/22 - 16/05/22 | |
| Kế toán quản trị II (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50708501 | 40 | KNC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703111 | 40 | KNC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707411 | 40 | KNC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707811 | 40 | KNC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309505 | 40 | KNC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702011 | 40 | KNC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501092 | 40 | KNC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-307 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501192 | 40 | KNC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-506 | 18/05/22 | |
| An toàn thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50707912 | 40 | KNC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-510 | 15/03/22 - 17/05/22 | |
| Kế toán quản trị II (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50708502 | 40 | KNC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D1ACC50703112 | 40 | KNC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 07/04/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D1ACC50707412 | 40 | KNC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kiểm toán nâng cao | | 3 | 22D1ACC50707812 | 40 | KNC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309506 | 40 | KNC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 05/04/22 - 17/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702012 | 40 | KNC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 14/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501093 | 40 | KNC02 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-207 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501193 | 40 | KNC02 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-301 | 19/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905901 | 40 | LAC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 15/04/22 - 20/05/22 | |
| Kiến tập_LA | | 2 | 22D1LAW51111103 | 40 | LAC01 | | | | | / / | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309503 | 40 | LAC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Luật cạnh tranh (EN) | EN | 2 | 22D1LAW51108101 | 40 | LAC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính | | 3 | 22D1LAW51105803 | 40 | LAC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 02/03/22 - 27/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501055 | 40 | LAC01 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-409 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501155 | 40 | LAC01 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-302 | 16/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 4 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng hành nghề luật sư | | 2 | 22D1LAW51102503 | 40 | HPTC.I.LA C.LAC1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Luật kinh doanh bất động sản | | 2 | 22D1LAW51103401 | 40 | HPTC.I.LA C.LAC1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Luật trọng tài thương mại | | 2 | 22D1LAW51102703 | 40 | HPTC.I.LA C.LAC1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Luật đầu tư | | 2 | 22D1LAW51102803 | 40 | HPTC.I.LA C.LAC1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 15/04/22 - 20/05/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D1MAR50303104 | 40 | MRC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Marketing kỹ thuật số (EN) | EN | 3 | 22D1MAR50310201 | 40 | MRC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Marketing trong kinh doanh | | 3 | 22D1MAR50303001 | 40 | MRC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Mô phỏng Marketing | | 3 | 22D1MAR50303404 | 40 | MRC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 23/04/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201102 | 40 | MRC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-406 | 31/03/22 - 12/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-301 | 14/05/22 - 21/05/22 | |
| Quản trị lực lượng bán hàng (EN) | EN | 3 | 22D1MAR50317301 | 40 | MRC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-406 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị thương hiệu | | 3 | 22D1MAR50302905 | 40 | MRC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 07/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501081 | 40 | MRC01 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-504 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501181 | 40 | MRC01 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-301 | 21/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 45 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601206 | 40 | NHC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Luật ngân hàng | | 2 | 22D1BAN50608506 | 40 | NHC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay (EN) | EN | 3 | 22D1BAN50602801 | 40 | NHC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-402 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị ngân hàng (EN) | EN | 3 | 22D1BAN50603001 | 40 | NHC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-402 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 14/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501018 | 40 | NHC01 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-505 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501118 | 40 | NHC01 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-505 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chính sách tiền tệ | | 3 | 22D1BAN50601606 | 40 | HPTC.NHC .1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 21/04/22 | |
| Hoạch định tài chính cá nhân | | 3 | 22D1BAN50601306 | 40 | HPTC.NHC .1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Marketing ngân hàng | | 3 | 22D1BAN50601804 | 40 | HPTC.NHC .1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị ngân quỹ | | 3 | 22D1BAN50601506 | 40 | HPTC.NHC .1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-501 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 28/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH GIÁ KHÓA 45 CLC**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D1BAN50600708 | 40 | TGC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quy hoạch xây dựng | | 3 | 22D1ECO50104504 | 40 | TGC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53501035 | 40 | TGC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-705 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53501135 | 40 | TGC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-705 | 18/05/22 | |
| Thẩm định giá bất động sản | | 3 | 22D1ECO50104704 | 40 | TGC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Thẩm định giá doanh nghiệp (EN) | EN | 3 | 22D1ECO50112201 | 40 | TGC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Thẩm định giá máy - thiết bị | | 3 | 22D1ECO50104803 | 40 | TGC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Thẩm định giá tài sản vô hình | | 3 | 22D1ECO50105003 | 40 | TGC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-705 | 04/05/22 - 18/05/22 | |

## LỊCH HỌC HP KHỞI NGHIỆP KINH DOANH KHÓA 45_CT CHẤT LƯỢNG CAO

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300201 | 500 | KNKD_1 (CLC) | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 10/01/22 - 17/01/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 12/01/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 14/01/22 | |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300202 | 500 | KNKD_2 (CLC) | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 11/01/22 - 18/01/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 13/01/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | A116 | 15/01/22 | |

## DANH SÁCH PHÂN BỔ LỚP SV VÀO CÁC LỚP HP KHỞI NGHIỆP KINH DOANH KHÓA 45_CT CHẤT LƯỢNG CAO

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP | LỚP SV |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300201 | 500 | KNKD_1 (CLC) | KIC01,KIC02,KIC03,KNC01,KNC02,IBC01,IBC02,IBC03,IBC04,IBC05,KMC01 |
| Khởi nghiệp kinh doanh | | 1 | 22D1BUS53300202 | 500 | KNKD_2 (CLC) | MRC01,TGC01,LAC01,NHC01,ADC01,ADC02,ADC03,FNC01,FNC02,FNC03,FNC04, FNC05,FNC06 |

# THỜI KHÓA BIỂU KHÓA 46 HỆ ĐHCQ_CT CHUẨN (HỌC KỲ 4) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 22/05/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Thi kết thúc học phần | 23/05/2022 – 05/06/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022 |

## ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

# KẾ HOẠCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KTHP)

**Căn cứ Tờ trình số 87/TTr-ĐHKT-KHKT ký ngày 23/03/2017 về việc thay đổi thời gian thi KTHP hệ ĐHCQ**
**Căn cứ vào Quy trình lập lịch thi KTHP các bậc/hệ đào tạo có hiệu lực ngày 11/12/2019**

5. **Đối với các lớp học phần kết thúc sớm trong học kỳ:**
   - **Thời gian thi: dự kiến từ 2 – 4 tuần kể từ khi kết thúc học phần (tùy thuộc và tình hình giảng đường của nhà trường)**
     **Bố trí thi vào sáng hoặc chiều các ngày chủ nhật**
     **Lịch thi KTHP sẽ được công bố cho sinh viên trước thời gian thi ít nhất 4 tuần**

6. **Đối với các lớp học phần còn lại: lịch thi KTHP được bố trí vào các ngày trong tuần từ 23/05/2022 đến 05/06/2022 (sau khi kết thúc phần học lý thuyết)**

## BẢNG DANH MỤC LỚP SINH VIÊN KHÓA 46 ĐHCQ (Chương trình Chuẩn)

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 1 | TÀI CHÍNH | FN001,FN002 | 2 |
| 2 | QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH | FR001 | 1 |
| 3 | ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | FI001 | 1 |
| 4 | TÀI CHÍNH QUỐC TẾ | IF001 | 1 |
| 5 | BẢO HIỂM | IN001 | 1 |
| 6 | NGÂN HÀNG | NH001,NH002 | 2 |
| 7 | THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN | TT001 | 1 |
| 8 | NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ | ND001 | 1 |
| 9 | NGÂN HÀNG QUỐC TẾ | NQ001 | 1 |
| 10 | TÀI CHÍNH CÔNG | PF001 | 1 |
| 11 | QUẢN LÝ THUẾ | TX001 | 1 |
| 12 | QUẢN TRỊ HẢI QUAN – NGOẠI THƯƠNG | HQ001,HQ002 | 2 |
| | | | |
| 13 | KINH TẾ HỌC ỨNG DỤNG | AE001 | 1 |
| 14 | KINH TẾ VÀ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP | AB001 | 1 |
| 15 | KINH TẾ ĐẦU TƯ | IE001 | 1 |
| 16 | QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC | NS001,NS002 | 2 |
| 17 | THẨM ĐỊNH GIÁ | TG001,TG002 | 2 |
| 18 | BẤT ĐỘNG SẢN | BD001,BD002 | 2 |
| | | | |
| 19 | QUẢN TRỊ | AD001,AD002,AD003,AD004,AD005,AD006 | 6 |
| 20 | QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG | CL001,CL002 | 2 |
| 21 | QUẢN TRỊ KHỞI NGHIỆP | EM001,EM002 | 2 |
| 22 | QUẢN TRỊ BỆNH VIỆN | QB001 | 1 |
| | | | |
| 23 | HỆ THỐNG THÔNG TIN KINH DOANH | BI001 | 1 |
| 24 | THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ | EC001,EC002,EC003 | 3 |
| 25 | HỆ THỐNG HOẠCH ĐỊNH NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP | ER001 | 1 |
| 26 | KỸ THUẬT PHẦN MỀM | ST001 | 1 |
| 27 | KHOA HỌC DỮ LIỆU | DS001 | 1 |
| | | | |
| 28 | KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP | KN001,KN002,KN003,KN004,KN005,KN006,KN007,KN008,KN009,KN010 | 10 |
| 29 | KIỂM TOÁN | KI001 | 1 |
| 30 | KẾ TOÁN CÔNG | KO001 | 1 |

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 31 | KINH DOANH QUỐC TẾ | IB001,IB002,IB003,IB004 | 4 |
| 32 | NGOẠI THƯƠNG | FT001,FT002 | 2 |
| 33 | KINH DOANH THƯƠNG MẠI | KM001,KM002,KM003,KM004 | 4 |
| 34 | LOGISTICS VÀ QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG | LM001 | 1 |
| 35 | MARKETING | MR001,MR002,MR003,MR004 | 4 |
| | | | |
| 36 | QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN | KS001,KS002 | 2 |
| 37 | QUẢN TRỊ SỰ KIỆN VÀ DỊCH VỤ GIẢI TRÍ | SK001,SK002 | 2 |
| 38 | QUẢN TRỊ LỮ HÀNH | LH001,LH002 | 2 |
| | | | |
| 39 | LUẬT KINH DOANH | LA001,LA002 | 2 |
| 40 | LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ | LQ001 | 1 |
| | | | |
| 41 | QUẢN LÝ CÔNG | PM001 | 1 |
| | | | |
| 42 | PHÂN TÍCH RỦI RO VÀ ĐỊNH PHÍ BẢO HIỂM | AS001 | 1 |
| 43 | TOÁN TÀI CHÍNH | FM001 | 1 |
| 44 | THỐNG KÊ KINH DOANH | TK001 | 1 |
| | | | |
| 45 | TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI | AV001,AV002,AV003,AV004 | 4 |

**CHUYÊN NGÀNH BẢO HIỂM KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905904 | 48 | IN001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-301 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500606 | 56 | IN001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-311 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500706 | 56 | IN001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-310 | 21/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500101 | 56 | IN001 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Thị trường và dịch vụ bảo hiểm hàng hải | | 3 | 22D1FIN50507501 | 56 | IN001 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 19/05/22 | |
| Thị trường và dịch vụ bảo hiểm nhân thọ | | 3 | 22D1FIN50507401 | 56 | IN001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500604 | 56 | FR001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-312 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500704 | 56 | FR001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-312 | 19/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50500206 | 56 | FR001 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-312 | 13/01/22 - 24/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiểm toán | | 3 | 22D1ACC50702103 | 70 | HPTC.B.FR.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300103 | 70 | HPTC.B.FR.1 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-105 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600604 | 70 | HPTC.B.FR.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Thuế Quốc tế | | 3 | 22D1TAX50402203 | 70 | HPTC.B.FR.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-105 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 17/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500603 | 56 | FI001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-312 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500703 | 56 | FI001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-312 | 18/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50500205 | 56 | FI001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-312 | 12/01/22 - 23/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiểm toán | | 3 | 22D1ACC50702102 | 70 | HPTC.B.FI. 1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300102 | 70 | HPTC.B.FI. 1 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-104 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600603 | 70 | HPTC.B.FI. 1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Thuế Quốc tế | | 3 | 22D1TAX50402202 | 70 | HPTC.B.FI. 1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-104 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**NGÀNH TÀI CHÍNH QUỐC TẾ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500605 | 60 | IF001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-105 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500705 | 60 | IF001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-501 | 20/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50500207 | 60 | IF001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-105 | 14/01/22 - 25/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị bán hàng | | 3 | 22D1COM50304206 | 70 | HPTC.A.IF. 1 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-105 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 04/05/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D1BUS50300602 | 70 | HPTC.A.IF. 1 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-105 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200102 | 70 | HPTC.A.IF. 1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201311 | 70 | HPTC.A.IF. 1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500601 | 56 | FN001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-401 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500602 | 56 | FN002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500701 | 56 | FN001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-401 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500702 | 56 | FN002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 17/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50500203 | 56 | FN001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-401 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D1FIN50500204 | 56 | FN002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 11/01/22 - 22/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 trong 2 nhóm, mỗi nhóm 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị bán hàng | | 3 | 22D1COM50304205 | 70 | HPTC.A.FN.2 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-104 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D1BUS50300601 | 70 | HPTC.A.FN.2 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-104 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200101 | 70 | HPTC.A.FN.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201310 | 70 | HPTC.A.FN.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 14/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kiểm toán | | 3 | 22D1ACC50702101 | 70 | HPTC.B.FN.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300101 | 70 | HPTC.B.FN.1 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-104 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600602 | 70 | HPTC.B.FN.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Thuế Quốc tế | | 3 | 22D1TAX50402201 | 70 | HPTC.B.FN.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-104 | 23/03/22 - 18/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D1ACC50700201 | 100 | NH001,TG 001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-507 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D1ACC50700202 | 100 | NH002,TG 002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-507 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600605 | 56 | NH001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600606 | 56 | NH002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-106 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Ngân hàng đầu tư | | 3 | 22D1BAN50601402 | 56 | NH001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Ngân hàng đầu tư | | 3 | 22D1BAN50601403 | 56 | NH002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-106 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500618 | 56 | NH001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-106 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500619 | 56 | NH002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-106 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500718 | 56 | NH001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-106 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500719 | 56 | NH002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-308 | 17/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600608 | 56 | ND001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Ngân hàng đầu tư | | 3 | 22D1BAN50601404 | 56 | ND001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D1ACC50702019 | 56 | ND001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Phương pháp định lượng trên thị trường tài chính | | 3 | 22D1BAN50600501 | 56 | ND001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500621 | 56 | ND001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-401 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500721 | 56 | ND001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-405 | 18/05/22 | |

## CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG QUỐC TẾ KHÓA 46

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D1ACC50700204 | 56 | NQ001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Ngân hàng quốc tế | | 3 | 22D1BAN50600803 | 56 | NQ001 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-502 | 17/03/22 - 12/05/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600609 | 56 | NQ001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Ngân hàng đầu tư | | 3 | 22D1BAN50601405 | 56 | NQ001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-311 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 28/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500622 | 56 | NQ001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-401 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500722 | 56 | NQ001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-405 | 19/05/22 | |

## CHUYÊN NGÀNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN KHÓA 46

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905905 | 48 | TT001.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905906 | 48 | TT001.2 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-303 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Phương pháp định lượng trên thị trường tài chính | | 3 | 22D1BAN50600502 | 56 | TT001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501503 | 56 | TT001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500623 | 56 | TT001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-312 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500723 | 56 | TT001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-312 | 20/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500102 | 56 | TT001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

## CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH CÔNG KHÓA 46

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngân sách và tài chính Chính phủ | | 3 | 22D1PUF50400601 | 56 | PF001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 12/05/22 | |
| Quản lý khu vực Công | | 3 | 22D1PUF50400401 | 56 | PF001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 05/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500624 | 56 | PF001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-607 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500724 | 56 | PF001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-607 | 19/05/22 | |
| Tài chính Công | | 3 | 22D1PUF50400202 | 56 | PF001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500103 | 56 | PF001 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 10/03/22 | |

## CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ THUẾ KHÓA 46

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600610 | 50 | TX001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-605 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Nguyên lý Thuế | | 3 | 22D1TAX50400301 | 50 | TX001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-605 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-605 | 04/05/22 - 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500625 | 50 | TX001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-605 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500725 | 50 | TX001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-605 | 16/05/22 | |
| Tài chính Công | | 3 | 22D1PUF50400203 | 50 | TX001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-605 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp | | 3 | 22D1FIN50500104 | 50 | TX001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-605 | 10/01/22 - 21/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ HẢI QUAN – NGOẠI THƯƠNG KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ERP (SCM SALE CRM) | | 2 | 22D1INF50906201 | 56 | HQ001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| ERP (SCM SALE CRM) | | 2 | 22D1INF50906202 | 56 | HQ002 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701101 | 56 | HQ001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-104 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701102 | 56 | HQ002 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-105 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Nhập môn phân loại thuế quan | | 3 | 22D1CUS50403101 | 56 | HQ001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-509 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 23/04/22 | |
| Nhập môn phân loại thuế quan | | 3 | 22D1CUS50403102 | 56 | HQ002 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-106 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Nhập môn phân loại thuế quan_EN. | EN. | 3 | 22D1CUS50406801 | 50 | TC.HPTA. HQ.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-212 | 23/03/22 - 18/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500626 | 56 | HQ001 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-104 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500627 | 56 | HQ002 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-105 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500726 | 56 | HQ001 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-104 | 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500727 | 56 | HQ002 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-105 | 18/05/22 | |
| Thông lệ trong thương mại quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301501 | 56 | HQ001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-509 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Thông lệ trong thương mại quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301502 | 56 | HQ002 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-106 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Thủ tục hải quan | | 3 | 22D1CUS50403501 | 56 | HQ001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-311 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Thủ tục hải quan | | 3 | 22D1CUS50403502 | 56 | HQ002 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-311 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC ỨNG DỤNG KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905909 | 48 | AE001.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-301 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905910 | 48 | AE001.2 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kinh tế lượng ứng dụng | | 3 | 22D1ECO50106702 | 56 | AE001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-509 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kinh tế vi mô trung cấp | | 3 | 22D1ECO50110002 | 56 | AE001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu kinh tế | | 3 | 22D1ECO50101201 | 56 | AE001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu kinh tế_EN. | EN. | 3 | 22D1ECO50119601 | 50 | TC.HPTA1.AE.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-503 | 07/01/22 - 18/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500629 | 56 | AE001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-312 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500729 | 56 | AE001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-312 | 20/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế phát triển | | 3 | 22D1ECO50100701 | 56 | HPTC.I.AE.AE1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905907 | 48 | AB001.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-301 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905908 | 48 | AB001.2 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế học quản lý | | 3 | 22D1ECO50108701 | 70 | AB001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-105 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Kinh tế lượng ứng dụng | | 3 | 22D1ECO50106701 | 70 | AB001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-106 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kinh tế nông nghiệp | | 3 | 22D1ECO50103501 | 70 | AB001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Phân tích lợi ích - chi phí | | 3 | 22D1ECO50101401 | 70 | AB001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-104 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500628 | 70 | AB001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-105 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500728 | 70 | AB001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-105 | 19/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | | 3 | 22D1ECO50101101 | 56 | IE001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-105 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905911 | 48 | IE001.1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905912 | 48 | IE001.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-306 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Kinh tế học quản lý | | 3 | 22D1ECO50108702 | 56 | IE001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Phân tích lợi ích - chi phí | | 3 | 22D1ECO50101402 | 56 | IE001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-303 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 10/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500630 | 56 | IE001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-312 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500730 | 56 | IE001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-312 | 21/05/22 | |
| Thẩm định kinh tế các dự án đầu tư | | 3 | 22D1ECO50101301 | 56 | IE001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-105 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 14/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | | 3 | 22D1ECO50101104 | 56 | NS001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | | 3 | 22D1ECO50101105 | 56 | NS002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-310 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-202 | 10/05/22 | |
| ERP (HRM) | | 2 | 22D1INF50906002 | 50 | NS001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| ERP (HRM) | | 2 | 22D1INF50906003 | 50 | NS002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế học quản lý | | 3 | 22D1ECO50108703 | 56 | NS001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kinh tế học quản lý | | 3 | 22D1ECO50108704 | 56 | NS002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực | | 4 | 22D1ECO50106601 | 56 | NS001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-311 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực | | 4 | 22D1ECO50106602 | 56 | NS002 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-401 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Quan hệ lao động | | 3 | 22D1ECO50102601 | 56 | NS001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quan hệ lao động | | 3 | 22D1ECO50102602 | 56 | NS002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500633 | 56 | NS001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-311 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500634 | 56 | NS002 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-401 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500733 | 56 | NS001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-311 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500734 | 56 | NS002 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-401 | 19/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH GIÁ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | | 3 | 22D1ECO50101106 | 56 | TG001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | | 3 | 22D1ECO50101107 | 56 | TG002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kinh tế vi mô cho thẩm định giá | | 3 | 22D1ECO50112301 | 56 | TG001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-401 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Kinh tế vi mô cho thẩm định giá | | 3 | 22D1ECO50112302 | 56 | TG002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-401 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Nguyên lý thẩm định giá | | 3 | 22D1ECO50104601 | 56 | TG001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-401 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Nguyên lý thẩm định giá | | 3 | 22D1ECO50104602 | 56 | TG002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-401 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 10/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500635 | 56 | TG001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-412 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500636 | 56 | TG002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-412 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500735 | 56 | TG001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-412 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500736 | 56 | TG002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-412 | 17/05/22 | |

**HP Kế toán tài chính học chung chuyên ngành NH**

**CHUYÊN NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | | 3 | 22D1ECO50101102 | 56 | BD001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | | 3 | 22D1ECO50101103 | 56 | BD002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905913 | 48 | BD001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905914 | 48 | BD002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kinh tế môi trường | | 3 | 22D1ECO50100902 | 56 | BD001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Kinh tế môi trường | | 3 | 22D1ECO50100903 | 56 | BD002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Kinh tế môi trường_EN. | EN. | 3 | 22D1ECO50119501 | 50 | TC.HPTA2. BD.1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-403 | 17/01/22 - 28/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Kinh tế đô thị | | 3 | 22D1ECO50105502 | 56 | BD001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-510 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kinh tế đô thị | | 3 | 22D1ECO50105503 | 56 | BD002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-403 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kinh tế đô thị_EN. | EN. | 3 | 22D1ECO50119401 | 50 | TC.HPTA1. BD.1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-503 | 10/01/22 - 21/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Quy hoạch đô thị và nhà ở | | 3 | 22D1ECO50110601 | 56 | BD001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-510 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Quy hoạch đô thị và nhà ở | | 3 | 22D1ECO50110602 | 56 | BD002 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-403 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-310 | 14/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500631 | 56 | BD001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-401 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500632 | 56 | BD002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-402 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500731 | 56 | BD001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-401 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500732 | 56 | BD002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-402 | 17/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200702 | 56 | AD001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-308 | 30/03/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 22/04/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200703 | 56 | AD002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-311 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200704 | 56 | AD003 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-501 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200705 | 56 | AD004 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 17/05/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200706 | 56 | AD005 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 04/05/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200707 | 56 | AD006 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-204 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 12/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200402 | 56 | AD001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-312 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200403 | 56 | AD002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 16/04/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200404 | 56 | AD003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200405 | 56 | AD004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200406 | 56 | AD005 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200407 | 56 | AD006 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 19/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216101 | 50 | TC.HPTA1. AD.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-108 | 24/03/22 - 19/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200301 | 56 | AD001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200302 | 56 | AD002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200303 | 56 | AD003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200304 | 56 | AD004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200305 | 56 | AD005 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200306 | 56 | AD006 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị điều hành_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216801 | 50 | TC.HPTA2. AD.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-108 | 04/01/22 - 15/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500640 | 56 | AD001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500641 | 56 | AD002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500642 | 56 | AD003 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-401 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500643 | 56 | AD004 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500644 | 56 | AD005 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500645 | 56 | AD006 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500740 | 56 | AD001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500741 | 56 | AD002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500742 | 56 | AD003 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-401 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500743 | 56 | AD004 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500744 | 56 | AD005 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500745 | 56 | AD006 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-402 | 21/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211301 | 56 | AD001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211302 | 56 | AD002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-404 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211303 | 56 | AD003 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-401 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211304 | 56 | AD004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211305 | 56 | AD005 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211306 | 56 | AD006 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 15/01/22 - 26/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701103 | 56 | CL001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701104 | 56 | CL002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200708 | 56 | CL001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200709 | 56 | CL002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200408 | 56 | CL001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200409 | 56 | CL002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-408 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 07/05/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200307 | 56 | CL001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200308 | 56 | CL002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-408 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị điều hành_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216802 | 50 | TC.HPTA2. CL.1 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-103 | 04/01/22 - 15/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500646 | 56 | CL001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-403 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500647 | 56 | CL002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-404 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500746 | 56 | CL001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-403 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500747 | 56 | CL002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-307 | 17/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHỞI NGHIỆP KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ sinh thái khởi nghiệp | | 3 | 22D1MAN50204301 | 56 | EM001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hệ sinh thái khởi nghiệp | | 3 | 22D1MAN50204302 | 56 | EM002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701105 | 56 | EM001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701106 | 56 | EM002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200710 | 56 | EM001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D1MAN50200711 | 56 | EM002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-201 | 11/05/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200309 | 56 | EM001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D1MAN50200310 | 56 | EM002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị điều hành_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216803 | 50 | TC.HPTA2. EM.1 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-103 | 05/01/22 - 16/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500648 | 56 | EM001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-404 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500649 | 56 | EM002 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-404 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500748 | 56 | EM001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-305 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500749 | 56 | EM002 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-305 | 19/05/22 | |
| Đạo đức kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50202104 | 56 | EM001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Đạo đức kinh doanh | | 3 | 22D1MAN50202105 | 56 | EM002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ BỆNH VIỆN KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701107 | 50 | QB001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Marketing dịch vụ y tế | | 3 | 22D1MAR50302701 | 50 | QB001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-201 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D1MAN50200410 | 50 | QB001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị tài chính bệnh viện | | 3 | 22D1MAN50207501 | 50 | QB001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị tài chính bệnh viện_EN. | EN. | 3 | 22D1MAN50216401 | 50 | TC.HPTA1. QB.1 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-103 | 25/03/22 - 20/05/22 | Thí điểm giảng bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500650 | 50 | QB001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-404 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500750 | 50 | QB001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-404 | 20/05/22 | |
| Thuật ngữ y khoa | | 3 | 22D1MAN50207001 | 50 | QB001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tiếng Anh trong y khoa P4 | | 3 | 22D1MAN50206401 | 50 | QB001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 05/01/22 - 16/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi khách hàng ngành khách sạn | | 3 | 22D1HOT51503701 | 56 | KS001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Hành vi khách hàng ngành khách sạn | | 3 | 22D1HOT51503702 | 56 | KS002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Hệ thống phân phối toàn cầu | | 3 | 22D1TOU51501501 | 56 | KS001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hệ thống phân phối toàn cầu | | 3 | 22D1TOU51501502 | 56 | KS002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-404 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị sự kiện và hội nghị | | 3 | 22D1HOT51504601 | 56 | KS001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 08/04/22 - 22/04/22 | |
| Quản trị sự kiện và hội nghị | | 3 | 22D1HOT51504602 | 56 | KS002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-202 | 09/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500660 | 56 | KS001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500661 | 56 | KS002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-409 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500760 | 56 | KS001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500761 | 56 | KS002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-409 | 17/05/22 | |
| Vận hành khách sạn | | 3 | 22D1HOT51503501 | 56 | KS001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-404 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Vận hành khách sạn | | 3 | 22D1HOT51503502 | 56 | KS002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-409 | 11/01/22 - 22/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ SỰ KIỆN VÀ DỊCH VỤ GIẢI TRÍ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định sự kiện | | 3 | 22D1EVE51505201 | 56 | SK001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Hoạch định sự kiện | | 3 | 22D1EVE51505202 | 56 | SK002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 05/05/22 | |
| Nhập môn về giải trí | | 3 | 22D1EVE51505101 | 56 | SK001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-408 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Nhập môn về giải trí | | 3 | 22D1EVE51505102 | 56 | SK002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-410 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Nhập môn về sự kiện | | 3 | 22D1EVE51503601 | 56 | SK001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Nhập môn về sự kiện | | 3 | 22D1EVE51503602 | 56 | SK002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-403 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị hiếu khách | | 3 | 22D1HOT51501103 | 56 | SK001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-404 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Quản trị hiếu khách | | 3 | 22D1HOT51501104 | 56 | SK002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500664 | 56 | SK001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500665 | 56 | SK002 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-403 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500764 | 56 | SK001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500765 | 56 | SK002 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-403 | 21/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống phân phối toàn cầu | | 3 | 22D1TOU51501503 | 60 | LH001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hệ thống phân phối toàn cầu | | 3 | 22D1TOU51501504 | 60 | LH002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-207 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị hiếu khách | | 3 | 22D1HOT51501101 | 60 | LH001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Quản trị hiếu khách | | 3 | 22D1HOT51501102 | 60 | LH002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500662 | 60 | LH001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-106 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500663 | 60 | LH002 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-106 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500762 | 60 | LH001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-201 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500763 | 60 | LH002 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-205 | 19/05/22 | |
| Địa lý du lịch toàn cầu | | 3 | 22D1TOU51500901 | 60 | LH001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-107 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Địa lý du lịch toàn cầu | | 3 | 22D1TOU51500902 | 60 | LH002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-107 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Ứng dụng điện toán trong du lịch | | 3 | 22D1TOU51501201 | 60 | LH001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-107 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Ứng dụng điện toán trong du lịch | | 3 | 22D1TOU51501202 | 60 | LH002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-107 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SLDK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh doanh quốc tế 1 | | 3 | 22D1BUS50300401 | 56 | IB001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Kinh doanh quốc tế 1 | | 3 | 22D1BUS50300402 | 56 | IB002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Kinh doanh quốc tế 1 | | 3 | 22D1BUS50300403 | 56 | IB003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Kinh doanh quốc tế 1 | | 3 | 22D1BUS50300404 | 56 | IB004 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301703 | 56 | IB001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301704 | 56 | IB002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-203 | 02/04/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-402 | 26/04/22 - 10/05/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301705 | 56 | IB003 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-509 | 28/02/22 - 09/05/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301706 | 56 | IB004 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 29/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-401 | 05/05/22 - 12/05/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D1FIN50503901 | 56 | IB001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-403 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D1FIN50503902 | 56 | IB002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-404 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D1FIN50503903 | 56 | IB003 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-502 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D1FIN50503904 | 56 | IB004 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-508 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500666 | 56 | IB001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-408 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500667 | 56 | IB002 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-408 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500668 | 56 | IB003 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-409 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500669 | 56 | IB004 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-404 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500766 | 56 | IB001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-408 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500767 | 56 | IB002 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-408 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500768 | 56 | IB003 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-409 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500769 | 56 | IB004 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-404 | 21/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh doanh quốc tế 1 | | 3 | 22D1BUS50300405 | 56 | FT001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-107 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Kinh doanh quốc tế 1 | | 3 | 22D1BUS50300406 | 56 | FT002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-107 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301707 | 56 | FT001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 06/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-105 | 22/04/22 - 29/04/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301708 | 56 | FT002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-404 | 07/04/22 - 19/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-310 | 16/04/22 - 23/04/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D1BUS50312101 | 56 | FT001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-105 | 06/05/22 - 20/05/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D1BUS50312102 | 56 | FT002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-310 | 09/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500670 | 56 | FT001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-107 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500671 | 56 | FT002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-107 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500770 | 56 | FT001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-107 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500771 | 56 | FT002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-107 | 17/05/22 | |
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D1COM50302204 | 56 | FT001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D1COM50302205 | 56 | FT002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 04/01/22 - 15/03/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D1MAR50303105 | 56 | KM001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-409 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D1MAR50303106 | 56 | KM002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-411 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D1MAR50303107 | 56 | KM003 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-404 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D1MAR50303108 | 56 | KM004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-408 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Marketing dịch vụ_EN. | EN. | 3 | 22D1BUS50322101 | 50 | TC.HPTA1. KM.1 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-504 | 11/01/22 - 22/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301709 | 56 | KM001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 30/03/22 - 11/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 15/04/22 - 22/04/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301710 | 56 | KM002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-304 | 06/01/22 - 03/03/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-304 | 26/02/22 - 05/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301711 | 56 | KM003 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-503 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301712 | 56 | KM004 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-311 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D1FIN50503905 | 56 | KM001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-106 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D1FIN50503906 | 56 | KM002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-106 | 29/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 07/05/22 - 14/05/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D1FIN50503907 | 56 | KM003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 06/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 25/04/22 - 09/05/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D1FIN50503908 | 56 | KM004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-401 | 07/04/22 - 19/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-402 | 19/04/22 - 26/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500672 | 56 | KM001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-409 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500673 | 56 | KM002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-411 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500674 | 56 | KM003 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500675 | 56 | KM004 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-408 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500772 | 56 | KM001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-409 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500773 | 56 | KM002 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-411 | 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500774 | 56 | KM003 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500775 | 56 | KM004 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-408 | 19/05/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301713 | 56 | MR001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-410 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301714 | 56 | MR002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-107 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301715 | 56 | MR003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301716 | 56 | MR004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing_EN. | EN. | 3 | 22D1MAR50322401 | 50 | TC.HPTA1. MR.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 05/01/22 - 16/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Quản trị kênh phân phối | | 3 | 22D1MAR50302801 | 56 | MR001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-508 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị kênh phân phối | | 3 | 22D1MAR50302802 | 56 | MR002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị kênh phân phối | | 3 | 22D1MAR50302803 | 56 | MR003 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-411 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị kênh phân phối | | 3 | 22D1MAR50302804 | 56 | MR004 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-301 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-312 | 07/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301810 | 56 | MR001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-410 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-311 | 27/04/22 - 11/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301811 | 56 | MR002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-107 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-402 | 12/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301812 | 56 | MR003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301813 | 56 | MR004 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500676 | 56 | MR001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-408 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500677 | 56 | MR002 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500678 | 56 | MR003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-408 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500679 | 56 | MR004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-409 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500776 | 56 | MR001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-408 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500777 | 56 | MR002 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-404 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500778 | 56 | MR003 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-408 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500779 | 56 | MR004 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-409 | 17/05/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D1MAR50303202 | 56 | MR001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-408 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D1MAR50303203 | 56 | MR002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-404 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D1MAR50303204 | 56 | MR003 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D1MAR50303205 | 56 | MR004 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 11/01/22 - 22/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D1BUS50305201 | 56 | LM001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Logistics quốc tế | | 3 | 22D1BUS50310701 | 56 | LM001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 10/05/22 | |
| Marketing trong kinh doanh | | 3 | 22D1MAR50303002 | 56 | LM001 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-106 | 31/03/22 - 19/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 26/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng P1 | | 3 | 22D1BUS50300901 | 56 | LM001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500680 | 56 | LM001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-410 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500780 | 56 | LM001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-410 | 19/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701401 | 48 | KN001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-103 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701402 | 48 | KN002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701403 | 48 | KN003 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701404 | 48 | KN004 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701405 | 48 | KN005 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701406 | 48 | KN006 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701407 | 48 | KN007 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-510 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701408 | 48 | KN008 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701409 | 48 | KN009 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701410 | 48 | KN010 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-102 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán_EN. | EN. | 3 | 22D1ACC50713901 | 48 | TC.HPTA1. KN.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-104 | 05/01/22 - 16/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Hệ thống thông tin kế toán_EN. | EN. | 3 | 22D1ACC50713902 | 48 | TC.HPTA1. KN.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-104 | 06/01/22 - 17/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402602 | 56 | KN001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-409 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402603 | 56 | KN002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-408 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402604 | 56 | KN003 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402605 | 56 | KN004 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402606 | 56 | KN005 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402607 | 56 | KN006 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402608 | 56 | KN007 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402609 | 56 | KN008 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402610 | 56 | KN009 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-502 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402611 | 56 | KN010 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-502 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706501 | 56 | KN001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-409 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706502 | 56 | KN002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-408 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-312 | 28/04/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706503 | 56 | KN003 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706504 | 56 | KN004 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-204 | 14/05/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706505 | 56 | KN005 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706506 | 56 | KN006 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706507 | 56 | KN007 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706508 | 56 | KN008 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 12/05/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706509 | 56 | KN009 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-502 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-408 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Kế toán công | | 3 | 22D1ACC50706510 | 56 | KN010 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-502 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-402 | 14/05/22 | |
| Kế toán công_EN. | EN. | 3 | 22D1ACC50714001 | 44 | TC.HPTA2. KN.1 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-508 | 25/03/22 - 20/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Kế toán công_EN. | EN. | 3 | 22D1ACC50714002 | 44 | TC.HPTA2. KN.2 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-411 | 26/03/22 - 21/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-401 | 28/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706101 | 56 | KN001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706102 | 56 | KN002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706103 | 56 | KN003 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-501 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706104 | 56 | KN004 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-501 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706105 | 56 | KN005 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-409 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706106 | 56 | KN006 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-410 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706107 | 56 | KN007 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-410 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706108 | 56 | KN008 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-409 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706109 | 56 | KN009 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706110 | 56 | KN010 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 11/01/22 - 22/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006100 | 56 | KN005 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-409 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006101 | 56 | KN006 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-410 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006102 | 56 | KN007 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-410 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006103 | 56 | KN008 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-409 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006104 | 56 | KN009 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-411 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006105 | 56 | KN010 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-501 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500696 | 56 | KN001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-410 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500697 | 56 | KN002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-410 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500698 | 56 | KN003 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-501 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500699 | 56 | KN004 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-501 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007100 | 56 | KN005 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-409 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007101 | 56 | KN006 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-410 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007102 | 56 | KN007 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-410 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007103 | 56 | KN008 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-409 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007104 | 50 | KN009 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-411 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007105 | 56 | KN010 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-501 | 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500796 | 56 | KN001 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-410 | 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500797 | 56 | KN002 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-410 | 21/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500798 | 56 | KN003 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-501 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500799 | 56 | KN004 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-501 | 17/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 2 trong 3 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200103 | 56 | HPTC.I.KN .1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200104 | 56 | HPTC.I.KN .3 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-408 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200105 | 56 | HPTC.I.KN .4 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-409 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200106 | 56 | HPTC.I.KN .6 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-207 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-307 | 10/05/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200107 | 56 | HPTC.I.KN .7 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-107 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200108 | 56 | HPTC.I.KN .9 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-411 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200109 | 56 | HPTC.I.KN .10 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201312 | 56 | HPTC.I.KN .1 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-409 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-312 | 27/04/22 - 11/05/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201313 | 56 | HPTC.I.KN .2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201314 | 56 | HPTC.I.KN .4 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-409 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201315 | 56 | HPTC.I.KN .5 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-311 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201316 | 56 | HPTC.I.KN .7 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-107 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 27/04/22 - 11/05/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201317 | 56 | HPTC.I.KN .8 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-303 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-408 | 05/05/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201318 | 56 | HPTC.I.KN .10 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503810 | 56 | HPTC.I.KN.2 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-303 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-301 | 07/04/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503811 | 56 | HPTC.I.KN.3 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-301 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503812 | 56 | HPTC.I.KN.5 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-306 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503813 | 56 | HPTC.I.KN.6 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-301 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503814 | 56 | HPTC.I.KN.8 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-306 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D1FIN50503815 | 56 | HPTC.I.KN.9 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-301 | 23/03/22 - 18/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701412 | 55 | KI001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402613 | 56 | KI001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-411 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2C | | 3 | 22D1ACC50708001 | 56 | KI001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501504 | 56 | KI001 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-411 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006107 | 56 | KI001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-502 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007107 | 56 | KI001 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-502 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200110 | 56 | HOTC.I.KI.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D1MAN50201319 | 56 | HPTC.I.KI.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-404 | 10/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN CÔNG KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D1ACC50701411 | 55 | KO001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402612 | 56 | KO001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-410 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế toán khu vực công I | | 3 | 22D1ACC50708601 | 56 | KO001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-410 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán tài chính 2B | | 3 | 22D1ACC50708301 | 56 | KO001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Kế toán tài chính 2B_EN. | EN. | 3 | 22D1ACC50714201 | 44 | TC.HPTA3. KO.1 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-406 | 12/01/22 - 23/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Kiểm toán căn bản | | 3 | 22D1ACC50702501 | 56 | KO001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Kiểm toán căn bản_EN. | EN. | 3 | 22D1ACC50713701 | 44 | TC.HPTA2. KO.1 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-406 | 25/03/22 - 20/05/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006106 | 56 | KO001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-501 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007106 | 56 | KO001 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-501 | 18/05/22 | |
| Tài chính Công | | 3 | 22D1PUF50400204 | 56 | KO001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công pháp quốc tế | | 2 | 22D1LAW51106001 | 56 | LA001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Công pháp quốc tế | | 2 | 22D1LAW51106002 | 56 | LA002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Luật học so sánh | | 2 | 22D1LAW51106401 | 56 | LA001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Luật học so sánh | | 2 | 22D1LAW51106402 | 56 | LA002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D1LAW51101306 | 56 | LA001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-501 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D1LAW51101307 | 56 | LA002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Luật thương mại | | 3 | 22D1LAW51105901 | 56 | LA001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-411 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Luật thương mại | | 3 | 22D1LAW51105902 | 56 | LA002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-410 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-402 | 05/05/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700103 | 56 | LA001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-411 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700104 | 56 | LA002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-410 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006118 | 56 | LA001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-501 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006119 | 56 | LA002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-502 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007118 | 56 | LA001 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-501 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007119 | 56 | LA002 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-502 | 17/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công pháp quốc tế | | 2 | 22D1LAW51106003 | 56 | LQ001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-511 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Luật học so sánh | | 2 | 22D1LAW51106403 | 56 | LQ001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-511 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D1LAW51101308 | 56 | LQ001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-411 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Luật thương mại | | 3 | 22D1LAW51105903 | 56 | LQ001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-410 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700105 | 56 | LQ001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006120 | 56 | LQ001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-411 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007120 | 56 | LQ001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-411 | 18/05/22 | |

**NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi tổ chức các tổ chức công | | 3 | 22D1PUM51200301 | 60 | PM001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-107 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905918 | 48 | PM001.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-303 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905919 | 48 | PM001.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-306 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Kinh tế công | | 3 | 22D1ECO50101002 | 60 | PM001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-106 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Quản trị chiến lược các tổ chức công | | 3 | 22D1PUM51200701 | 60 | PM001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-107 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-105 | 12/05/22 | |
| Quản trị tài chính các tổ chức công | | 3 | 22D1PUM51200201 | 60 | PM001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500659 | 60 | PM001 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-105 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500759 | 60 | PM001 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-105 | 21/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KINH DOANH KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cơ sở dữ liệu | | 3 | 22D1INF50900601 | 55 | BI001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 14/05/22 | |
| Cơ sở lập trình | | 3 | 22D1INF50900501 | 55 | BI001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kiến trúc hệ thống | | 3 | 22D1INF50900401 | 55 | BI001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-508 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Phân tích nghiệp vụ kinh doanh | | 3 | 22D1INF50900901 | 55 | BI001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-508 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 07/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006121 | 55 | BI001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-501 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007121 | 55 | BI001 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-501 | 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300108 | 55 | HPTC.I.BI. BI1 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-501 | 13/01/22 - 24/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cơ sở dữ liệu | | 3 | 22D1INF50900603 | 48 | EC001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-508 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Cơ sở dữ liệu | | 3 | 22D1INF50900604 | 48 | EC002 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Cơ sở dữ liệu | | 3 | 22D1INF50900605 | 48 | EC003 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-508 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 31/03/22 | |
| Cơ sở lập trình | | 3 | 22D1INF50900502 | 48 | EC001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-508 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Cơ sở lập trình | | 3 | 22D1INF50900503 | 48 | EC002 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Cơ sở lập trình | | 3 | 22D1INF50900504 | 48 | EC003 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-508 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300109 | 50 | EC001 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-411 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300110 | 50 | EC002 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-503 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300111 | 50 | EC003 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-503 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Phân tích nghiệp vụ kinh doanh | | 3 | 22D1INF50900903 | 50 | EC001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-508 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Phân tích nghiệp vụ kinh doanh | | 3 | 22D1INF50900904 | 50 | EC002 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-510 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Phân tích nghiệp vụ kinh doanh | | 3 | 22D1INF50900905 | 50 | EC003 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-511 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006123 | 50 | EC001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-406 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006124 | 50 | EC002 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-502 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006125 | 50 | EC003 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-406 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007123 | 50 | EC001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-406 | 17/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007124 | 50 | EC002 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-502 | 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007125 | 50 | EC003 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-406 | 19/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901311 | 48 | EC001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-306 | 10/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901312 | 48 | EC002 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 27/04/22 - 11/05/22 | |
| Thương mại điện tử | | 3 | 22D1INF50901313 | 48 | EC003 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-306 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-303 | 07/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG HOẠCH ĐỊNH NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cơ sở dữ liệu | | 3 | 22D1INF50900606 | 48 | ER001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-303 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-301 | 15/04/22 - 29/04/22 | |
| Cơ sở lập trình | | 3 | 22D1INF50900505 | 48 | ER001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-303 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Giới thiệu hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) | | 3 | 22D1INF50901701 | 48 | ER001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-303 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán tài chính_1 | | 3 | 22D1ACC50701201 | 50 | ER001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-502 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN50200111 | 50 | ER001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-504 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006126 | 50 | ER001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-406 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007126 | 50 | ER001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-406 | 20/05/22 | |

**NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cơ sở dữ liệu | | 3 | 22D1INF50900607 | 48 | ST001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-512 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Lập trình hướng đối tượng | | 3 | 22D1INF50903701 | 48 | ST001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-512 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Phân tích thiết kế hệ thống | | 3 | 22D1INF50901001 | 48 | ST001 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-512 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 14/05/22 | |
| Phát triển ứng dụng Desktop | | 3 | 22D1INF50903801 | 48 | ST001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-508 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006127 | 50 | ST001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-406 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007127 | 50 | ST001 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-406 | 21/05/22 | |

**NGÀNH KHOA HỌC DỮ LIỆU KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cơ sở dữ liệu | | 3 | 22D1INF50900602 | 48 | DS001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-306 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Phân tích nghiệp vụ kinh doanh | | 3 | 22D1INF50900902 | 48 | DS001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-306 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006122 | 50 | DS001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-504 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007122 | 50 | DS001 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | N2-106 | 20/05/22 | |
| Toán tài chính | | 3 | 22D1MAT50801201 | 50 | DS001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-504 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Tri thức kinh doanh | | 3 | 22D1INF50902005 | 50 | DS001 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-306 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Trí tuệ nhân tạo | | 3 | 22D1INF50904202 | 50 | DS001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-306 | 23/03/22 - 18/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH PHÂN TÍCH RỦI RO VÀ ĐỊNH PHÍ BẢO HIỂM KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905920 | 48 | AS001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-303 | 11/01/22 - 01/03/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800409 | 50 | AS001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-502 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kinh tế lượng_EN. | EN. | 3 | 22D1MAT50807001 | 50 | TC.HPTA. AS.1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-103 | 06/01/22 - 17/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Lý thuyết đầu tư và thị trường tài chính 1 | | 3 | 22D1MAT50804501 | 50 | AS001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-503 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-404 | 26/04/22 | |
| Quá trình ngẫu nhiên | | 3 | 22D1MAT50801401 | 50 | AS001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-502 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006128 | 50 | AS001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007128 | 50 | AS001 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 17/05/22 | |
| Toán bảo hiểm dài hạn 1 | | 3 | 22D1MAT50805101 | 50 | AS001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-503 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lập trình nâng cao | | 3 | 22D1INF50906501 | 50 | HPTC.AB3 .AS.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-303 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | | 3 | 22D1INF50906701 | 50 | HPTC.AB3 .AS.1 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-306 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TOÁN TÀI CHÍNH KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cơ sở dữ liệu | | 3 | 22D1INF50900608 | 65 | FM001 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905921 | 65 | FM001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800411 | 65 | FM001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-208 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kinh tế lượng_EN. | EN. | 3 | 22D1MAT50807002 | 50 | TC.HPTA. FM.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-103 | 08/01/22 - 19/03/22 | Thí điểm giảng dạy bằng TA |
| Quá trình ngẫu nhiên | | 3 | 22D1MAT50801402 | 65 | FM001 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-208 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 16/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006130 | 65 | FM001 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-207 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007130 | 65 | FM001 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | N2-207 | 21/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên lý bảo hiểm | | 3 | 22D1FIN50502301 | 65 | HPTC.I.FM .1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-207 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500310 | 65 | HPTC.I.FM .1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-207 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-105 | 23/04/22 | |
| Thị trường tiền tệ và thị trường vốn | | 3 | 22D1BAN50600201 | 65 | HPTC.I.FM .1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-207 | 15/01/22 - 26/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH THỐNG KÊ KINH DOANH KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800410 | 65 | TK001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-207 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D1MAN50201105 | 65 | TK001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-207 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301817 | 65 | TK001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-207 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006129 | 65 | TK001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-701 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007129 | 65 | TK001 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-701 | 18/05/22 | |
| Tin học trong kinh doanh | | 3 | 22D1INF50900101 | 65 | TK001 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-508 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 46**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Giao tiếp kinh doanh liên văn hóa | | 3 | 22D1ENG51306901 | 40 | AV001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-607 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Giao tiếp kinh doanh liên văn hóa | | 3 | 22D1ENG51306902 | 40 | AV002 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-506 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Giao tiếp kinh doanh liên văn hóa | | 3 | 22D1ENG51306903 | 40 | AV003 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-506 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Giao tiếp kinh doanh liên văn hóa | | 3 | 22D1ENG51306904 | 40 | AV004 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-506 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 4 | | 2 | 22D1LIS51301201 | 40 | AV001 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-307 | 15/01/22 - 05/03/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 4 | | 2 | 22D1LIS51301202 | 40 | AV002 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N2-409 | 02/04/22 - 14/05/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 4 | | 2 | 22D1LIS51301203 | 40 | AV003 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-506 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 4 | | 2 | 22D1LIS51301204 | 40 | AV004 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-506 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 4 | | 2 | 22D1SPE51301801 | 40 | AV001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 4 | | 2 | 22D1SPE51301802 | 40 | AV002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 4 | | 2 | 22D1SPE51301803 | 40 | AV003 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 4 | | 2 | 22D1SPE51301804 | 40 | AV004 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kỹ năng Viết TATM 4 | | 2 | 22D1WRI51303001 | 40 | AV001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kỹ năng Viết TATM 4 | | 2 | 22D1WRI51303002 | 40 | AV002 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kỹ năng Viết TATM 4 | | 2 | 22D1WRI51303003 | 40 | AV003 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 15/02/22 - 22/03/22 | |
| Kỹ năng Viết TATM 4 | | 2 | 22D1WRI51303004 | 40 | AV004 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 29/03/22 - 10/05/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 4 | | 2 | 22D1REA51302401 | 40 | AV001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-607 | 12/01/22 - 02/03/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 4 | | 2 | 22D1REA51302402 | 40 | AV002 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-607 | 09/03/22 - 13/04/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 4 | | 2 | 22D1REA51302403 | 40 | AV003 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-607 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 4 | | 2 | 22D1REA51302404 | 40 | AV004 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-607 | 08/01/22 - 26/02/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006131 | 50 | AV001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-607 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006132 | 50 | AV002 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006133 | 50 | AV003 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006134 | 50 | AV004 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-506 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007131 | 50 | AV001 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-607 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007132 | 50 | AV002 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 16/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007133 | 50 | AV003 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | N1-506 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007134 | 50 | AV004 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | N1-506 | 19/05/22 | |
| Tiếng Anh trong các lĩnh vực kinh doanh | | 3 | 22D1ENG51304301 | 40 | AV001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N1-607 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Tiếng Anh trong các lĩnh vực kinh doanh | | 3 | 22D1ENG51304302 | 40 | AV002 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-607 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tiếng Anh trong các lĩnh vực kinh doanh | | 3 | 22D1ENG51304303 | 40 | AV003 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-506 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tiếng Anh trong các lĩnh vực kinh doanh | | 3 | 22D1ENG51304304 | 40 | AV004 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-506 | 05/01/22 - 16/03/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngữ nghĩa học | | 2 | 22D1ENG51304101 | 40 | HPTC.I.AV .1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Ngữ nghĩa học | | 2 | 22D1ENG51304102 | 40 | HPTC.I.AV .2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Từ vựng học | | 2 | 22D1ENG51304001 | 40 | HPTC.I.AV .3 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Từ vựng học | | 2 | 22D1ENG51304002 | 40 | HPTC.I.AV .4 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 07/03/22 - 18/04/22 | |

**LỊCH HỌC TIẾNG ANH P4_ KHÓA 46 ĐHCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300401 | 40 | TAP4_001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-305 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300402 | 40 | TAP4_002 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-402 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300403 | 40 | TAP4_003 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-405 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300404 | 40 | TAP4_004 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-504 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300405 | 40 | TAP4_005 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-505 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300406 | 40 | TAP4_006 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-606 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300407 | 40 | TAP4_007 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-704 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300408 | 40 | TAP4_008 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-705 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300409 | 40 | TAP4_009 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-706 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300410 | 40 | TAP4_010 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-305 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300411 | 40 | TAP4_011 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-402 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300412 | 40 | TAP4_012 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-405 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300413 | 40 | TAP4_013 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-504 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300414 | 40 | TAP4_014 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-505 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300415 | 40 | TAP4_015 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-606 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300416 | 40 | TAP4_016 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-704 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300417 | 40 | TAP4_017 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-705 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300418 | 40 | TAP4_018 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-706 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300419 | 40 | TAP4_019 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-305 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300420 | 40 | TAP4_020 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-402 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300421 | 40 | TAP4_021 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-405 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300422 | 40 | TAP4_022 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-504 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300423 | 40 | TAP4_023 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-505 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300424 | 40 | TAP4_024 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-606 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300425 | 40 | TAP4_025 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-704 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300426 | 40 | TAP4_026 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-705 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300427 | 40 | TAP4_027 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-706 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300428 | 40 | TAP4_028 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-305 | 11/01/22 - 12/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300429 | 40 | TAP4_029 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-402 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300430 | 40 | TAP4_030 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-405 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300431 | 40 | TAP4_031 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-504 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300432 | 40 | TAP4_032 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-505 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300433 | 40 | TAP4_033 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-606 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300434 | 40 | TAP4_034 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-704 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300435 | 40 | TAP4_035 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-705 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300436 | 40 | TAP4_036 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-706 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300437 | 40 | TAP4_037 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-305 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300438 | 40 | TAP4_038 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-402 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300439 | 40 | TAP4_039 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-405 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300440 | 40 | TAP4_040 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-504 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300441 | 40 | TAP4_041 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-505 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300442 | 40 | TAP4_042 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-606 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300443 | 40 | TAP4_043 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-704 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300444 | 40 | TAP4_044 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-705 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300445 | 40 | TAP4_045 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-706 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300446 | 40 | TAP4_046 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-305 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300447 | 40 | TAP4_047 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-402 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300448 | 40 | TAP4_048 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-405 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300449 | 40 | TAP4_049 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-504 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300450 | 40 | TAP4_050 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-505 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300451 | 40 | TAP4_051 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-606 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300452 | 40 | TAP4_052 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-704 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300453 | 40 | TAP4_053 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-705 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300454 | 40 | TAP4_054 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-706 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300455 | 40 | TAP4_055 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-305 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300456 | 40 | TAP4_056 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-402 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300457 | 40 | TAP4_057 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-405 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300458 | 40 | TAP4_058 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-504 | 13/01/22 - 14/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300459 | 40 | TAP4_059 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-505 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300460 | 40 | TAP4_060 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-606 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300461 | 40 | TAP4_061 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-704 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300462 | 40 | TAP4_062 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-705 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300463 | 40 | TAP4_063 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-706 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300464 | 40 | TAP4_064 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-305 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300465 | 40 | TAP4_065 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-402 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300466 | 40 | TAP4_066 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-405 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300467 | 40 | TAP4_067 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-504 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300468 | 40 | TAP4_068 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-505 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300469 | 40 | TAP4_069 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-606 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300470 | 40 | TAP4_070 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-704 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300471 | 40 | TAP4_071 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-705 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300472 | 40 | TAP4_072 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-706 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300473 | 40 | TAP4_073 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-305 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300474 | 40 | TAP4_074 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-402 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300475 | 40 | TAP4_075 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-405 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300476 | 40 | TAP4_076 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-504 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300477 | 40 | TAP4_077 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-505 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300478 | 40 | TAP4_078 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-606 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300479 | 40 | TAP4_079 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-704 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300480 | 40 | TAP4_080 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-705 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300481 | 40 | TAP4_081 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-706 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300482 | 40 | TAP4_082 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-305 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300483 | 40 | TAP4_083 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-402 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300484 | 40 | TAP4_084 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-405 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300485 | 40 | TAP4_085 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-504 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300486 | 40 | TAP4_086 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-505 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300487 | 40 | TAP4_087 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-606 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300488 | 40 | TAP4_088 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-704 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300489 | 40 | TAP4_089 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-705 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300490 | 40 | TAP4_090 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-706 | 14/01/22 - 15/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300491 | 40 | TAP4_091 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-305 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300492 | 40 | TAP4_092 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-402 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300493 | 40 | TAP4_093 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-405 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300494 | 40 | TAP4_094 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-504 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300495 | 40 | TAP4_095 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-505 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300496 | 40 | TAP4_096 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-606 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300497 | 40 | TAP4_097 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-704 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300498 | 40 | TAP4_098 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-705 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG51300499 | 40 | TAP4_099 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | N1-706 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004100 | 40 | TAP4_100 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-305 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004101 | 40 | TAP4_101 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-402 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004102 | 40 | TAP4_102 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-405 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004103 | 40 | TAP4_103 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-504 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004104 | 40 | TAP4_104 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-505 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004105 | 40 | TAP4_105 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-606 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004106 | 40 | TAP4_106 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-704 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004107 | 40 | TAP4_107 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-705 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tiếng Anh P4 | | 4 | 22D1ENG513004108 | 40 | TAP4_108 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N1-706 | 15/01/22 - 16/04/22 | |

**LỊCH HỌC HP LỊCH SỬ ĐẢNG CSVN_ KHÓA 46 ĐHCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002613 | 110 | AD001,KS001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002614 | 110 | AD002,KS002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002615 | 110 | AD003,LH001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002616 | 110 | AD004,LH002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002617 | 110 | AD005,SK001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002618 | 110 | AD006,SK002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002636 | 100 | AV001,AV002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-505 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002637 | 100 | AV003,AV004 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-405 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002633 | 110 | BI001,EC003 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-407 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002619 | 110 | CL001,FT001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002620 | 110 | CL002,FT002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002634 | 110 | DS001,ER001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-505 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002635 | 110 | EC001,ST001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-505 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002621 | 110 | EM001,IB001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 07/01/22 - 25/02/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002622 | 110 | EM002,IB002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002603 | 110 | FI001,HQ002 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002601 | 110 | FN001,TX001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002602 | 110 | FN002,HQ001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002604 | 124 | FR001,AB001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002605 | 110 | IF001,AE001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002606 | 110 | IN001,IE001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002625 | 110 | KM001,MR001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-405 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002626 | 110 | KM002,MR002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-405 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002627 | 110 | KM003,MR003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-405 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002628 | 110 | KM004,MR004 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-405 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002630 | 120 | LA001,TK001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-405 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002631 | 120 | LA002,FM001 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-405 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002629 | 110 | LM001,AS001 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-405 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002632 | 110 | LQ001,EC002 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-505 | 05/01/22 - 23/02/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002609 | 110 | ND001,NS001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002607 | 110 | NH001,BD001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002608 | 110 | NH002,BD002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002610 | 110 | NQ001,NS002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002612 | 110 | PF001,TG002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002624 | 110 | PM001,IB004 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002623 | 110 | QB001,IB003 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | | 2 | 22D1HIS51002611 | 110 | TT001,TG001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 07/03/22 - 18/04/22 | |

**LỊCH HỌC HP KỸ NĂNG MỀM_ KHÓA 46 ĐHCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309539 | 110 | AD001,KS001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309540 | 110 | AD002,KS002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309541 | 110 | AD003,LH001 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309542 | 110 | AD004,LH002 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309543 | 110 | AD005,SK001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309544 | 110 | AD006,SK002 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-305 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309545 | 110 | CL001,FT001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309546 | 110 | CL002,FT002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309547 | 110 | EM001,IB001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309548 | 110 | EM002,IB002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309517 | 110 | FI001,HQ002 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309565 | 65 | FM001 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-207 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309515 | 110 | FN001,TX001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309516 | 110 | FN002,HQ001 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 06/01/22 - 24/02/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309518 | 124 | FR001,AB001 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309556 | 110 | IB004,LM001 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309519 | 110 | IF001,AE001 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309520 | 110 | IN001,IE001 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-205 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309557 | 110 | KM001,MR001 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-405 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309558 | 110 | KM002,MR002 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-405 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309559 | 110 | KM003,MR003 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-405 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309560 | 110 | KM004,MR004 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | N2-405 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309532 | 110 | ND001,NS001 | 6 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309529 | 110 | NH001,BD001 | 4 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309530 | 110 | NH002,BD002 | 5 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309533 | 110 | NQ001,NS002 | 7 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309535 | 110 | PF001,TG002 | 3 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309549 | 110 | QB001,IB003 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-305 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309564 | 65 | TK001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-207 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309534 | 110 | TT001,TG001 | 2 | 5 | 07g45 - 12g05 | N2-205 | 10/01/22 - 28/02/22 | |

# THỜI KHÓA BIỂU KHÓA 46 HỆ ĐHCQ_CT CHẤT LƯỢNG CAO (HỌC KỲ 4) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 22/05/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Thi kết thúc học phần | 23/05/2022 – 05/06/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022 |

## ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

# KẾ HOẠCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KTHP)

**Căn cứ Tờ trình số 87/TTr-ĐHKT-KHKT ký ngày 23/03/2017 về việc thay đổi thời gian thi KTHP hệ ĐHCQ**
**Căn cứ vào Quy trình lập lịch thi KTHP các bậc/hệ đào tạo có hiệu lực ngày 11/12/2019**

7. **Đối với các lớp học phần kết thúc sớm trong học kỳ:**
   - **Thời gian thi: dự kiến từ 2 – 4 tuần kể từ khi kết thúc học phần (tùy thuộc và tình hình giảng đường của nhà trường)**
     **Bố trí thi vào sáng hoặc chiều các ngày chủ nhật**
     **Lịch thi KTHP sẽ được công bố cho sinh viên trước thời gian thi ít nhất 4 tuần**

8. **Đối với các lớp học phần còn lại: lịch thi KTHP được bố trí vào các ngày trong tuần từ 23/05/2022 đến 05/06/2022 (sau khi kết thúc phần học lý thuyết)**

## BẢNG DANH MỤC LỚP SINH VIÊN KHÓA 46 ĐHCQ (Chương trình Chất lượng cao)

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 1 | QUẢN TRỊ | ADC01(TA),ADC02(TA),ADC03,ADC04,ADC05,ADC06,ADC07,ADC08 | 8 |
| | | | |
| 2 | TÀI CHÍNH | FNC01(TA),FNC02(TA),FNC03(TA),FNC04,FNC05,FNC06,FNC07,FNC08, FNC09,FNC10,FNC11 | 11 |
| 3 | NGÂN HÀNG | NHC01 | 1 |
| | | | |
| 4 | NGOẠI THƯƠNG | FTC01 | 1 |
| 5 | KINH DOANH QUỐC TẾ | IBC01(TA),IBC02(TA),IBC03(TA),IBC04,IBC05,IBC06,IBC07,IBC08 | 8 |
| 6 | KINH DOANH THƯƠNG MẠI | KMC01,KMC02,KMC03 | 3 |
| 7 | MARKETING | MRC01,MRC02,MRC03 | 3 |
| | | | |
| 8 | KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP | KNC01,KNC02 | 2 |
| 9 | KIỂM TOÁN | KIC01,KIC02,KIC03,KIC04,KIC05,KIC06 | 6 |
| | | | |
| 10 | KINH TẾ ĐẦU TƯ | IEC01,IEC02,IEC03 | 3 |
| | | | |
| 11 | LUẬT KINH DOANH | LAC01,LAC02 | 2 |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 46 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị | EN | 3 | 22D1ACC50707001 | 40 | ADC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Phân tích định lượng trong quản trị | EN | 3 | 22D1MAN50209701 | 40 | ADC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị chất lượng | EN | 3 | 22D1MAN50209201 | 40 | ADC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị chiến lược | EN | 3 | 22D1MAN50209601 | 40 | ADC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500657 | 40 | ADC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-707 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500757 | 40 | ADC01 | 4 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-707 | 18/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | EN | 3 | 22D1MAN50209001 | 40 | ADC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308401 | 40 | ADC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 12/01/22 - 13/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002204 | 40 | ADC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Kế toán quản trị | EN | 3 | 22D1ACC50707002 | 40 | ADC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Phân tích định lượng trong quản trị | EN | 3 | 22D1MAN50209702 | 40 | ADC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị chất lượng | EN | 3 | 22D1MAN50209202 | 40 | ADC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 05/05/22 | |
| Quản trị chiến lược | EN | 3 | 22D1MAN50209602 | 40 | ADC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 28/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500658 | 40 | ADC02 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-706 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500758 | 40 | ADC02 | 5 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-706 | 19/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | EN | 3 | 22D1MAN50209002 | 40 | ADC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 12/05/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308402 | 40 | ADC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002205 | 40 | ADC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 05/04/22 - 17/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701108 | 40 | ADC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309550 | 40 | ADC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50200801 | 40 | ADC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị chất lượng (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50204601 | 40 | ADC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301804 | 40 | ADC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500651 | 40 | ADC03 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-807 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500751 | 40 | ADC03 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-807 | 20/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211307 | 40 | ADC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000413 | 40 | ADC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701109 | 40 | ADC04 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309551 | 40 | ADC04 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50200802 | 40 | ADC04 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị chất lượng (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50204602 | 40 | ADC04 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301805 | 40 | ADC04 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 10/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500652 | 40 | ADC04 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-807 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500752 | 40 | ADC04 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-807 | 17/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211308 | 40 | ADC04 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000414 | 40 | ADC04 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 08/01/22 - 26/02/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701110 | 40 | ADC05 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309552 | 40 | ADC05 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50200803 | 40 | ADC05 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị chất lượng (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50204603 | 40 | ADC05 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301806 | 40 | ADC05 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500653 | 40 | ADC05 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-807 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500753 | 40 | ADC05 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-807 | 17/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211309 | 40 | ADC05 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 10/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000415 | 40 | ADC05 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701111 | 40 | ADC06 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309553 | 40 | ADC06 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50200804 | 40 | ADC06 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị chất lượng (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50204604 | 40 | ADC06 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301807 | 40 | ADC06 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500654 | 40 | ADC06 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-807 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500754 | 40 | ADC06 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-807 | 20/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211310 | 40 | ADC06 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000416 | 40 | ADC06 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 10/01/22 - 28/02/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701112 | 40 | ADC07 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309554 | 40 | ADC07 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50200805 | 40 | ADC07 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Quản trị chất lượng (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50204605 | 40 | ADC07 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301808 | 40 | ADC07 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500655 | 40 | ADC07 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-806 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500755 | 40 | ADC07 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-806 | 20/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211311 | 40 | ADC07 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000417 | 40 | ADC07 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D1ACC50701113 | 40 | ADC08 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309555 | 40 | ADC08 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu trong quản trị | | 3 | 22D1MAN50200806 | 40 | ADC08 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị chất lượng (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50204606 | 40 | ADC08 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 10/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301809 | 40 | ADC08 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500656 | 40 | ADC08 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-806 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500756 | 40 | ADC08 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-806 | 17/05/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D1MAN50211312 | 40 | ADC08 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000418 | 40 | ADC08 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 08/01/22 - 26/02/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 46 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế lượng tài chính | EN | 3 | 22D1FIN50504501 | 40 | FNC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 03/03/22 - 28/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500615 | 40 | FNC01 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-408 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500715 | 40 | FNC01 | 7 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-408 | 21/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | EN | 3 | 22D1FIN50504401 | 40 | FNC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính phần 4 | | 4 | 22D1ENG51306601 | 40 | FNC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002201 | 40 | FNC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Kinh tế lượng tài chính | EN | 3 | 22D1FIN50504502 | 40 | FNC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 04/03/22 - 29/04/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500616 | 40 | FNC02 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-404 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500716 | 40 | FNC02 | 2 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-404 | 16/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | EN | 3 | 22D1FIN50504402 | 40 | FNC02 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính phần 4 | | 4 | 22D1ENG51306602 | 40 | FNC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002202 | 40 | FNC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kinh tế lượng tài chính | EN | 3 | 22D1FIN50504503 | 40 | FNC03 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 05/03/22 - 07/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500617 | 40 | FNC03 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-409 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500717 | 40 | FNC03 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-409 | 19/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | EN | 3 | 22D1FIN50504403 | 40 | FNC03 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính phần 4 | | 4 | 22D1ENG51306603 | 40 | FNC03 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 13/01/22 - 14/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002203 | 40 | FNC03 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 08/01/22 - 26/02/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 5 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định thuế | EN | 3 | 22D1TAX50405101 | 40 | HPTC.I.FNCE.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kế toán tài chính | EN | 3 | 22D1ACC50707101 | 40 | HPTC.I.FNCE.1 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 21/05/22 | |
| Luật doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1LAW51107201 | 40 | HPTC.I.FNCE.1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Marketing căn bản | EN | 3 | 22D1MAR50312001 | 40 | HPTC.I.FNCE.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | EN | 3 | 22D1BAN50604901 | 40 | HPTC.I.FNCE.1 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị học | EN | 3 | 22D1MAN50208701 | 40 | HPTC.I.FNCE.1 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 14/05/22 | |
| Hoạch định thuế | EN | 3 | 22D1TAX50405102 | 40 | HPTC.I.FNCE.2 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kế toán tài chính | EN | 3 | 22D1ACC50707102 | 40 | HPTC.I.FNCE.2 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-506 | 30/03/22 - 11/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 13/05/22 - 20/05/22 | |
| Luật doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1LAW51107202 | 40 | HPTC.I.FNCE.2 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| Marketing căn bản | EN | 3 | 22D1MAR50312002 | 40 | HPTC.I.FNCE.2 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | EN | 3 | 22D1BAN50604902 | 40 | HPTC.I.FNCE.2 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị học | EN | 3 | 22D1MAN50208702 | 40 | HPTC.I.FNCE.2 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Hoạch định thuế | EN | 3 | 22D1TAX50405103 | 40 | HPTC.I.FNCE.3 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Kế toán tài chính | EN | 3 | 22D1ACC50707103 | 40 | HPTC.I.FNCE.3 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Luật doanh nghiệp | EN | 3 | 22D1LAW51107203 | 40 | HPTC.I.FNCE.3 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 12/05/22 | |
| Marketing căn bản | EN | 3 | 22D1MAR50312003 | 40 | HPTC.I.FNCE.3 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | EN | 3 | 22D1BAN50604903 | 40 | HPTC.I.FNCE.3 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị học | EN | 3 | 22D1MAN50208703 | 40 | HPTC.I.FNCE.3 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 05/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định ngân sách vốn (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503001 | 40 | FNC04 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 04/05/22 - 18/05/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800401 | 40 | FNC04 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309521 | 40 | FNC04 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500607 | 40 | FNC04 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-305 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500707 | 40 | FNC04 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-204 | 20/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500302 | 40 | FNC04 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-501 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Tài chính quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50504001 | 40 | FNC04 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000401 | 40 | FNC04 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Hoạch định ngân sách vốn (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503002 | 40 | FNC05 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800402 | 40 | FNC05 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309522 | 40 | FNC05 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500608 | 40 | FNC05 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-403 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500708 | 40 | FNC05 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-303 | 17/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500303 | 40 | FNC05 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tài chính quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50504002 | 40 | FNC05 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000402 | 40 | FNC05 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 05/03/22 - 09/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định ngân sách vốn (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503003 | 40 | FNC06 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 19/05/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800403 | 40 | FNC06 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309523 | 40 | FNC06 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500609 | 40 | FNC06 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-306 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500709 | 40 | FNC06 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-306 | 17/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500304 | 40 | FNC06 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 12/05/22 | |
| Tài chính quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50504003 | 40 | FNC06 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000403 | 40 | FNC06 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Hoạch định ngân sách vốn (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503004 | 40 | FNC07 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800404 | 50 | FNC07 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 07/03/22 - 16/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309524 | 40 | FNC07 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500610 | 40 | FNC07 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-403 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500710 | 40 | FNC07 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-403 | 20/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500305 | 40 | FNC07 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-805 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Tài chính quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50504004 | 40 | FNC07 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000404 | 40 | FNC07 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 07/03/22 - 18/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định ngân sách vốn (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503005 | 40 | FNC08 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800405 | 40 | FNC08 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309525 | 40 | FNC08 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500611 | 40 | FNC08 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-306 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500711 | 40 | FNC08 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-303 | 20/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500306 | 40 | FNC08 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Tài chính quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50504005 | 40 | FNC08 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 04/05/22 - 18/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000405 | 40 | FNC08 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Hoạch định ngân sách vốn (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503006 | 40 | FNC09 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800406 | 40 | FNC09 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 02/04/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 26/04/22 - 10/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309526 | 40 | FNC09 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500612 | 40 | FNC09 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-408 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500712 | 40 | FNC09 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-408 | 17/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500307 | 40 | FNC09 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tài chính quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50504006 | 40 | FNC09 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000406 | 40 | FNC09 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Hoạch định ngân sách vốn (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503007 | 40 | FNC10 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800407 | 40 | FNC10 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309527 | 40 | FNC10 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500613 | 40 | FNC10 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-403 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500713 | 40 | FNC10 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-403 | 17/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500308 | 40 | FNC10 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 12/05/22 | |
| Tài chính quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50504007 | 40 | FNC10 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-407 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 19/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000407 | 40 | FNC10 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 03/03/22 - 07/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định ngân sách vốn (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50503008 | 40 | FNC11 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D1MAT50800408 | 40 | FNC11 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-205 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309528 | 40 | FNC11 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500614 | 40 | FNC11 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-404 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500714 | 40 | FNC11 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-404 | 20/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D1FIN50500309 | 40 | FNC11 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tài chính quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1FIN50504008 | 40 | FNC11 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000408 | 40 | FNC11 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-302 | 07/03/22 - 18/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 46 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh doanh quốc tế | EN | 4 | 22D1BUS50306701 | 30 | FTC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Nghiên cứu thị trường | EN | 3 | 22D1MAR50308603 | 30 | FTC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | EN | 3 | 22D1BUS50310901 | 30 | FTC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500695 | 30 | FTC01 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-707 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500795 | 30 | FTC01 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-707 | 17/05/22 | |
| Thương mại quốc tế | EN | 3 | 22D1BUS50311001 | 30 | FTC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Ngoại thương phần 4 | | 4 | 22D1ENG51305801 | 30 | FTC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002209 | 30 | FTC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 16/04/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 10/05/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 46 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin quản lý | EN | 3 | 22D1INF50905501 | 40 | IBC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-104 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kế toán quản trị | EN | 3 | 22D1ACC50707003 | 40 | IBC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | EN | 2 | 22D1BUS50307301 | 40 | IBC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 02/03/22 - 16/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 23/03/22 - 06/04/22 | |
| Marketing quốc tế | EN | 3 | 22D1MAR50307501 | 40 | IBC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500692 | 40 | IBC01 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-808 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500792 | 40 | IBC01 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-808 | 20/05/22 | |
| Tiếng Anh ngành Kinh doanh quốc tế phần 4 | | 4 | 22D1ENG51306201 | 40 | IBC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002206 | 40 | IBC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| Hệ thống thông tin quản lý | EN | 3 | 22D1INF50905502 | 40 | IBC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-102 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Kế toán quản trị | EN | 3 | 22D1ACC50707004 | 40 | IBC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-203 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 07/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | EN | 2 | 22D1BUS50307302 | 40 | IBC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 07/04/22 - 12/05/22 | |
| Marketing quốc tế | EN | 3 | 22D1MAR50307502 | 40 | IBC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-206 | 22/03/22 - 17/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 14/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500693 | 40 | IBC02 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-507 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500793 | 40 | IBC02 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-507 | 21/05/22 | |
| Tiếng Anh ngành Kinh doanh quốc tế phần 4 | | 4 | 22D1ENG51306202 | 40 | IBC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 15/01/22 - 16/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002207 | 40 | IBC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Hệ thống thông tin quản lý | EN | 3 | 22D1INF50905503 | 40 | IBC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-104 | 05/01/22 - 16/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị | EN | 3 | 22D1ACC50707005 | 40 | IBC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | EN | 2 | 22D1BUS50307303 | 40 | IBC03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 15/04/22 - 20/05/22 | |
| Marketing quốc tế | EN | 3 | 22D1MAR50307503 | 40 | IBC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500694 | 40 | IBC03 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-508 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500794 | 40 | IBC03 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-508 | 16/05/22 | |
| Tiếng Anh ngành Kinh doanh quốc tế phần 4 | | 4 | 22D1ENG51306203 | 40 | IBC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-508 | 17/01/22 - 25/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh (VN) | | 2 | 22D1HCM51002208 | 40 | IBC03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-505 | 25/02/22 - 01/04/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nghiên cứu thị trường | EN | 3 | 22D1MAR50308601 | 40 | HPTC.I.IBCE.1 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Nghiên cứu thị trường | EN | 3 | 22D1MAR50308602 | 40 | HPTC.I.IBCE.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-508 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Thương mại điện tử | EN | 3 | 22D1BUS50308701 | 40 | HPTC.I.IBCE.3 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 25/03/22 - 20/05/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi tổ chức | | 3 | 22D1MAN50200601 | 40 | IBC04 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Kinh doanh quốc tế I (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50313401 | 40 | IBC04 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 10/05/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301717 | 40 | IBC04 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500681 | 40 | IBC04 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-806 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500781 | 40 | IBC04 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-806 | 17/05/22 | |
| Thông lệ trong thương mại quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301503 | 40 | IBC04 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000419 | 40 | IBC04 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 07/04/22 - 12/05/22 | |
| Hành vi tổ chức | | 3 | 22D1MAN50200602 | 40 | IBC05 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kinh doanh quốc tế I (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50313402 | 40 | IBC05 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301718 | 40 | IBC05 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500682 | 40 | IBC05 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-806 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500782 | 40 | IBC05 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-806 | 20/05/22 | |
| Thông lệ trong thương mại quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301504 | 40 | IBC05 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000420 | 40 | IBC05 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-205 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Hành vi tổ chức | | 3 | 22D1MAN50200603 | 40 | IBC06 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kinh doanh quốc tế I (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50313403 | 40 | IBC06 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301719 | 40 | IBC06 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500683 | 40 | IBC06 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-706 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500783 | 40 | IBC06 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-706 | 20/05/22 | |
| Thông lệ trong thương mại quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301505 | 40 | IBC06 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-302 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000421 | 40 | IBC06 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 13/04/22 - 18/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi tổ chức | | 3 | 22D1MAN50200604 | 40 | IBC07 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 26/04/22 | |
| Kinh doanh quốc tế I (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50313404 | 40 | IBC07 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301720 | 40 | IBC07 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500684 | 40 | IBC07 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-706 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500784 | 40 | IBC07 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-706 | 17/05/22 | |
| Thông lệ trong thương mại quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301506 | 40 | IBC07 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000422 | 40 | IBC07 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 16/04/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 10/05/22 | |
| Hành vi tổ chức | | 3 | 22D1MAN50200605 | 40 | IBC08 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kinh doanh quốc tế I (EN) | EN | 3 | 22D1BUS50313405 | 40 | IBC08 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-802 | 10/05/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D1MAR50301721 | 40 | IBC08 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500685 | 40 | IBC08 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-802 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500785 | 40 | IBC08 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-802 | 17/05/22 | |
| Thông lệ trong thương mại quốc tế | | 3 | 22D1BUS50301507 | 40 | IBC08 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000423 | 40 | IBC08 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 14/04/22 - 19/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu (EN) | EN | 3 | 22D1ECO50112001 | 45 | IEC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905915 | 48 | IEC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-507 | 07/04/22 - 12/05/22 | |
| Kinh tế học quản lý | | 3 | 22D1ECO50108705 | 45 | IEC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309536 | 45 | IEC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Phân tích lợi ích - chi phí | | 3 | 22D1ECO50101403 | 45 | IEC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500637 | 50 | IEC01 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-504 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500737 | 50 | IEC01 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-504 | 17/05/22 | |
| Thẩm định kinh tế các dự án đầu tư (EN) | EN | 3 | 22D1ECO50111901 | 45 | IEC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 19/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000410 | 45 | IEC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu (EN) | EN | 3 | 22D1ECO50112002 | 45 | IEC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905916 | 48 | IEC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-101 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| Kinh tế học quản lý | | 3 | 22D1ECO50108706 | 45 | IEC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309537 | 45 | IEC02 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Phân tích lợi ích - chi phí | | 3 | 22D1ECO50101404 | 45 | IEC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500638 | 50 | IEC02 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-503 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500738 | 50 | IEC02 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-503 | 17/05/22 | |
| Thẩm định kinh tế các dự án đầu tư (EN) | EN | 3 | 22D1ECO50111902 | 45 | IEC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000411 | 45 | IEC02 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu (EN) | EN | 3 | 22D1ECO50112003 | 45 | IEC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Khoa học dữ liệu | | 2 | 22D1INF50905917 | 48 | IEC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-511 | 30/03/22 - 04/05/22 | |
| Kinh tế học quản lý | | 3 | 22D1ECO50108707 | 45 | IEC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309538 | 45 | IEC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Phân tích lợi ích - chi phí | | 3 | 22D1ECO50101405 | 45 | IEC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500639 | 50 | IEC03 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-405 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500739 | 50 | IEC03 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-405 | 20/05/22 | |
| Thẩm định kinh tế các dự án đầu tư (EN) | EN | 3 | 22D1ECO50111903 | 45 | IEC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000412 | 45 | IEC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 07/03/22 - 18/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402614 | 40 | KIC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kế toán quản trị I (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50710601 | 40 | KIC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-509 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kế toán tài chính 2C | | 3 | 22D1ACC50708002 | 40 | KIC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-509 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501505 | 40 | KIC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006108 | 40 | KIC01 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-507 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007108 | 40 | KIC01 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-507 | 17/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000430 | 40 | KIC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 09/04/22 - 21/05/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402615 | 40 | KIC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 26/04/22 | |
| Kế toán quản trị I (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50710602 | 40 | KIC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 19/04/22 | |
| Kế toán tài chính 2C | | 3 | 22D1ACC50708003 | 40 | KIC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501506 | 40 | KIC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006109 | 40 | KIC02 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-808 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007109 | 40 | KIC02 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-808 | 17/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000431 | 40 | KIC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-708 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402616 | 40 | KIC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán quản trị I (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50710603 | 40 | KIC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-508 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán tài chính 2C | | 3 | 22D1ACC50708004 | 40 | KIC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-508 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501507 | 40 | KIC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006110 | 40 | KIC03 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-708 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007110 | 40 | KIC03 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-708 | 20/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000432 | 40 | KIC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 28/03/22 - 16/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402617 | 40 | KIC04 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Kế toán quản trị I (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50710604 | 40 | KIC04 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-708 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Kế toán tài chính 2C | | 3 | 22D1ACC50708005 | 40 | KIC04 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-303 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501508 | 40 | KIC04 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006111 | 40 | KIC04 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-708 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007111 | 40 | KIC04 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-708 | 20/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000433 | 40 | KIC04 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402618 | 40 | KIC05 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kế toán quản trị I (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50710605 | 40 | KIC05 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Kế toán tài chính 2C | | 3 | 22D1ACC50708006 | 40 | KIC05 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501509 | 40 | KIC05 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006112 | 40 | KIC05 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-508 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007112 | 40 | KIC05 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-508 | 17/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000434 | 40 | KIC05 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 09/04/22 - 21/05/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402619 | 40 | KIC06 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 10/05/22 | |
| Kế toán quản trị I (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50710606 | 40 | KIC06 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 26/04/22 | |
| Kế toán tài chính 2C | | 3 | 22D1ACC50708007 | 40 | KIC06 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D1FIN50501510 | 40 | KIC06 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-502 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006113 | 40 | KIC06 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-507 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007113 | 40 | KIC06 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-507 | 17/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000435 | 40 | KIC06 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 14/04/22 - 19/05/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300104 | 40 | HPTC.I.KIC.1 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300105 | 40 | HPTC.I.KIC.2 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-506 | 31/03/22 - 19/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 10/05/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300106 | 40 | HPTC.I.KIC.3 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-303 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600611 | 40 | HPTC.I.KIC.4 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600612 | 40 | HPTC.I.KIC.5 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 10/05/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600613 | 40 | HPTC.I.KIC.6 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-708 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313108 | 48 | KMC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309561 | 40 | KMC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 07/03/22 - 18/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | | 3 | 22D1BUS50313001 | 40 | KMC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị chiến lược (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50205001 | 40 | KMC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị kinh doanh quốc tế - EN | EN | 3 | 22D1BUS50316201 | 40 | KMC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500686 | 40 | KMC01 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-706 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500786 | 40 | KMC01 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-706 | 20/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000424 | 40 | KMC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313110 | 48 | KMC02 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 30/03/22 - 04/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309562 | 40 | KMC02 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | | 3 | 22D1BUS50313002 | 40 | KMC02 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-705 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Quản trị chiến lược (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50205002 | 40 | KMC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Quản trị kinh doanh quốc tế - EN | EN | 3 | 22D1BUS50316202 | 40 | KMC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500687 | 40 | KMC02 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-707 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500787 | 40 | KMC02 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-707 | 20/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000425 | 40 | KMC02 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-304 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| ERP (SCM) | | 2 | 22D1BUS50313112 | 48 | KMC03 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309563 | 40 | KMC03 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | | 3 | 22D1BUS50313003 | 40 | KMC03 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị chiến lược (EN) | EN | 3 | 22D1MAN50205003 | 40 | KMC03 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị kinh doanh quốc tế - EN | EN | 3 | 22D1BUS50316203 | 40 | KMC03 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 10/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500688 | 40 | KMC03 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-707 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500788 | 40 | KMC03 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-707 | 17/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000426 | 40 | KMC03 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-305 | 09/04/22 - 21/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402620 | 40 | KNC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Kế toán quản trị I (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50710607 | 40 | KNC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706111 | 40 | KNC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006114 | 40 | KNC01 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-409 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007114 | 40 | KNC01 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-409 | 20/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000436 | 40 | KNC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D1TAX50402621 | 40 | KNC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Kế toán quản trị I (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50710608 | 40 | KNC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D1ACC50706112 | 40 | KNC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006115 | 40 | KNC02 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-508 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007115 | 40 | KNC02 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-508 | 20/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000437 | 40 | KNC02 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 23/03/22 - 06/04/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 13/04/22 - 27/04/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing căn bản | | 3 | 22D1MAR50300107 | 40 | HPTC.I.KNC.1 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600614 | 40 | HPTC.I.KNC.2 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 05/01/22 - 16/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công pháp quốc tế (EN) | EN | 2 | 22D1LAW51107701 | 40 | LAC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Kỹ năng soạn thảo văn bản | | 2 | 22D1LAW51100901 | 40 | LAC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Luật học so sánh (EN) | EN | 2 | 22D1LAW51107601 | 40 | LAC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Luật thương mại (EN) | EN | 3 | 22D1LAW51108001 | 40 | LAC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-503 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700101 | 40 | LAC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-503 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006116 | 40 | LAC01 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-808 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007116 | 40 | LAC01 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-808 | 17/05/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Luật P4 | | 4 | 22D1ENG51307501 | 40 | LAC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000438 | 40 | LAC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 16/04/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 26/04/22 | |
| Công pháp quốc tế (EN) | EN | 2 | 22D1LAW51107702 | 40 | LAC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kỹ năng soạn thảo văn bản | | 2 | 22D1LAW51100902 | 40 | LAC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Luật học so sánh (EN) | EN | 2 | 22D1LAW51107602 | 40 | LAC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 16/04/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 26/04/22 | |
| Luật thương mại (EN) | EN | 3 | 22D1LAW51108002 | 40 | LAC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-503 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 10/05/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700102 | 40 | LAC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-503 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535006117 | 40 | LAC02 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-405 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535007117 | 40 | LAC02 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-405 | 17/05/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Luật P4 | | 4 | 22D1ENG51307502 | 40 | LAC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000439 | 40 | LAC02 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 14/04/22 - 12/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 19/04/22 | |

**HP TỰ CHỌN: Chọn 1 học phần**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Luật và chính sách công | | 3 | 22D1LAW51106701 | 40 | HPTC.I.LAC.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-708 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị nhà nước | | 3 | 22D1LAW51107301 | 40 | HPTC.I.LAC.1 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-708 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 10/05/22 | |
| Luật và chính sách công | | 3 | 22D1LAW51106702 | 40 | HPTC.I.LAC.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị nhà nước | | 3 | 22D1LAW51107302 | 40 | HPTC.I.LAC.2 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nghiên cứu marketing (EN) | EN | 3 | 22D1MAR50310101 | 40 | MRC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301814 | 40 | MRC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302407 | 40 | MRC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500689 | 40 | MRC01 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-706 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500789 | 40 | MRC01 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-706 | 17/05/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D1MAR50303206 | 40 | MRC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Tư duy sáng tạo truyền thông tiếp thị | | 3 | 22D1MAR50302501 | 40 | MRC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 26/03/22 - 21/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 10/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000427 | 40 | MRC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-508 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Nghiên cứu marketing (EN) | EN | 3 | 22D1MAR50310102 | 40 | MRC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 22/04/22 - 06/05/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301815 | 40 | MRC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302408 | 40 | MRC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500690 | 40 | MRC02 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-707 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500790 | 40 | MRC02 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-707 | 20/05/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D1MAR50303207 | 40 | MRC02 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-805 | 30/03/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 13/05/22 | |
| Tư duy sáng tạo truyền thông tiếp thị | | 3 | 22D1MAR50302502 | 40 | MRC02 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000428 | 40 | MRC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 28/03/22 - 16/05/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nghiên cứu marketing (EN) | EN | 3 | 22D1MAR50310103 | 40 | MRC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D1MAR50301816 | 40 | MRC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | | 3 | 22D1COM50302409 | 40 | MRC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500691 | 40 | MRC03 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-507 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500791 | 40 | MRC03 | 6 | 4 | 07g45 - 11g15 | B1-507 | 20/05/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D1MAR50303208 | 40 | MRC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 29/04/22 - 13/05/22 | |
| Tư duy sáng tạo truyền thông tiếp thị | | 3 | 22D1MAR50302503 | 40 | MRC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-808 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000429 | 40 | MRC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-304 | 13/04/22 - 18/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 46 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D1ACC50700203 | 50 | NHC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 04/05/22 - 18/05/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309531 | 50 | NHC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Ngân hàng quốc tế (EN) | EN | 3 | 22D1BAN50602901 | 50 | NHC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-301 | 10/01/22 - 07/03/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-206 | 05/03/22 - 12/03/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D1BAN50600607 | 50 | NHC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Ngân hàng đầu tư (EN) | EN | 3 | 22D1BAN50606601 | 50 | NHC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM53500620 | 50 | NHC01 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-503 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM53500720 | 50 | NHC01 | 3 | 4 | 07g45 - 11g15 | B2-503 | 17/05/22 | |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 22D1HCM51000409 | 50 | NHC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 02/03/22 - 06/04/22 | |

## LỊCH HỌC HP TIẾNG ANH PHẦN 4_KHÓA 46 CLC

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308913 | 40 | TAP4_ADC_03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308914 | 40 | TAP4_ADC_04 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-807 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308915 | 40 | TAP4_ADC_05 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308916 | 40 | TAP4_ADC_06 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-807 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308917 | 40 | TAP4_ADC_07 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308918 | 40 | TAP4_ADC_08 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-806 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308901 | 40 | TAP4_FNC_04 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-305 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308902 | 40 | TAP4_FNC_05 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308903 | 40 | TAP4_FNC_06 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308904 | 40 | TAP4_FNC_07 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-403 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308905 | 40 | TAP4_FNC_08 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308906 | 40 | TAP4_FNC_09 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308907 | 40 | TAP4_FNC_10 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308908 | 40 | TAP4_FNC_11 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-404 | 14/01/22 - 15/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308919 | 40 | TAP4_IBC_04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308920 | 40 | TAP4_IBC_05 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-806 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308921 | 40 | TAP4_IBC_06 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308922 | 40 | TAP4_IBC_07 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-706 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308923 | 40 | TAP4_IBC_08 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-802 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308910 | 45 | TAP4_IEC_01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-504 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308911 | 45 | TAP4_IEC_02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-503 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308912 | 45 | TAP4_IEC_03 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-405 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308930 | 40 | TAP4_KIC_01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308931 | 40 | TAP4_KIC_02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308932 | 40 | TAP4_KIC_03 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308933 | 40 | TAP4_KIC_04 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-708 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308934 | 40 | TAP4_KIC_05 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 11/01/22 - 12/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308935 | 40 | TAP4_KIC_06 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308924 | 40 | TAP4_KMC_01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308925 | 40 | TAP4_KMC_02 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308926 | 40 | TAP4_KMC_03 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-707 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308936 | 40 | TAP4_KNC_01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308937 | 40 | TAP4_KNC_02 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-508 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308927 | 40 | TAP4_MRC_01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-706 | 11/01/22 - 12/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308928 | 40 | TAP4_MRC_02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-707 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308929 | 40 | TAP4_MRC_03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-507 | 14/01/22 - 15/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 4 | | 4 | 22D1ENG51308909 | 50 | TAP4_NHC_01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-404 | 14/01/22 - 15/04/22 | |

## LỊCH HỌC CÁC HP GDTC2_KHÓA 46 CLC

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400701 | 30 | GDTC2_BBNC_01 (CLC) | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400702 | 30 | GDTC2_BBNC_02 (CLC) | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400703 | 30 | GDTC2_BBNC_03 (CLC) | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400704 | 30 | GDTC2_BBNC_04 (CLC) | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400705 | 30 | GDTC2_BBNC_05 (CLC) | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400706 | 30 | GDTC2_BBNC_06 (CLC) | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400707 | 30 | GDTC2_BBNC_07 (CLC) | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400708 | 30 | GDTC2_BBNC_08 (CLC) | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400709 | 30 | GDTC2_BBNC_09 (CLC) | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 07/01/22 - 25/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400710 | 30 | GDTC2_BBNC_10 (CLC) | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 04/01/22 - 22/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400711 | 30 | GDTC2_BBNC_11 (CLC) | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 07/01/22 - 25/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400712 | 30 | GDTC2_BBNC_12 (CLC) | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400713 | 30 | GDTC2_BBNC_13 (CLC) | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400714 | 30 | GDTC2_BBNC_14 (CLC) | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400715 | 30 | GDTC2_BBNC_15 (CLC) | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400716 | 30 | GDTC2_BBNC_16 (CLC) | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400717 | 30 | GDTC2_BBNC_17 (CLC) | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400718 | 30 | GDTC2_BBNC_18 (CLC) | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400719 | 30 | GDTC2_BBNC_19 (CLC) | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400720 | 30 | GDTC2_BBNC_20 (CLC) | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400721 | 30 | GDTC2_BBNC_21 (CLC) | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400722 | 30 | GDTC2_BBNC_22 (CLC) | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 04/01/22 - 22/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400723 | 30 | GDTC2_BBNC_23 (CLC) | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 07/01/22 - 25/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400724 | 30 | GDTC2_BBNC_24 (CLC) | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400725 | 30 | GDTC2_BBNC_25 (CLC) | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400726 | 30 | GDTC2_BBNC_26 (CLC) | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400727 | 30 | GDTC2_BBNC_27 (CLC) | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400728 | 30 | GDTC2_BBNC_28 (CLC) | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400729 | 30 | GDTC2_BBNC_29 (CLC) | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400730 | 30 | GDTC2_BBNC_30 (CLC) | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400732 | 30 | GDTC2_BBNC_31 (CLC) | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400734 | 30 | GDTC2_BBNC_32 (CLC) | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400735 | 30 | GDTC2_BBNC_33 (CLC) | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 04/01/22 - 22/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400736 | 30 | GDTC2_BBNC_34 (CLC) | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 07/01/22 - 25/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400737 | 30 | GDTC2_BBNC_35 (CLC) | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 04/01/22 - 22/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400738 | 30 | GDTC2_BBNC_36 (CLC) | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 07/01/22 - 25/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400739 | 30 | GDTC2_BBNC_37 (CLC) | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400740 | 30 | GDTC2_BBNC_38 (CLC) | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400741 | 30 | GDTC2_BBNC_39 (CLC) | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400743 | 30 | GDTC2_BBNC_40 (CLC) | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng bàn NC | | 2 | 22D1PHY51400745 | 30 | GDTC2_BBNC_41 (CLC) | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400801 | 30 | GDTC2_BCNC_01 (CLC) | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400802 | 30 | GDTC2_BCNC_02 (CLC) | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400803 | 30 | GDTC2_BCNC_03 (CLC) | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400804 | 30 | GDTC2_BCNC_04 (CLC) | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400805 | 30 | GDTC2_BCNC_05 (CLC) | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400808 | 30 | GDTC2_BCNC_06 (CLC) | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400809 | 30 | GDTC2_BCNC_07 (CLC) | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 07/01/22 - 25/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400810 | 30 | GDTC2_BCNC_08 (CLC) | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 04/01/22 - 22/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400811 | 30 | GDTC2_BCNC_09 (CLC) | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 07/01/22 - 25/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400812 | 30 | GDTC2_BCNC_10 (CLC) | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400813 | 30 | GDTC2_BCNC_11 (CLC) | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400814 | 30 | GDTC2_BCNC_12 (CLC) | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400816 | 30 | GDTC2_BCNC_13 (CLC) | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400817 | 30 | GDTC2_BCNC_14 (CLC) | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400818 | 30 | GDTC2_BCNC_15 (CLC) | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 10/01/22 - 28/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400819 | 30 | GDTC2_BCNC_16 (CLC) | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400821 | 30 | GDTC2_BCNC_17 (CLC) | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400824 | 30 | GDTC2_BCNC_18 (CLC) | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng chuyền NC | | 2 | 22D1PHY51400829 | 30 | GDTC2_BCNC_19(CLC) | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 06/01/22 - 24/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GDTC2 - Bóng đá NC | | 2 | 22D1PHY51400901 | 30 | GDTC2_BDNC_01 (CLC) | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng đá NC | | 2 | 22D1PHY51400902 | 30 | GDTC2_BDNC_02 (CLC) | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng rổ NC | | 2 | 22D1PHY51401001 | 30 | GDTC2_BRNC_01 (CLC) | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Bóng rổ NC | | 2 | 22D1PHY51401002 | 30 | GDTC2_BRNC_02 (CLC) | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Cầu lông NC | | 2 | 22D1PHY51401101 | 30 | GDTC2_CLNC_01 (CLC) | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Cầu lông NC | | 2 | 22D1PHY51401102 | 30 | GDTC2_CLNC_02 (CLC) | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 07/01/22 - 25/03/22 | |
| GDTC2 - Cầu lông NC | | 2 | 22D1PHY51401103 | 30 | GDTC2_CLNC_03 (CLC) | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |
| GDTC2 - Võ thuật NC | | 2 | 22D1PHY51401201 | 30 | GDTC2_VTNC_01 (CLC) | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 05/01/22 - 23/03/22 | |
| GDTC2 - Võ thuật NC | | 2 | 22D1PHY51401202 | 30 | GDTC2_VTNC_02 (CLC) | 7 | 3 | 13g00 - 15g15 | | 08/01/22 - 26/03/22 | |

# THỜI KHÓA BIỂU KHÓA 47 HỆ ĐHCQ_CT CHUẨN (HỌC KỲ 2) (DỰ KIẾN)
# (DÀNH CHO SINH VIÊN HỌC GDQPAN ĐỢT 1 - TỪ 27/12/2021 ĐẾN 22/01/2022 )

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 08/02/2022 – 22/05/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| **Học Giáo dục quốc phòng đợt 1** | **27/12/2021 – 22/01/2022** |
| Thi kết thúc học phần | 23/05/2022 – 05/06/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022 |

## ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

# KẾ HOẠCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KTHP)

**Căn cứ Tờ trình số 87/TTr-ĐHKT-KHKT ký ngày 23/03/2017 về việc thay đổi thời gian thi KTHP hệ ĐHCQ**
**Căn cứ vào Quy trình lập lịch thi KTHP các bậc/hệ đào tạo có hiệu lực ngày 11/12/2019**

9. **Đối với các lớp học phần kết thúc sớm trong học kỳ:**
   - **Thời gian thi: dự kiến từ 2 – 4 tuần kể từ khi kết thúc học phần (tùy thuộc và tình hình giảng đường của nhà trường)**
     **Bố trí thi vào sáng hoặc chiều các ngày chủ nhật**
     **Lịch thi KTHP sẽ được công bố cho sinh viên trước thời gian thi ít nhất 4 tuần**

10. **Đối với các lớp học phần còn lại: lịch thi KTHP được bố trí vào các ngày trong tuần từ 23/05/2022 đến 05/06/2022 (sau khi kết thúc phần học lý thuyết)**

## BẢNG DANH MỤC LỚP SINH VIÊN KHÓA 47 ĐHCQ (Chương trình Chuẩn)

### (Học GDQPAN đợt 1)

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 1 | KINH TẾ | KE001, KE002, KE003 | 3 |
| 2 | KINH TẾ ĐẦU TƯ | DT001, DT002, DT003 | 3 |
| 3 | QUẢN TRỊ KINH DOANH | BA001, BA002, BA003, BA004, BA005, BA006, BA007, BA008, BA009, BA010,BA011 | 11 |
| 4 | TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG | FB001, FB002, FB003, FB004, FB005, FB006, FB007, FB008, FB009, FB010, FB011, FB012, FB013, FB014, FB015 | 15 |
| 5 | KẾ TOÁN | AC001, AC002, AC003, AC004, AC005, AC006, AC007, AC008, AC009, AC010, AC011, AC012 | 12 |
| 6 | KINH DOANH QUỐC TẾ | KQ001, KQ002, KQ003, KQ004, KQ005,KQ006 | 6 |
| 7 | HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ | HT001, HT002, HT003 | 3 |
| 8 | QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN | HM001, HM002, HM003, HM004 | 4 |
| 9 | QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH | DV001, DV002, DV003, DV004 | 4 |
| 10 | TÀI CHÍNH QUỐC TẾ | TE001, TE002, TE003 | 3 |
| 11 | BẤT ĐỘNG SẢN | RE001, RE002 | 2 |
| 12 | QUẢN TRỊ NHÂN LỰC | HR001, HR002, HR003, HR004 | 4 |
| 13 | KINH DOANH NÔNG NGHIỆP | AR001 | 1 |
| 14 | TOÁN KINH TẾ | TO001, TO002, TO003 | 3 |

### LỊCH HỌC GDQPAN KHÓA 47 ĐHCQ CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN ĐỢT 1

| MÃ LỚP HP | THỜI GIAN HỌC | LỚP SV |
|---|---|---|
| 22D1SDE59900101 | 27/12/2021 – 22/01/2022 | Như bảng trên |

*** Nguyên lý kế toán [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ACC50700106 | | 96 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-601 | D2_KE001,KE002 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| 22D1ACC50700107 | | 96 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-601 | D2_KE003,DT001 | 19/03/22 - 21/05/22 | |
| 22D1ACC50700108 | | 96 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-602 | D2_DT002,DT003 | 07/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1ACC50700109 | | 88 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | D2_HR001,HR002 | 15/03/22 - 17/05/22 | |
| 22D1ACC50700110 | | 88 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | D2_HR003,HR004 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| 22D1ACC50700111 | | 88 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-601 | D2_HT001,HT002 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| 22D1ACC50700112 | | 88 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | D2_HT003,AR001 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| 22D1ACC50700113 | | 96 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | D2_DV001,DV002 | 19/03/22 - 21/05/22 | |
| 22D1ACC50700114 | | 96 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-108 | D2_DV003,DV004 | 07/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1ACC50700115 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-108 | D2_HM001,HM002 | 15/03/22 - 17/05/22 | |
| 22D1ACC50700116 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-108 | D2_HM003,HM004 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| 22D1ACC50700117 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-108 | D2_AC001,AC002 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ACC50700118 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-109 | D2_AC003,AC004 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ACC50700119 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-109 | D2_AC005,AC006 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ACC50700120 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-207 | D2_AC007,AC008 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1ACC50700121 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-207 | D2_AC009,AC010 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ACC50700122 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-207 | D2_AC011,AC012 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ACC50700123 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-207 | D2_BA001,BA002 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| 22D1ACC50700124 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-208 | D2_BA003,BA004 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| 22D1ACC50700125 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-208 | D2_BA005,BA006 | 19/03/22 - 21/05/22 | |
| 22D1ACC50700126 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | D2_BA007,BA008 | 07/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1ACC50700127 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | D2_BA009,BA010 | 15/03/22 - 17/05/22 | |
| 22D1ACC50700128 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | D2_BA011,FB001 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| 22D1ACC50700129 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | D2_FB002,FB003 | 24/03/22 - 19/05/22 | |
| 22D1ACC50700130 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-308 | D2_FB004,FB005 | 25/03/22 - 20/05/22 | |
| 22D1ACC50700131 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-308 | D2_FB006,FB007 | 19/03/22 - 21/05/22 | |
| 22D1ACC50700132 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | D2_FB008,FB009 | 07/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1ACC50700133 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | D2_FB010,FB011 | 15/03/22 - 17/05/22 | |
| 22D1ACC50700134 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | D2_FB012,FB013 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| 22D1ACC50700135 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | D2_FB014,FB015 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

*** Nguyên lý kế toán [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ACC50700136 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.02) | D2_KQ001,KQ002 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ACC50700137 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.02) | D2_KQ003,KQ004 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ACC50700138 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(2.02) | D2_KQ005,KQ006 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1ACC50700139 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.02) | D2_TE001,TE002 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ACC50700140 | | 100 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.02) | D2_TE003,TO001 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ACC50700141 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-311 | D2_TO002,TO003 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ACC50700142 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-311 | D2_RE001,RE002 | 11/02/22 - 08/04/22 | |

*** Kinh tế vĩ mô [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ECO50100201 | | 96 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_KE001,KE002 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1ECO50100202 | | 96 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_KE003,DT001 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ECO50100203 | | 96 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_DT002,DT003 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ECO50100204 | | 88 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-402 | D2_HR001,HR002 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ECO50100205 | | 88 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-402 | D2_HR003,HR004 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ECO50100206 | | 88 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-402 | D2_HT001,HT002 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ECO50100207 | | 88 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | D2_HT003,AR001 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1ECO50100208 | | 96 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-602 | D2_DV001,DV002 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ECO50100209 | | 96 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-602 | D2_DV003,DV004 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ECO50100210 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-109 | D2_HM001,HM002 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ECO50100211 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_HM003,HM004 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ECO50100212 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_AC001,AC002 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ECO50100213 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-109 | D2_AC003,AC004 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1ECO50100214 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-109 | D2_AC005,AC006 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ECO50100215 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-109 | D2_AC007,AC008 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ECO50100216 | | 96 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | D2_AC009,AC010 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ECO50100217 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_AC011,AC012 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ECO50100218 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_BA001,BA002 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ECO50100219 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-208 | D2_BA003,BA004 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1ECO50100220 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-208 | D2_BA005,BA006 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ECO50100221 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-208 | D2_BA007,BA008 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ECO50100222 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-208 | D2_BA009,BA010 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ECO50100223 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_BA011,FB001 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ECO50100224 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_FB002,FB003 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ECO50100225 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-308 | D2_FB004,FB005 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1ECO50100226 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-308 | D2_FB006,FB007 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ECO50100227 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-308 | D2_FB008,FB009 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ECO50100228 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-308 | D2_FB010,FB011 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ECO50100229 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB012,FB013 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ECO50100230 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB014,FB015 | 12/02/22 - 09/04/22 | |

*** Kinh tế vĩ mô [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ECO50100231 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_KQ001,KQ002 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1ECO50100232 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_KQ003,KQ004 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ECO50100233 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(2.02) | D2_KQ005,KQ006 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ECO50100234 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(2.02) | D2_TE001,TE002 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ECO50100235 | | 100 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(2.02) | D2_TE003,TO001 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ECO50100236 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-311 | D2_TO002,TO003 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ECO50100237 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-311 | D2_RE001,RE002 | 14/02/22 - 18/04/22 | |

*** Kỹ năng viết và ứng dụng truyền thông [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ECO50117301 | | 53 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | A201 | D2_RE001 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ECO50117302 | | 53 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | A201 | D2_RE002 | 10/02/22 - 07/04/22 | |

*** Kỹ năng mềm [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1BUS50309566 | | 53 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | A201 | D2_RE001 | 05/04/22 - 17/05/22 | |
| 22D1BUS50309567 | | 53 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | A201 | D2_RE002 | 14/04/22 - 19/05/22 | |

*** Cơ sở công nghệ thông tin [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1INF50900301 | | 48 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-104 | D2_HT001 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| 22D1INF50900302 | | 48 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | D2_HT002 | 23/03/22 - 18/05/22 | |
| 22D1INF50900303 | | 48 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-101 | D2_HT003 | 24/03/22 - 19/05/22 | |

*** Lý thuyết xác suất [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1MAT50803301 | | 52 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.03) | D2_TO001 | 15/02/22 - 12/04/22 | |
| 22D1MAT50803302 | | 51 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(0.02) | D2_TO002 | 16/02/22 - 13/04/22 | |
| 22D1MAT50803303 | | 50 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.01) | D2_TO003 | 16/02/22 - 13/04/22 | |

*** Giải tích 2 [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1MAT50803501 | | 52 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.03) | D2_TO001 | 18/02/22 - 15/04/22 | |
| 22D1MAT50803502 | | 51 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(0.02) | D2_TO002 | 19/02/22 - 16/04/22 | |
| 22D1MAT50803503 | | 50 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.03) | D2_TO003 | 19/02/22 - 16/04/22 | |

*** Kinh tế chính trị Mác LêNin [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1POL51002401 | | 96 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_KE001,KE002 | 11/02/22 - 18/03/22 | |
| 22D1POL51002402 | | 96 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_KE003,DT001 | 12/02/22 - 19/03/22 | |
| 22D1POL51002403 | | 96 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | D2_DT002,DT003 | 14/02/22 - 21/03/22 | |
| 22D1POL51002404 | | 88 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-402 | D2_HR001,HR002 | 08/02/22 - 15/03/22 | |
| 22D1POL51002405 | | 88 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-402 | D2_HR003,HR004 | 09/02/22 - 16/03/22 | |
| 22D1POL51002406 | | 88 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_HT001,HT002 | 10/02/22 - 17/03/22 | |
| 22D1POL51002407 | | 88 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-602 | D2_HT003,AR001 | 11/02/22 - 18/03/22 | |
| 22D1POL51002408 | | 96 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-602 | D2_DV001,DV002 | 12/02/22 - 19/03/22 | |
| 22D1POL51002409 | | 96 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_DV003,DV004 | 14/02/22 - 21/03/22 | |
| 22D1POL51002410 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_HM001,HM002 | 08/02/22 - 15/03/22 | |
| 22D1POL51002411 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_HM003,HM004 | 09/02/22 - 16/03/22 | |
| 22D1POL51002412 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_AC001,AC002 | 10/02/22 - 17/03/22 | |
| 22D1POL51002413 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-109 | D2_AC003,AC004 | 11/02/22 - 18/03/22 | |
| 22D1POL51002414 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-109 | D2_AC005,AC006 | 12/02/22 - 19/03/22 | |
| 22D1POL51002415 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_AC007,AC008 | 14/02/22 - 21/03/22 | |
| 22D1POL51002416 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_AC009,AC010 | 08/02/22 - 15/03/22 | |
| 22D1POL51002417 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_AC011,AC012 | 09/02/22 - 16/03/22 | |
| 22D1POL51002418 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_BA001,BA002 | 10/02/22 - 17/03/22 | |
| 22D1POL51002419 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-208 | D2_BA003,BA004 | 11/02/22 - 18/03/22 | |
| 22D1POL51002420 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-208 | D2_BA005,BA006 | 12/02/22 - 19/03/22 | |
| 22D1POL51002421 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_BA007,BA008 | 14/02/22 - 21/03/22 | |
| 22D1POL51002422 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_BA009,BA010 | 08/02/22 - 15/03/22 | |
| 22D1POL51002423 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_BA011,FB001 | 09/02/22 - 16/03/22 | |

*** Kinh tế chính trị Mác LêNin [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1POL51002424 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_FB002,FB003 | 10/02/22 - 17/03/22 | |
| 22D1POL51002425 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-308 | D2_FB004,FB005 | 11/02/22 - 18/03/22 | |
| 22D1POL51002426 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-308 | D2_FB006,FB007 | 12/02/22 - 19/03/22 | |
| 22D1POL51002427 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB008,FB009 | 14/02/22 - 21/03/22 | |
| 22D1POL51002428 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB010,FB011 | 08/02/22 - 15/03/22 | |
| 22D1POL51002429 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB012,FB013 | 09/02/22 - 16/03/22 | |
| 22D1POL51002430 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB014,FB015 | 10/02/22 - 17/03/22 | |
| 22D1POL51002431 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_KQ001,KQ002 | 11/02/22 - 18/03/22 | |
| 22D1POL51002432 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_KQ003,KQ004 | 08/02/22 - 15/03/22 | |
| 22D1POL51002433 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(2.02) | D2_KQ005,KQ006 | 14/02/22 - 21/03/22 | |
| 22D1POL51002434 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_TE001,TE002 | 12/02/22 - 19/03/22 | |
| 22D1POL51002435 | | 100 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_TE003,TO001 | 09/02/22 - 16/03/22 | |
| 22D1POL51002436 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-311 | D2_TO002,TO003 | 10/02/22 - 17/03/22 | |
| 22D1POL51002437 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-311 | D2_RE001,RE002 | 11/02/22 - 18/03/22 | |

*** Chủ nghĩa xã hội khoa học [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1POL51002501 | | 96 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_KE001,KE002 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| 22D1POL51002502 | | 96 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_KE003,DT001 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| 22D1POL51002503 | | 96 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | D2_DT002,DT003 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1POL51002504 | | 88 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-402 | D2_HR001,HR002 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| 22D1POL51002505 | | 88 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-402 | D2_HR003,HR004 | 23/03/22 - 27/04/22 | |
| 22D1POL51002506 | | 88 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-601 | D2_HT001,HT002 | 24/03/22 - 28/04/22 | |
| 22D1POL51002507 | | 88 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-602 | D2_HT003,AR001 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| 22D1POL51002508 | | 96 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-602 | D2_DV001,DV002 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| 22D1POL51002509 | | 96 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_DV003,DV004 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1POL51002510 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_HM001,HM002 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| 22D1POL51002511 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_HM003,HM004 | 23/03/22 - 27/04/22 | |
| 22D1POL51002512 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-108 | D2_AC001,AC002 | 24/03/22 - 28/04/22 | |
| 22D1POL51002513 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-109 | D2_AC003,AC004 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| 22D1POL51002514 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-109 | D2_AC005,AC006 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| 22D1POL51002515 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_AC007,AC008 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1POL51002516 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_AC009,AC010 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| 22D1POL51002517 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_AC011,AC012 | 23/03/22 - 27/04/22 | |
| 22D1POL51002518 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-207 | D2_BA001,BA002 | 24/03/22 - 28/04/22 | |
| 22D1POL51002519 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-208 | D2_BA003,BA004 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| 22D1POL51002520 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-208 | D2_BA005,BA006 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| 22D1POL51002521 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_BA007,BA008 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1POL51002522 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_BA009,BA010 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| 22D1POL51002523 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_BA011,FB001 | 23/03/22 - 27/04/22 | |
| 22D1POL51002524 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-307 | D2_FB002,FB003 | 24/03/22 - 28/04/22 | |
| 22D1POL51002525 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-308 | D2_FB004,FB005 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| 22D1POL51002526 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-308 | D2_FB006,FB007 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| 22D1POL51002527 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB008,FB009 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1POL51002528 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB010,FB011 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| 22D1POL51002529 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB012,FB013 | 23/03/22 - 27/04/22 | |

*** Chủ nghĩa xã hội khoa học [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1POL51002530 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | D2_FB014,FB015 | 24/03/22 - 28/04/22 | |
| 22D1POL51002531 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_KQ001,KQ002 | 25/03/22 - 29/04/22 | |
| 22D1POL51002532 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_KQ003,KQ004 | 22/03/22 - 26/04/22 | |
| 22D1POL51002533 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(2.02) | D2_KQ005,KQ006 | 28/03/22 - 16/05/22 | |
| 22D1POL51002534 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_TE001,TE002 | 26/03/22 - 07/05/22 | |
| 22D1POL51002535 | | 100 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.02) | D2_TE003,TO001 | 23/03/22 - 27/04/22 | |
| 22D1POL51002536 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-311 | D2_TO002,TO003 | 24/03/22 - 28/04/22 | |
| 22D1POL51002537 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-311 | D2_RE001,RE002 | 25/03/22 - 29/04/22 | |

*** Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1STA50800501 | | 96 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-601 | D2_KE001,KE002 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1STA50800502 | | 96 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-601 | D2_KE003,DT001 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1STA50800503 | | 96 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-601 | D2_DT002,DT003 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1STA50800504 | | 88 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | D2_HR001,HR002 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1STA50800505 | | 88 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | D2_HR003,HR004 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1STA50800506 | | 88 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | D2_HT001,HT002 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1STA50800507 | | 88 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-402 | D2_HT003,AR001 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1STA50800508 | | 96 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | D2_DV001,DV002 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1STA50800509 | | 96 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | D2_DV003,DV004 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1STA50800510 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-109 | D2_HM001,HM002 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1STA50800511 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-108 | D2_HM003,HM004 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1STA50800512 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-108 | D2_AC001,AC002 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1STA50800513 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-109 | D2_AC003,AC004 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1STA50800514 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-109 | D2_AC005,AC006 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1STA50800515 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-109 | D2_AC007,AC008 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1STA50800516 | | 96 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-602 | D2_AC009,AC010 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1STA50800517 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-207 | D2_AC011,AC012 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1STA50800518 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-207 | D2_BA001,BA002 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1STA50800519 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-208 | D2_BA003,BA004 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1STA50800520 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-208 | D2_BA005,BA006 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1STA50800521 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-208 | D2_BA007,BA008 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1STA50800522 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-208 | D2_BA009,BA010 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1STA50800523 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | D2_BA011,FB001 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1STA50800524 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | D2_FB002,FB003 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1STA50800525 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-308 | D2_FB004,FB005 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1STA50800526 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-308 | D2_FB006,FB007 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1STA50800527 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-308 | D2_FB008,FB009 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1STA50800528 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-308 | D2_FB010,FB011 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1STA50800529 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | D2_FB012,FB013 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1STA50800530 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | D2_FB014,FB015 | 12/02/22 - 09/04/22 | |
| 22D1STA50800531 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.02) | D2_KQ001,KQ002 | 14/02/22 - 18/04/22 | |
| 22D1STA50800532 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.02) | D2_KQ003,KQ004 | 10/02/22 - 07/04/22 | |
| 22D1STA50800533 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(2.02) | D2_KQ005,KQ006 | 09/02/22 - 06/04/22 | |
| 22D1STA50800534 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(2.02) | D2_TE001,TE002 | 08/02/22 - 05/04/22 | |
| 22D1STA50800535 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(2.02) | D2_TE003 | 11/02/22 - 08/04/22 | |
| 22D1STA50800536 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-311 | D2_RE001,RE002 | 14/02/22 - 18/04/22 | |

*** Tiếng Anh P2 [4 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ENG51300201 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E101 | D2_TAP2_001 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E303 | D2_TAP2_001 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300202 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E103 | D2_TAP2_002 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E304 | D2_TAP2_002 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300203 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E104 | D2_TAP2_003 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E401 | D2_TAP2_003 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300204 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E201 | D2_TAP2_004 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E404 | D2_TAP2_004 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300205 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E202 | D2_TAP2_005 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E501 | D2_TAP2_005 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300206 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E203 | D2_TAP2_006 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E503 | D2_TAP2_006 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300207 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E204 | D2_TAP2_007 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E504 | D2_TAP2_007 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300208 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E101 | D2_TAP2_008 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E303 | D2_TAP2_008 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300209 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E103 | D2_TAP2_009 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E304 | D2_TAP2_009 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300210 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E104 | D2_TAP2_010 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E401 | D2_TAP2_010 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300211 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E201 | D2_TAP2_011 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E404 | D2_TAP2_011 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300212 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E202 | D2_TAP2_012 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E501 | D2_TAP2_012 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300213 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E203 | D2_TAP2_013 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E503 | D2_TAP2_013 | 04/05/22 - 11/05/22 | |
| 22D1ENG51300214 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E204 | D2_TAP2_014 | 21/02/22 - 09/05/22 | |
| | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E504 | D2_TAP2_014 | 04/05/22 - 11/05/22 | |

*** Tiếng Anh P2 [4 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ENG51300215 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E101 | D2_TAP2_015 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300216 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E103 | D2_TAP2_016 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300217 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E104 | D2_TAP2_017 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300218 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E201 | D2_TAP2_018 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300219 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E202 | D2_TAP2_019 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300220 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E203 | D2_TAP2_020 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300221 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E204 | D2_TAP2_021 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300222 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E101 | D2_TAP2_022 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300223 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E103 | D2_TAP2_023 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300224 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E104 | D2_TAP2_024 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300225 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E201 | D2_TAP2_025 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300226 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E202 | D2_TAP2_026 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300227 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E203 | D2_TAP2_027 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300228 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E204 | D2_TAP2_028 | 15/02/22 - 10/05/22 | |
| 22D1ENG51300229 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E101 | D2_TAP2_029 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300230 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E103 | D2_TAP2_030 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300231 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E104 | D2_TAP2_031 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300232 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E201 | D2_TAP2_032 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300233 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E202 | D2_TAP2_033 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300234 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E203 | D2_TAP2_034 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300235 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E204 | D2_TAP2_035 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300236 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E101 | D2_TAP2_036 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300237 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E103 | D2_TAP2_037 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300238 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E104 | D2_TAP2_038 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300239 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E201 | D2_TAP2_039 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300240 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E202 | D2_TAP2_040 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300241 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E203 | D2_TAP2_041 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300242 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E204 | D2_TAP2_042 | 16/02/22 - 04/05/22 | |
| 22D1ENG51300243 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E101 | D2_TAP2_043 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300244 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E103 | D2_TAP2_044 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300245 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E104 | D2_TAP2_045 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300246 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E201 | D2_TAP2_046 | 17/02/22 - 05/05/22 | |

*** Tiếng Anh P2 [4 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ENG51300247 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E202 | D2_TAP2_047 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300248 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E203 | D2_TAP2_048 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300249 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E204 | D2_TAP2_049 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300250 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E101 | D2_TAP2_050 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300251 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E103 | D2_TAP2_051 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300252 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E104 | D2_TAP2_052 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300253 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E201 | D2_TAP2_053 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300254 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E202 | D2_TAP2_054 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300255 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E203 | D2_TAP2_055 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300256 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E204 | D2_TAP2_056 | 17/02/22 - 05/05/22 | |
| 22D1ENG51300257 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E101 | D2_TAP2_057 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300258 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E103 | D2_TAP2_058 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300259 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E104 | D2_TAP2_059 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300260 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E201 | D2_TAP2_060 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300261 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E202 | D2_TAP2_061 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300262 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E203 | D2_TAP2_062 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300263 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E204 | D2_TAP2_063 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300264 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E101 | D2_TAP2_064 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300265 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E103 | D2_TAP2_065 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300266 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E104 | D2_TAP2_066 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300267 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E201 | D2_TAP2_067 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300268 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E202 | D2_TAP2_068 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300269 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E203 | D2_TAP2_069 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300270 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E204 | D2_TAP2_070 | 18/02/22 - 06/05/22 | |
| 22D1ENG51300271 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E101 | D2_TAP2_071 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300272 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E103 | D2_TAP2_072 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300273 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E104 | D2_TAP2_073 | 19/02/22 - 14/05/22 | |

*** Tiếng Anh P2 [4 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ENG51300274 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E201 | D2_TAP2_074 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300275 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E202 | D2_TAP2_075 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300276 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E203 | D2_TAP2_076 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300277 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E204 | D2_TAP2_077 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300278 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E101 | D2_TAP2_078 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300279 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E103 | D2_TAP2_079 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300280 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E104 | D2_TAP2_080 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300281 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E201 | D2_TAP2_081 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300282 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E301 | D2_TAP2_082 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300283 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E203 | D2_TAP2_083 | 19/02/22 - 14/05/22 | |
| 22D1ENG51300284 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E204 | D2_TAP2_084 | 19/02/22 - 14/05/22 | |

*** Sinh hoạt lớp buổi 1 [ tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ADM53500201 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_KE001 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500202 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_KE002 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500203 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_KE003 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500204 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_DT001 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500205 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_DT002 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500206 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_DT003 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500207 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | E203 | D2_HR001 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500208 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | E301 | D2_HR002 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500209 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | E203 | D2_HR003 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500210 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | E301 | D2_HR004 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500211 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | E104 | D2_HT001 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500212 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | E201 | D2_HT002 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500213 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | E104 | D2_HT003 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500214 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | E201 | D2_AR001 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500215 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | E104 | D2_DV001 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500216 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | E201 | D2_DV002 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500217 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | E104 | D2_DV003 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500218 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | E201 | D2_DV004 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500219 | | 53 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | E204 | D2_HM001 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500220 | | 53 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.03) | D2_HM002 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500221 | | 53 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | A306 | D2_HM003 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500222 | | 53 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.03) | D2_HM004 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500223 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_AC001 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500224 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_AC002 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500225 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_AC003 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500226 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_AC004 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500227 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E204 | D2_AC005 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500228 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_AC006 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500229 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_AC007 | 11/02/22 | |

*** Sinh hoạt lớp buổi 1 [ tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ADM53500230 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_AC008 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500231 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_AC009 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500232 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.03) | D2_AC010 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500233 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_AC011 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500234 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_AC012 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500235 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_BA001 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500236 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_BA002 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500237 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_BA003 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500238 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_BA004 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500239 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_BA005 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500240 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_BA006 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500241 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_BA007 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500242 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_BA008 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500243 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | A306 | D2_BA009 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500244 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | A316 | D2_BA010 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500245 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_BA011 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500246 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_FB001 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500247 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.03) | D2_FB002 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500248 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | E202 | D2_FB003 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500249 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | E502 | D2_FB004 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500250 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | E602 | D2_FB005 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500251 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E502 | D2_FB006 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500252 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E602 | D2_FB007 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500253 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | E502 | D2_FB008 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500254 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | E602 | D2_FB009 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500255 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_FB010 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500256 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_FB011 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500257 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_FB012 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500258 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_FB013 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500259 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_FB014 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500260 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_FB015 | 08/02/22 | |

*** Sinh hoạt lớp buổi 1 [ tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ADM53500261 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | A308 | D2_KQ001 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500262 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | A316 | D2_KQ002 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500263 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | E104 | D2_KQ003 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500264 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | E201 | D2_KQ004 | 12/02/22 | |
| 22D1ADM53500265 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | E202 | D2_KQ005 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500266 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | E302 | D2_KQ006 | 11/02/22 | |
| 22D1ADM53500267 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | E202 | D2_TE001 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500268 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | E302 | D2_TE002 | 10/02/22 | |
| 22D1ADM53500269 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | E202 | D2_TE003 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500270 | | 52 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | A316 | D2_TO001 | 14/02/22 | |
| 22D1ADM53500271 | | 51 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | A306 | D2_TO002 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500272 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | A316 | D2_TO003 | 08/02/22 | |
| 22D1ADM53500273 | | 53 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | A306 | D2_RE001 | 09/02/22 | |
| 22D1ADM53500274 | | 53 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | A316 | D2_RE002 | 09/02/22 | |

*** Sinh hoạt lớp buổi 2 [ tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ADM53500301 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_KE001 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500302 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_KE002 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500303 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_KE003 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500304 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_DT001 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500305 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_DT002 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500306 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_DT003 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500307 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | E203 | D2_HR001 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500308 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | E301 | D2_HR002 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500309 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | E203 | D2_HR003 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500310 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | E301 | D2_HR004 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500311 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | E104 | D2_HT001 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500312 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | E201 | D2_HT002 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500313 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | E104 | D2_HT003 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500314 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | E201 | D2_AR001 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500315 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | E104 | D2_DV001 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500316 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | E201 | D2_DV002 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500317 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | E104 | D2_DV003 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500318 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | E201 | D2_DV004 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500319 | | 53 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | E204 | D2_HM001 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500320 | | 53 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.03) | D2_HM002 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500321 | | 53 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | A306 | D2_HM003 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500322 | | 53 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.03) | D2_HM004 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500323 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_AC001 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500324 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_AC002 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500325 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_AC003 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500326 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_AC004 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500327 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E204 | D2_AC005 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500328 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_AC006 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500329 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_AC007 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500330 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_AC008 | 20/05/22 | |

*** Sinh hoạt lớp buổi 2 [ tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ADM53500331 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_AC009 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500332 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.03) | D2_AC010 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500333 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_AC011 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500334 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_AC012 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500335 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(0.02) | D2_BA001 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500336 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.01) | D2_BA002 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500337 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_BA003 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500338 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_BA004 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500339 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_BA005 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500340 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_BA006 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500341 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_BA007 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500342 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_BA008 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500343 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | A306 | D2_BA009 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500344 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | A316 | D2_BA010 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500345 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(0.02) | D2_BA011 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500346 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.01) | D2_FB001 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500347 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | C(1.03) | D2_FB002 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500348 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | E202 | D2_FB003 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500349 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | E502 | D2_FB004 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500350 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | E602 | D2_FB005 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500351 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E502 | D2_FB006 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500352 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | E602 | D2_FB007 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500353 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | E502 | D2_FB008 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500354 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | E602 | D2_FB009 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500355 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_FB010 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500356 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_FB011 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500357 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_FB012 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500358 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_FB013 | 16/05/22 | |

*** Sinh hoạt lớp buổi 2 [ tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ADM53500359 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | E202 | D2_FB014 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500360 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | E302 | D2_FB015 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500361 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | A308 | D2_KQ001 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500362 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | A316 | D2_KQ002 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500363 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | E104 | D2_KQ003 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500364 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | E201 | D2_KQ004 | 21/05/22 | |
| 22D1ADM53500365 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | E202 | D2_KQ005 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500366 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | E302 | D2_KQ006 | 20/05/22 | |
| 22D1ADM53500367 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | E202 | D2_TE001 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500368 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | E302 | D2_TE002 | 19/05/22 | |
| 22D1ADM53500369 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | E202 | D2_TE003 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500370 | | 52 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | A316 | D2_TO001 | 16/05/22 | |
| 22D1ADM53500371 | | 51 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | A306 | D2_TO002 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500372 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | A316 | D2_TO003 | 17/05/22 | |
| 22D1ADM53500373 | | 53 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | A306 | D2_RE001 | 18/05/22 | |
| 22D1ADM53500374 | | 53 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | A316 | D2_RE002 | 18/05/22 | |

*** GDTC1 - Bóng bàn CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400101 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_001 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400102 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_002 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400103 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_003 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400104 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_004 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400105 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_005 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400106 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_006 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400107 | | 30 | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_007 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400108 | | 30 | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_008 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400109 | | 30 | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_009 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400110 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_010 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400111 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_011 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400112 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_012 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400113 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_013 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400114 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_014 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400115 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_015 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400116 | | 30 | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_016 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400117 | | 30 | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_017 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400118 | | 30 | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_018 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400119 | | 30 | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_019 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400120 | | 30 | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_020 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400121 | | 30 | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_021 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400122 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_022 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400123 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_023 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400124 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_024 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400125 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_025 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400126 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_026 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400127 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_027 | 06/04/22 - 04/05/22 | |

*** GDTC1 - Bóng bàn CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400128 | | 30 | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_028 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400129 | | 30 | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_029 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400130 | | 30 | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_030 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400131 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_031 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400132 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_032 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400133 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_033 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400134 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_034 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400135 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_035 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400136 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_036 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400137 | | 30 | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_037 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400138 | | 30 | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_038 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400139 | | 30 | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_039 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400140 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_040 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400141 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_041 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400142 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_042 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400143 | | 30 | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_043 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400144 | | 30 | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_044 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400145 | | 30 | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_045 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400146 | | 30 | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_046 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400147 | | 30 | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_047 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400148 | | 30 | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BBCB_048 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400149 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_049 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400150 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_050 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400151 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BBCB_051 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400152 | | 30 | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_052 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400153 | | 30 | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_053 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400154 | | 30 | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BBCB_054 | 09/04/22 - 14/05/22 | |

*** GDTC1 - Bóng chuyền CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400201 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_001 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400202 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_002 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400203 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_003 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400204 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_004 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400205 | | 30 | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_005 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400206 | | 30 | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_006 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400207 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_007 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400208 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_008 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400209 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_009 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400210 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_010 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400211 | | 30 | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_011 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400212 | | 30 | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_012 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400213 | | 30 | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_013 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400214 | | 30 | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_014 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400215 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_015 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400216 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_016 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400217 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_017 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400218 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_018 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400219 | | 30 | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_019 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400220 | | 30 | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_020 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400221 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_021 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400222 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_022 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400223 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_023 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400224 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_024 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400225 | | 30 | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_025 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400226 | | 30 | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_026 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400227 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_027 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400228 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_028 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400229 | | 30 | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_029 | 08/04/22 - 06/05/22 | |

*** GDTC1 - Bóng chuyền CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400230 | | 30 | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_030 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400231 | | 30 | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_031 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400232 | | 30 | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_BCCB_032 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400233 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_033 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400234 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BCCB_034 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400235 | | 30 | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_035 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400236 | | 30 | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_BCCB_036 | 09/04/22 - 14/05/22 | |

*** GDTC1 - Bóng đá CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400301 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BDCB_001 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400302 | | 30 | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BDCB_002 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400303 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BDCB_003 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400304 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BDCB_004 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400305 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BDCB_005 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400306 | | 30 | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BDCB_006 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400307 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BDCB_007 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400308 | | 30 | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BDCB_008 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400309 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BDCB_009 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400310 | | 30 | 6 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BDCB_010 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400311 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BDCB_011 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400312 | | 30 | 7 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BDCB_012 | 09/04/22 - 14/05/22 | |

*** GDTC1 - Bóng rổ CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400401 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BRCB_001 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400402 | | 30 | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BRCB_002 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400403 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BRCB_003 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400404 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BRCB_004 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400405 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BRCB_005 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400406 | | 30 | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BRCB_006 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400407 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BRCB_007 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400408 | | 30 | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BRCB_008 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400409 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BRCB_009 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400410 | | 30 | 6 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BRCB_010 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400411 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_BRCB_011 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400412 | | 30 | 7 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_BRCB_012 | 09/04/22 - 14/05/22 | |

*** GDTC1 - Cầu lông CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400501 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_CLCB_001 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400502 | | 30 | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_CLCB_002 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400503 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_CLCB_003 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400504 | | 30 | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_CLCB_004 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400505 | | 30 | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_CLCB_005 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400506 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_CLCB_006 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400507 | | 30 | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_CLCB_007 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400508 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_CLCB_008 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400509 | | 30 | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_CLCB_009 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400510 | | 30 | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_CLCB_010 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400511 | | 30 | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D2_GDTC1_CLCB_011 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400512 | | 30 | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D2_GDTC1_CLCB_012 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400513 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_CLCB_013 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400514 | | 30 | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_CLCB_014 | 06/04/22 - 04/05/22 | |

*** GDTC1 - Võ thuật CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400601 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_VTCB_001 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400602 | | 30 | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_VTCB_002 | 04/04/22 - 16/05/22 | |
| 22D1PHY51400603 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_VTCB_003 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400604 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_VTCB_004 | 05/04/22 - 10/05/22 | |
| 22D1PHY51400605 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_VTCB_005 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400606 | | 30 | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_VTCB_006 | 06/04/22 - 04/05/22 | |
| 22D1PHY51400607 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_VTCB_007 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400608 | | 30 | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_VTCB_008 | 07/04/22 - 05/05/22 | |
| 22D1PHY51400609 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_VTCB_009 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400610 | | 30 | 6 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_VTCB_010 | 08/04/22 - 06/05/22 | |
| 22D1PHY51400611 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D2_GDTC1_VTCB_011 | 09/04/22 - 14/05/22 | |
| 22D1PHY51400612 | | 30 | 7 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D2_GDTC1_VTCB_012 | 09/04/22 - 14/05/22 | |

# THỜI KHÓA BIỂU KHÓA 47 HỆ ĐHCQ_CT CHUẨN (HỌC KỲ 2) (DỰ KIẾN)
# (DÀNH CHO SINH VIÊN HỌC GDQPAN ĐỢT 2 - TỪ 04/05/2022 ĐẾN 28/05/2022 )

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 17/04/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| **Học Giáo dục quốc phòng đợt 2** | **04/05/2022 – 28/05/2022** |
| Thi kết thúc học phần | 18/04/2022 – 29/04/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022 |

## ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

# KẾ HOẠCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KTHP)

**Căn cứ Tờ trình số 87/TTr-ĐHKT-KHKT ký ngày 23/03/2017 về việc thay đổi thời gian thi KTHP hệ ĐHCQ**
**Căn cứ vào Quy trình lập lịch thi KTHP các bậc/hệ đào tạo có hiệu lực ngày 11/12/2019**

**11. Đối với các lớp học phần kết thúc sớm trong học kỳ:**

- **Thời gian thi: dự kiến từ 2 – 4 tuần kể từ khi kết thúc học phần (tùy thuộc và tình hình giảng đường của nhà trường)**
  **Bố trí thi vào sáng hoặc chiều các ngày chủ nhật**
  **Lịch thi KTHP sẽ được công bố cho sinh viên trước thời gian thi ít nhất 4 tuần**

**12. Đối với các lớp học phần còn lại: lịch thi KTHP được bố trí vào các ngày trong tuần từ 18/04/2022 đến 29/04/2022 (sau khi kết thúc phần học lý thuyết)**

## BẢNG DANH MỤC LỚP SINH VIÊN KHÓA 47 ĐHCQ (Chương trình Chuẩn)

### (Học GDQPAN đợt 2)

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 1 | BẢO HIỂM | IN001, IN002 | 2 |
| 2 | KIỂM TOÁN | AU001, AU002, AU003 | 3 |
| 3 | KHOA HỌC DỮ LIỆU | DS001,DS002 | 2 |
| 4 | THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ | EE001, EE002, EE003 | 3 |
| 5 | THỐNG KÊ KINH DOANH | TK001,TK002 | 2 |
| 6 | KỸ THUẬT PHẦN MỀM | SE001,SE002 | 2 |
| 7 | KINH DOANH THƯƠNG MẠI | KM001, KM002, KM003 | 3 |
| 8 | MARKETING | MR001, MR002, MR003 | 3 |
| 9 | LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | LM001, LM002, LM003 | 3 |
| 10 | LUẬT KINH DOANH | LK001, LK002,LK003 | 3 |
| 11 | LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ | LQ001 | 1 |
| 12 | QUẢN LÝ CÔNG | PM001,PM002 | 2 |
| 13 | KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ ĐÔ THỊ THÔNG MINH | SC001,SC002,SC003 | 3 |
| 14 | QUẢN LÝ BỆNH VIỆN | BV001,BV002 | 2 |
| 15 | TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI | AV001, AV002, AV003, AV004 | 4 |

**LỊCH HỌC GDQPAN KHÓA 47 ĐHCQ CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN ĐỢT 2**

| MÃ LỚP HP | THỜI GIAN HỌC | LỚP SV |
|---|---|---|
| 22D1SDE59900102 | 04/05/2022 – 28/05/2022 | Như bảng trên |

**CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ ĐÔ THỊ THÔNG MINH SẼ BỔ SUNG THỜI KHÓA BIỂU SAU**

*** Nguyên lý kế toán [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ACC50700143 | | 95 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-211 | D1_AU001,AU002 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| 22D1ACC50700144 | | 95 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-211 | D1_AU003,DS001 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| 22D1ACC50700145 | | 95 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-212 | D1_DS002,EE001 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| 22D1ACC50700146 | | 95 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-212 | D1_EE002,IN001 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| 22D1ACC50700147 | | 95 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-212 | D1_EE003,IN002 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| 22D1ACC50700148 | | 95 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_SE001,SE002 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| 22D1ACC50700149 | | 110 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-407 | D1_KM001,KM002 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| 22D1ACC50700150 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-407 | D1_KM003,LM001 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| 22D1ACC50700151 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-407 | D1_LM002,LM003 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| 22D1ACC50700152 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-407 | D1_MR001,MR002 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| 22D1ACC50700153 | | 68 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-412 | D1_MR003 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| 22D1ACC50700154 | | 68 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-412 | D1_TK001,TK002 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| 22D1ACC50700155 | | 88 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | A217 | D1_BV001,BV002 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| 22D1ACC50700156 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-408 | D1_PM001,PM002 | 10/01/22 - 21/03/22 | |

*** Kinh tế vĩ mô [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ECO50100238 | | 95 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_AU001,AU002 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| 22D1ECO50100239 | | 95 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_AU003,DS001 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| 22D1ECO50100240 | | 95 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_DS002,EE001 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| 22D1ECO50100241 | | 95 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_EE002,IN001 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| 22D1ECO50100242 | | 95 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_EE003,IN002 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| 22D1ECO50100243 | | 95 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-212 | D1_SE001,SE002 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| 22D1ECO50100244 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-311 | D1_KM001,KM002 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| 22D1ECO50100245 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-311 | D1_KM003,LM001 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| 22D1ECO50100246 | | 110 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_LM002,LM003 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| 22D1ECO50100247 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_MR001,MR002 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| 22D1ECO50100248 | | 68 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-412 | D1_MR003 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| 22D1ECO50100249 | | 68 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-412 | D1_TK001,TK002 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| 22D1ECO50100250 | | 88 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | A217 | D1_BV001,BV002 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| 22D1ECO50100251 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | D1_PM001,PM002 | 12/01/22 - 23/03/22 | |

*** Kinh tế vi mô (EN) [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ECO50100501 | EN | 50 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | A201 | D1_AV001 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| 22D1ECO50100502 | EN | 50 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | A210 | D1_AV002 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| 22D1ECO50100503 | EN | 50 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | A201 | D1_AV003 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| 22D1ECO50100504 | EN | 52 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | A309 | D1_AV004 | 05/01/22 - 16/03/22 | |

*** Tiếng Anh P2 [4 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ENG513002100 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E401 | D1_TAP2_100 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ENG513002101 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E404 | D1_TAP2_101 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ENG513002102 | | 42 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | E501 | D1_TAP2_102 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ENG513002103 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E401 | D1_TAP2_103 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ENG513002104 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E404 | D1_TAP2_104 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ENG513002105 | | 42 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | E501 | D1_TAP2_105 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ENG513002106 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E401 | D1_TAP2_106 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ENG513002107 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E404 | D1_TAP2_107 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ENG513002108 | | 42 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | E501 | D1_TAP2_108 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| 22D1ENG513002109 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E401 | D1_TAP2_109 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ENG513002110 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E404 | D1_TAP2_110 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ENG513002111 | | 42 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E501 | D1_TAP2_111 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ENG513002112 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E401 | D1_TAP2_112 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ENG513002113 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E404 | D1_TAP2_113 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ENG513002114 | | 42 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E501 | D1_TAP2_114 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| 22D1ENG513002115 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E401 | D1_TAP2_115 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ENG513002116 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E404 | D1_TAP2_116 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ENG513002117 | | 42 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | E501 | D1_TAP2_117 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ENG513002118 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E503 | D1_TAP2_118 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ENG513002119 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E404 | D1_TAP2_119 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| 22D1ENG513002120 | | 42 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | E501 | D1_TAP2_120 | 08/01/22 - 09/04/22 | |

*** Tiếng Anh P2 [4 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ENG51300285 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E401 | D1_TAP2_085 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E301 | D1_TAP2_085 | 08/04/22 | |
| 22D1ENG51300286 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E404 | D1_TAP2_086 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E302 | D1_TAP2_086 | 08/04/22 | |
| 22D1ENG51300287 | | 42 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | E501 | D1_TAP2_087 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | E303 | D1_TAP2_087 | 08/04/22 | |
| 22D1ENG51300288 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E401 | D1_TAP2_088 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E301 | D1_TAP2_088 | 08/04/22 | |
| 22D1ENG51300289 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E404 | D1_TAP2_089 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E302 | D1_TAP2_089 | 08/04/22 | |
| 22D1ENG51300290 | | 42 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | E501 | D1_TAP2_090 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | E303 | D1_TAP2_090 | 08/04/22 | |
| 22D1ENG51300291 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E401 | D1_TAP2_091 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ENG51300292 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E404 | D1_TAP2_092 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ENG51300293 | | 42 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | E501 | D1_TAP2_093 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ENG51300294 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E401 | D1_TAP2_094 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ENG51300295 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E404 | D1_TAP2_095 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ENG51300296 | | 42 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | E501 | D1_TAP2_096 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| 22D1ENG51300297 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E401 | D1_TAP2_097 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ENG51300298 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E404 | D1_TAP2_098 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| 22D1ENG51300299 | | 42 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | E501 | D1_TAP2_099 | 05/01/22 - 06/04/22 | |

*** Văn hóa Anh - Mỹ [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ENG51306801 | | 50 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | A212 | D1_AV001 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| 22D1ENG51306802 | | 50 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | A314 | D1_AV002 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| 22D1ENG51306803 | | 50 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | A210 | D1_AV003 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| 22D1ENG51306804 | | 52 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | A309 | D1_AV004 | 11/01/22 - 22/03/22 | |

*** Cơ sở công nghệ thông tin [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1INF50900304 | | 48 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-103 | D1_DS001 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| 22D1INF50900305 | | 48 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-103 | D1_DS002 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| 22D1INF50900306 | | 55 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-508 | D1_EE001 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| 22D1INF50900307 | | 55 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-508 | D1_EE002 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| 22D1INF50900308 | | 55 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-507 | D1_EE003 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| 22D1INF50900309 | | 48 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-103 | D1_SE001 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| 22D1INF50900310 | | 48 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-512 | D1_SE002 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

*** Luật dân sự 1 [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1LAW51100502 | | 50 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | A210 | D1_LK001 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| 22D1LAW51100503 | | 50 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | A309 | D1_LK002 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| 22D1LAW51100504 | | 50 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.03) | D1_LK003 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| 22D1LAW51100505 | | 55 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | A201 | D1_LQ001 | 17/01/22 - 28/03/22 | |

*** Luật hành chính [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1LAW51100701 | | 50 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A210 | D1_PM001 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| 22D1LAW51100702 | | 50 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_PM002 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| 22D1LAW51100703 | | 50 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_LK001 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| 22D1LAW51100704 | | 50 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | A309 | D1_LK002 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| 22D1LAW51100705 | | 50 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.03) | D1_LK003 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| 22D1LAW51100706 | | 55 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | A201 | D1_LQ001 | 17/01/22 - 28/03/22 | |

*** Đại cương văn hóa Việt Nam [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1LAW51103801 | | 50 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_AV001 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| 22D1LAW51103802 | | 50 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | A309 | D1_AV002 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| 22D1LAW51103803 | | 50 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(0.02) | D1_AV003 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| 22D1LAW51103804 | | 52 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | A309 | D1_AV004 | 07/01/22 - 25/02/22 | |

*** Cổ luật và văn hóa pháp lý Việt Nam [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1LAW51109601 | | 50 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A212 | D1_LK001 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| 22D1LAW51109602 | | 50 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | A309 | D1_LK002 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| 22D1LAW51109603 | | 50 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.03) | D1_LK003 | 10/01/22 - 28/02/22 | |

*** Kỹ năng Nghe TATM 2 [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1LIS51301001 | | 50 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_AV001 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| 22D1LIS51301002 | | 50 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(0.02) | D1_AV002 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| 22D1LIS51301003 | | 50 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(0.02) | D1_AV003 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| 22D1LIS51301004 | | 52 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(0.02) | D1_AV004 | 05/03/22 - 09/04/22 | |

*** Quản trị học [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1MAN50200112 | | 88 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | A217 | D1_BV001,BV002 | 06/01/22 - 17/03/22 | |

*** Quản trị học (EN) [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1MAN50200201 | EN | 50 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | A210 | D1_AV001 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| 22D1MAN50200202 | EN | 50 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | A309 | D1_AV002 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| 22D1MAN50200203 | EN | 50 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | A210 | D1_AV003 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| 22D1MAN50200204 | EN | 53 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | A309 | D1_AV004 | 05/01/22 - 23/02/22 | |

*** Toán dành cho kinh tế và quản trị [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1MAT50800101 | | 95 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_SE001,SE002 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| 22D1MAT50800102 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-311 | D1_KM001,KM002 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| 22D1MAT50800103 | | 110 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-311 | D1_KM003,LM001 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| 22D1MAT50800104 | | 110 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-407 | D1_LM002,LM003 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| 22D1MAT50800105 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-407 | D1_MR001,MR002 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| 22D1MAT50800106 | | 68 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-412 | D1_MR003 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| 22D1MAT50800107 | | 68 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-412 | D1_TK001,TK002 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| 22D1MAT50800108 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-408 | D1_PM001,PM002 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| 22D1MAT50800109 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-408 | D1_LK001,LK002 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| 22D1MAT50800110 | | 110 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-408 | D1_LK003,LQ001 | 14/01/22 - 25/03/22 | |

*** Kinh tế chính trị Mác LêNin [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1POL51002438 | | 95 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_AU001,AU002 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| 22D1POL51002439 | | 95 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_AU003,DS001 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| 22D1POL51002440 | | 95 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_DS002,EE001 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| 22D1POL51002441 | | 95 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_EE002,IN001 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| 22D1POL51002442 | | 95 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_EE003,IN002 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| 22D1POL51002443 | | 95 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-212 | D1_SE001,SE002 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| 22D1POL51002444 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_KM001,KM002 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| 22D1POL51002445 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_KM003,LM001 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| 22D1POL51002446 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_LM002,LM003 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| 22D1POL51002447 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_MR001,MR002 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| 22D1POL51002448 | | 68 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-412 | D1_MR003 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| 22D1POL51002449 | | 68 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-412 | D1_TK001,TK002 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| 22D1POL51002450 | | 88 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A217 | D1_BV001,BV002 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| 22D1POL51002451 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | D1_PM001,PM002 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| 22D1POL51002452 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | D1_LK001,LK002 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| 22D1POL51002453 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | D1_LK003,LQ001 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| 22D1POL51002454 | | 50 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | A201 | D1_AV001 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| 22D1POL51002455 | | 50 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_AV002 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| 22D1POL51002456 | | 50 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_AV003 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| 22D1POL51002457 | | 50 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | A201 | D1_AV004 | 07/01/22 - 25/02/22 | |

*** Chủ nghĩa xã hội khoa học [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1POL51002538 | | 95 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_AU001,AU002 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| 22D1POL51002539 | | 95 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_AU003,DS001 | 07/03/22 - 04/04/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-211 | D1_AU003,DS001 | 06/04/22 | |
| 22D1POL51002540 | | 95 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_DS002,EE001 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| 22D1POL51002541 | | 95 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_EE002,IN001 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| 22D1POL51002542 | | 95 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-212 | D1_EE003,IN002 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| 22D1POL51002543 | | 95 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-212 | D1_SE001,SE002 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| 22D1POL51002544 | | 110 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_KM001,KM002 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| 22D1POL51002545 | | 110 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_KM003,LM001 | 07/03/22 - 04/04/22 | |
| | | | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-311 | D1_KM003,LM001 | 06/04/22 | |
| 22D1POL51002546 | | 110 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_LM002,LM003 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| 22D1POL51002547 | | 110 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-407 | D1_MR001,MR002 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| 22D1POL51002548 | | 68 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-412 | D1_MR003 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| 22D1POL51002549 | | 68 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-412 | D1_TK001,TK002 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| 22D1POL51002550 | | 88 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A217 | D1_BV001,BV002 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| 22D1POL51002551 | | 110 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | D1_PM001,PM002 | 07/03/22 - 04/04/22 | |
| | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | D1_PM001,PM002 | 06/04/22 | |
| 22D1POL51002552 | | 110 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | D1_LK001,LK002 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| 22D1POL51002553 | | 110 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | D1_LK003,LQ001 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| 22D1POL51002554 | | 50 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | A201 | D1_AV001 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| 22D1POL51002555 | | 50 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_AV002 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| 22D1POL51002556 | | 50 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_AV003 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| 22D1POL51002557 | | 52 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | A201 | D1_AV004 | 04/03/22 - 08/04/22 | |

*** Kỹ năng Đọc TATM 2 [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1REA51302201 | | 50 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A212 | D1_AV001 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| 22D1REA51302202 | | 50 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A309 | D1_AV002 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| 22D1REA51302203 | | 50 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A314 | D1_AV003 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| 22D1REA51302204 | | 52 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A309 | D1_AV004 | 05/03/22 - 09/04/22 | |

*** Kỹ năng Nói TATM 2 [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1SPE51301601 | | 50 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | A217 | D1_AV001 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| 22D1SPE51301602 | | 50 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.03) | D1_AV002 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| 22D1SPE51301603 | | 50 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.03) | D1_AV003 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| 22D1SPE51301604 | | 52 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | C(1.03) | D1_AV004 | 06/01/22 - 24/02/22 | |

*** Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD [3 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1STA50800537 | | 95 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-211 | D1_AU001,AU002 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| 22D1STA50800538 | | 95 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-211 | D1_AU003,DS001 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| 22D1STA50800539 | | 95 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-211 | D1_DS002,EE001 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| 22D1STA50800540 | | 95 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-211 | D1_EE002,IN001 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| 22D1STA50800541 | | 95 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-212 | D1_EE003,IN002 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| 22D1STA50800542 | | 88 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | A217 | D1_BV001,BV002 | 11/01/22 - 22/03/22 | |

*** Kỹ năng Viết TATM 2 [2 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1WRI51302801 | | 50 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | A210 | D1_AV001 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| 22D1WRI51302802 | | 50 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | C(1.03) | D1_AV002 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| 22D1WRI51302803 | | 50 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | A309 | D1_AV003 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| 22D1WRI51302804 | | 52 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | A306 | D1_AV004 | 08/01/22 - 26/02/22 | |

*** GDTC1 - Bóng bàn CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400155 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BBCB_055 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400156 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BBCB_056 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400157 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_057 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400158 | | 30 | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_058 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400159 | | 30 | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_059 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400160 | | 30 | 2 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BBCB_060 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400161 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BBCB_061 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400162 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BBCB_062 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400163 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_063 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400164 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_064 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400165 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_065 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400166 | | 30 | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BBCB_066 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400167 | | 30 | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BBCB_067 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400168 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_068 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400169 | | 30 | 4 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_069 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400170 | | 30 | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_070 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400171 | | 30 | 4 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_071 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400172 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BBCB_072 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400173 | | 30 | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BBCB_073 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400174 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_074 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400175 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_075 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400176 | | 30 | 5 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_076 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400177 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BBCB_077 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400178 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BBCB_078 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400179 | | 30 | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BBCB_079 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400180 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_080 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400181 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_081 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400182 | | 30 | 6 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_082 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400183 | | 30 | 6 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_083 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400184 | | 30 | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BBCB_084 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400185 | | 30 | 7 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BBCB_085 | 08/01/22 - 19/02/22 | |
| 22D1PHY51400186 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_086 | 08/01/22 - 19/02/22 | |
| 22D1PHY51400187 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BBCB_087 | 08/01/22 - 19/02/22 | |
| 22D1PHY51400188 | | 30 | 7 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_088 | 08/01/22 - 19/02/22 | |
| 22D1PHY51400189 | | 30 | 7 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BBCB_089 | 08/01/22 - 19/02/22 | |
| 22D1PHY51400190 | | 30 | 7 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BBCB_090 | 08/01/22 - 19/02/22 | |

*** GDTC1 - Bóng chuyền CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400237 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BCCB_037 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400238 | | 30 | 2 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BCCB_038 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400239 | | 30 | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BCCB_039 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400240 | | 30 | 2 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BCCB_040 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400241 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BCCB_041 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400242 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BCCB_042 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400243 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BCCB_043 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400244 | | 30 | 4 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BCCB_044 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400245 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BCCB_045 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400246 | | 30 | 4 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BCCB_046 | 05/01/22 - 16/02/22 | |
| 22D1PHY51400247 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BCCB_047 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400248 | | 30 | 5 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BCCB_048 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400249 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BCCB_049 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400250 | | 30 | 5 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_BCCB_050 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400251 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BCCB_051 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400252 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BCCB_052 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400253 | | 30 | 6 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BCCB_053 | 07/01/22 - 18/02/22 | |
| 22D1PHY51400254 | | 30 | 7 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BCCB_054 | 08/01/22 - 19/02/22 | |
| 22D1PHY51400255 | | 30 | 7 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BCCB_055 | 08/01/22 - 19/02/22 | |
| 22D1PHY51400256 | | 30 | 7 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_BCCB_056 | 08/01/22 - 19/02/22 | |

*** GDTC1 - Bóng đá CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400313 | | 30 | 3 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BDCB_013 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400314 | | 30 | 6 | 3 | 09g15 - 11g30 | | D1_GDTC1_BDCB_014 | 07/01/22 - 18/02/22 | |

*** GDTC1 - Bóng rổ CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400413 | | 30 | 3 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BRCB_014 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400414 | | 30 | 6 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_BRCB_015 | 07/01/22 - 18/02/22 | |

*** GDTC1 - Cầu lông CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400515 | | 30 | 2 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_CLCB_015 | 10/01/22 - 21/02/22 | |
| 22D1PHY51400516 | | 30 | 3 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_CLCB_016 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400517 | | 30 | 5 | 3 | 07g00 - 09g15 | | D1_GDTC1_CLCB_017 | 06/01/22 - 17/02/22 | |
| 22D1PHY51400518 | | 30 | 6 | 3 | 15g15 - 17g30 | | D1_GDTC1_CLCB_018 | 07/01/22 - 18/02/22 | |

*** GDTC1 - Võ thuật CB [1 tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1PHY51400613 | | 30 | 3 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_VTCB_013 | 04/01/22 - 15/02/22 | |
| 22D1PHY51400614 | | 30 | 6 | 3 | 13g00 - 15g15 | | D1_GDTC1_VTCB_014 | 07/01/22 - 18/02/22 | |

*** Sinh hoạt lớp buổi 1 [ tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ADM535002100 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-408 | D1_PM001 | 05/01/22 | |
| 22D1ADM535002101 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-408 | D1_PM002 | 05/01/22 | |
| 22D1ADM535002102 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | A210 | D1_LK001 | 06/01/22 | |
| 22D1ADM535002103 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | A210 | D1_LK002 | 06/01/22 | |
| 22D1ADM535002104 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.03) | D1_LK003 | 05/01/22 | |
| 22D1ADM535002105 | | 55 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | A201 | D1_LQ001 | 10/01/22 | |
| 22D1ADM535002106 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | A212 | D1_AV001 | 08/01/22 | |
| 22D1ADM535002107 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | A210 | D1_AV002 | 07/01/22 | |
| 22D1ADM535002108 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | A210 | D1_AV003 | 04/01/22 | |
| 22D1ADM535002109 | | 52 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | A309 | D1_AV004 | 04/01/22 | |
| 22D1ADM53500275 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-211 | D1_AU001 | 04/01/22 | |
| 22D1ADM53500276 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-211 | D1_AU002 | 04/01/22 | |
| 22D1ADM53500277 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-211 | D1_AU003 | 05/01/22 | |
| 22D1ADM53500278 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-211 | D1_DS001 | 05/01/22 | |
| 22D1ADM53500279 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-211 | D1_DS002 | 06/01/22 | |
| 22D1ADM53500280 | | 55 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-211 | D1_EE001 | 06/01/22 | |
| 22D1ADM53500281 | | 55 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-211 | D1_EE002 | 07/01/22 | |
| 22D1ADM53500282 | | 55 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-212 | D1_EE003 | 08/01/22 | |
| 22D1ADM53500283 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-211 | D1_IN001 | 07/01/22 | |
| 22D1ADM53500284 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-212 | D1_IN002 | 08/01/22 | |
| 22D1ADM53500285 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-212 | D1_SE001 | 10/01/22 | |
| 22D1ADM53500286 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-212 | D1_SE002 | 10/01/22 | |
| 22D1ADM53500287 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-311 | D1_KM001 | 04/01/22 | |
| 22D1ADM53500288 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-311 | D1_KM002 | 04/01/22 | |
| 22D1ADM53500289 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-311 | D1_KM003 | 05/01/22 | |
| 22D1ADM53500290 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-311 | D1_LM001 | 05/01/22 | |
| 22D1ADM53500291 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-407 | D1_LM002 | 06/01/22 | |
| 22D1ADM53500292 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-407 | D1_LM003 | 06/01/22 | |
| 22D1ADM53500293 | | 53 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-407 | D1_MR001 | 07/01/22 | |
| 22D1ADM53500294 | | 52 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-407 | D1_MR002 | 07/01/22 | |
| 22D1ADM53500295 | | 51 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-412 | D1_MR003 | 08/01/22 | |
| 22D1ADM53500296 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-412 | D1_TK001 | 10/01/22 | |
| 22D1ADM53500297 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-412 | D1_TK002 | 10/01/22 | |
| 22D1ADM53500298 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | A217 | D1_BV001 | 04/01/22 | |
| 22D1ADM53500299 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | A217 | D1_BV002 | 04/01/22 | |

*** Sinh hoạt lớp buổi 2 [ tín chỉ]**

| MÃ LỚP HP | VN/EN | SLDK | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | LỚP SV | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22D1ADM535003100 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-408 | D1_PM001 | 13/04/22 | |
| 22D1ADM535003101 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-408 | D1_PM002 | 13/04/22 | |
| 22D1ADM535003102 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | A210 | D1_LK001 | 14/04/22 | |
| 22D1ADM535003103 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | A210 | D1_LK002 | 14/04/22 | |
| 22D1ADM535003104 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | C(1.03) | D1_LK003 | 13/04/22 | |
| 22D1ADM535003105 | | 55 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | A201 | D1_LQ001 | 04/04/22 | |
| 22D1ADM535003106 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | A212 | D1_AV001 | 16/04/22 | |
| 22D1ADM535003107 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | A210 | D1_AV002 | 15/04/22 | |
| 22D1ADM535003108 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | A210 | D1_AV003 | 12/04/22 | |
| 22D1ADM535003109 | | 52 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | A309 | D1_AV004 | 12/04/22 | |
| 22D1ADM53500375 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-211 | D1_AU001 | 12/04/22 | |
| 22D1ADM53500376 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-211 | D1_AU002 | 12/04/22 | |
| 22D1ADM53500377 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-211 | D1_AU003 | 13/04/22 | |
| 22D1ADM53500378 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-211 | D1_DS001 | 13/04/22 | |
| 22D1ADM53500379 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-211 | D1_DS002 | 14/04/22 | |
| 22D1ADM53500380 | | 55 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-211 | D1_EE001 | 14/04/22 | |
| 22D1ADM53500381 | | 55 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-211 | D1_EE002 | 15/04/22 | |
| 22D1ADM53500382 | | 55 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-212 | D1_EE003 | 16/04/22 | |
| 22D1ADM53500383 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-211 | D1_IN001 | 15/04/22 | |
| 22D1ADM53500384 | | 50 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-212 | D1_IN002 | 16/04/22 | |
| 22D1ADM53500385 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-212 | D1_SE001 | 04/04/22 | |
| 22D1ADM53500386 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-212 | D1_SE002 | 04/04/22 | |
| 22D1ADM53500387 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-311 | D1_KM001 | 12/04/22 | |
| 22D1ADM53500388 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-311 | D1_KM002 | 12/04/22 | |
| 22D1ADM53500389 | | 50 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-311 | D1_KM003 | 13/04/22 | |
| 22D1ADM53500390 | | 50 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-311 | D1_LM001 | 13/04/22 | |
| 22D1ADM53500391 | | 50 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-407 | D1_LM002 | 14/04/22 | |
| 22D1ADM53500392 | | 50 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-407 | D1_LM003 | 14/04/22 | |
| 22D1ADM53500393 | | 50 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-407 | D1_MR001 | 15/04/22 | |
| 22D1ADM53500394 | | 50 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-407 | D1_MR002 | 15/04/22 | |
| 22D1ADM53500395 | | 50 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-412 | D1_MR003 | 16/04/22 | |
| 22D1ADM53500396 | | 50 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-412 | D1_TK001 | 04/04/22 | |
| 22D1ADM53500397 | | 50 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-412 | D1_TK002 | 04/04/22 | |
| 22D1ADM53500398 | | 50 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | A217 | D1_BV001 | 12/04/22 | |
| 22D1ADM53500399 | | 50 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | A217 | D1_BV002 | 12/04/22 | |

# THỜI KHÓA BIỂU KHÓA 47 HỆ ĐHCQ_CT CHẤT LƯỢNG CAO (HỌC KỲ 2) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 17/04/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| **Học Giáo dục quốc phòng đợt 2** | **04/05/2022 – 28/05/2022** |
| Thi kết thúc học phần | 18/04/2022 – 29/04/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022 |

## ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

# KẾ HOẠCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KTHP)

**Căn cứ Tờ trình số 87/TTr-ĐHKT-KHKT ký ngày 23/03/2017 về việc thay đổi thời gian thi KTHP hệ ĐHCQ**
**Căn cứ vào Quy trình lập lịch thi KTHP các bậc/hệ đào tạo có hiệu lực ngày 11/12/2019**

**13. Đối với các lớp học phần kết thúc sớm trong học kỳ:**

- **Thời gian thi: dự kiến từ 2 – 4 tuần kể từ khi kết thúc học phần (tùy thuộc và tình hình giảng đường của nhà trường)**
  **Bố trí thi vào sáng hoặc chiều các ngày chủ nhật**
  **Lịch thi KTHP sẽ được công bố cho sinh viên trước thời gian thi ít nhất 4 tuần**

**14. Đối với các lớp học phần còn lại: lịch thi KTHP được bố trí vào các ngày trong tuần từ 18/04/2022 đến 29/04/2022 (sau khi kết thúc phần học lý thuyết)**

## BẢNG DANH MỤC LỚP SINH VIÊN KHÓA 47 ĐHCQ (Chương trình Chất lượng cao)

| STT | NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH | PHIÊN HIỆU LỚP SV | SL LỚP |
|---|---|---|---|
| 1 | KINH TẾ ĐẦU TƯ (TV) | IVC01, IVC02,IVC03 | 3 |
| 2 | THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ QUẢN TRỊ TÀI SẢN (TV) | VAC01 | 1 |
| 3 | QUẢN TRỊ (TA) | ADC01, ADC02 | 2 |
| 4 | QUẢN TRỊ (TV) | ADC03, ADC04, ADC05, ADC06, ADC07 | 5 |
| 5 | TÀI CHÍNH (TA) | FNC01, FNC02, FNC03 | 3 |
| 6 | TÀI CHÍNH (TV) | FNC04, FNC05, FNC06, FNC07, FNC08, FNC09, FNC10 | 7 |
| 7 | NGÂN HÀNG (TV) | NHC01 | 1 |
| 8 | KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP (TA) | KNC01 | 1 |
| 9 | KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP (TV) | KNC02, KNC03,KNC04,KNC05 | 4 |
| 10 | KINH DOANH QUỐC TẾ (TA) | IBC01, IBC02, IBC03 | 3 |
| 11 | KINH DOANH QUỐC TẾ (TV) | IBC04, IBC05, IBC06 | 3 |
| 12 | NGOẠI THƯƠNG (TA) | FTC01 | 1 |
| 13 | KINH DOANH THƯƠNG MẠI (TV) | KMC01, KMC02 | 2 |
| 14 | MARKETING (TV) | MRC01, MRC02 | 2 |
| 15 | KIỂM TOÁN (TV) | AUC01, AUC02 | 2 |
| 16 | LUẬT KINH DOANH (TV) | LKC01 | 1 |

**LỊCH HỌC GDQPAN KHÓA 47 ĐHCQ CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO**

| MÃ LỚP HP | THỜI GIAN HỌC | LỚP SV |
|---|---|---|
| 22D1SDE59900103 | 04/05/2022 – 28/05/2022 | Như bảng trên |

## CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 47 CLC (TA)

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế vĩ mô | EN | 3 | 22D1ECO50109801 | 50 | D1_ADC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Luật kinh doanh | EN | 3 | 22D1LAW51107001 | 50 | D1_ADC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706901 | 50 | D1_ADC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-502 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002141 | 50 | D1_ADC01 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-502 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003141 | 50 | D1_ADC01 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-502 | 04/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802901 | 50 | D1_ADC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-502 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin (VN) | | 3 | 22D1PHI51002701 | 50 | D1_ADC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-702 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | LMS | 04/03/22 - 18/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51311401 | 50 | D1_ADC01 ,ADC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-801 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | EN | 3 | 22D1ECO50109802 | 50 | D1_ADC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-503 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Luật kinh doanh | EN | 3 | 22D1LAW51107002 | 50 | D1_ADC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-503 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706902 | 50 | D1_ADC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-503 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002142 | 50 | D1_ADC02 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-503 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003142 | 50 | D1_ADC02 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-503 | 14/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802902 | 50 | D1_ADC02 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-503 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin (VN) | | 3 | 22D1PHI51002702 | 50 | D1_ADC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-702 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | LMS | 04/03/22 - 18/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế vĩ mô | EN | 3 | 22D1ECO50109801 | 50 | D1_ADC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Luật kinh doanh | EN | 3 | 22D1LAW51107001 | 50 | D1_ADC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706901 | 50 | D1_ADC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-502 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002141 | 50 | D1_ADC01 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-502 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003141 | 50 | D1_ADC01 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-502 | 04/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802901 | 50 | D1_ADC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-502 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin (VN) | | 3 | 22D1PHI51002701 | 50 | D1_ADC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-702 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | LMS | 04/03/22 - 18/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51311401 | 50 | D1_ADC01 ,ADC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-801 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | EN | 3 | 22D1ECO50109802 | 50 | D1_ADC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-503 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Luật kinh doanh | EN | 3 | 22D1LAW51107002 | 50 | D1_ADC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-503 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706902 | 50 | D1_ADC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-503 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002142 | 50 | D1_ADC02 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-503 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003142 | 50 | D1_ADC02 | 5 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-503 | 14/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802902 | 50 | D1_ADC02 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-503 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin (VN) | | 3 | 22D1PHI51002702 | 50 | D1_ADC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-702 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | LMS | 04/03/22 - 18/03/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100252 | 50 | D1_ADC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100101 | 50 | D1_ADC03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-502 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700157 | 50 | D1_ADC03 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-503 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002110 | 50 | D1_ADC03 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-502 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003110 | 50 | D1_ADC03 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-502 | 13/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800543 | 50 | D1_ADC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-502 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin | | 3 | 22D1PHI51002301 | 50 | D1_ADC03 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-405 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | LMS | 05/03/22 - 19/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100253 | 50 | D1_ADC04 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-411 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100102 | 50 | D1_ADC04 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700158 | 50 | D1_ADC04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-408 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002111 | 50 | D1_ADC04 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-411 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003111 | 50 | D1_ADC04 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-411 | 16/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800544 | 50 | D1_ADC04 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin | | 3 | 22D1PHI51002302 | 50 | D1_ADC04 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-204 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | LMS | 04/03/22 - 18/03/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100254 | 50 | D1_ADC05 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-405 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100103 | 50 | D1_ADC05 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-404 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700159 | 50 | D1_ADC05 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002112 | 50 | D1_ADC05 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-405 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003112 | 50 | D1_ADC05 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-405 | 15/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800545 | 50 | D1_ADC05 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-502 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin | | 3 | 22D1PHI51002303 | 50 | D1_ADC05 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-503 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | LMS | 01/03/22 - 15/03/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100255 | 50 | D1_ADC06 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-708 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100104 | 50 | D1_ADC06 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-406 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700160 | 50 | D1_ADC06 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002113 | 50 | D1_ADC06 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-708 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003113 | 50 | D1_ADC06 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-708 | 12/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800546 | 50 | D1_ADC06 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin | | 3 | 22D1PHI51002304 | 50 | D1_ADC06 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-801 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | LMS | 04/03/22 - 18/03/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100256 | 50 | D1_ADC07 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-406 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100105 | 50 | D1_ADC07 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-503 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700161 | 50 | D1_ADC07 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-407 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002114 | 50 | D1_ADC07 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-406 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003114 | 50 | D1_ADC07 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-406 | 13/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800547 | 50 | D1_ADC07 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-405 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin | | 3 | 22D1PHI51002305 | 50 | D1_ADC07 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-409 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | LMS | 01/03/22 - 15/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002558 | 50 | D1_AUC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-803 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002458 | 50 | D1_AUC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-803 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100257 | 50 | D1_AUC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-404 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50704301 | 50 | D1_AUC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-504 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002115 | 50 | D1_AUC01 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-404 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003115 | 50 | D1_AUC01 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-404 | 15/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800548 | 50 | D1_AUC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002559 | 50 | D1_AUC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-505 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002459 | 50 | D1_AUC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-505 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100258 | 50 | D1_AUC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-802 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50704302 | 50 | D1_AUC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-804 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002116 | 50 | D1_AUC02 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-802 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003116 | 50 | D1_AUC02 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-802 | 15/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800549 | 50 | D1_AUC02 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-408 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 47 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học (VN) | | 2 | 22D1POL51002901 | 40 | D1_FNC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-504 | 07/03/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-504 | 07/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác Lênin (VN) | | 2 | 22D1POL51002801 | 40 | D1_FNC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-504 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | EN | 3 | 22D1ECO50109803 | 40 | D1_FNC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-504 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706903 | 40 | D1_FNC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-504 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002143 | 50 | D1_FNC01 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-504 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003143 | 50 | D1_FNC01 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-504 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51310801 | 50 | D1_FNC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-704 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | EN | 3 | 22D1MAT50802801 | 40 | D1_FNC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-504 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học (VN) | | 2 | 22D1POL51002902 | 40 | D1_FNC02 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-801 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác Lênin (VN) | | 2 | 22D1POL51002802 | 40 | D1_FNC02 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-801 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | EN | 3 | 22D1ECO50109804 | 40 | D1_FNC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-802 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706904 | 40 | D1_FNC02 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-505 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002144 | 50 | D1_FNC02 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-802 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003144 | 50 | D1_FNC02 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-802 | 12/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | EN | 3 | 22D1MAT50802802 | 40 | D1_FNC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-509 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51310802 | 50 | D1_FNC02, FNC03 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-703 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học (VN) | | 2 | 22D1POL51002903 | 40 | D1_FNC03 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-801 | 03/03/22 - 07/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác Lênin (VN) | | 2 | 22D1POL51002803 | 40 | D1_FNC03 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-801 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | EN | 3 | 22D1ECO50109805 | 40 | D1_FNC03 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706905 | 40 | D1_FNC03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-703 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002145 | 50 | D1_FNC03 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-505 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003145 | 50 | D1_FNC03 | 2 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-505 | 04/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | EN | 3 | 22D1MAT50802803 | 40 | D1_FNC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-505 | 10/01/22 - 21/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002560 | 50 | D1_FNC04 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-406 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002460 | 50 | D1_FNC04 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-406 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100259 | 50 | D1_FNC04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-502 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700162 | 50 | D1_FNC04 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-408 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002117 | 50 | D1_FNC04 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-502 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003117 | 50 | D1_FNC04 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-502 | 12/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | | 3 | 22D1MAT50800111 | 50 | D1_FNC04 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002561 | 50 | D1_FNC05 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002461 | 50 | D1_FNC05 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-409 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100260 | 50 | D1_FNC05 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-406 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700163 | 50 | D1_FNC05 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-504 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002118 | 50 | D1_FNC05 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-406 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003118 | 50 | D1_FNC05 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-406 | 13/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | | 3 | 22D1MAT50800112 | 50 | D1_FNC05 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-410 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002562 | 50 | D1_FNC06 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-701 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002462 | 50 | D1_FNC06 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-701 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100261 | 50 | D1_FNC06 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-410 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700164 | 50 | D1_FNC06 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-503 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002119 | 50 | D1_FNC06 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-410 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003119 | 50 | D1_FNC06 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-410 | 16/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | | 3 | 22D1MAT50800113 | 50 | D1_FNC06 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-410 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002563 | 50 | D1_FNC07 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-410 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002463 | 50 | D1_FNC07 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-410 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100262 | 50 | D1_FNC07 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700165 | 50 | D1_FNC07 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-411 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002120 | 50 | D1_FNC07 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-502 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003120 | 50 | D1_FNC07 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-502 | 15/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | | 3 | 22D1MAT50800114 | 50 | D1_FNC07 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002564 | 50 | D1_FNC08 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002464 | 50 | D1_FNC08 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-502 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100263 | 50 | D1_FNC08 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-702 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700166 | 50 | D1_FNC08 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-502 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002121 | 50 | D1_FNC08 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-702 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003121 | 50 | D1_FNC08 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-702 | 12/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | | 3 | 22D1MAT50800115 | 50 | D1_FNC08 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-504 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002565 | 50 | D1_FNC09 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002465 | 50 | D1_FNC09 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-507 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100264 | 50 | D1_FNC09 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-412 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700167 | 50 | D1_FNC09 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-503 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002122 | 50 | D1_FNC09 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-412 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003122 | 50 | D1_FNC09 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-412 | 13/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | | 3 | 22D1MAT50800116 | 50 | D1_FNC09 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-411 | 05/01/22 - 16/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002566 | 50 | D1_FNC10 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002466 | 50 | D1_FNC10 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100265 | 50 | D1_FNC10 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-503 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700168 | 50 | D1_FNC10 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-405 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002123 | 50 | D1_FNC10 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-503 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003123 | 50 | D1_FNC10 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-503 | 16/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | | 3 | 22D1MAT50800117 | 50 | D1_FNC10 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-503 | 08/01/22 - 19/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 47 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế vi mô | EN | 3 | 22D1ECO50109704 | 30 | D1_FTC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-708 | 17/01/22 - 28/03/22 | |
| Luật kinh doanh | EN | 3 | 22D1LAW51107006 | 30 | D1_FTC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-802 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706909 | 30 | D1_FTC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-803 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002149 | 50 | D1_FTC01 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-708 | 10/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003149 | 50 | D1_FTC01 | 2 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-708 | 04/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802906 | 30 | D1_FTC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-704 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Ngoại thương Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51309801 | 30 | D1_FTC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-704 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Triết học Mác LêNin (VN) | | 3 | 22D1PHI51002706 | 30 | D1_FTC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-804 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | LMS | 03/03/22 - 17/03/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 47 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế vi mô | EN | 3 | 22D1ECO50109701 | 40 | D1_IBC01 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-802 | 13/01/22 - 24/03/22 | |
| Luật kinh doanh | EN | 3 | 22D1LAW51107003 | 40 | D1_IBC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-702 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706906 | 40 | D1_IBC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-803 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002146 | 50 | D1_IBC01 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-802 | 06/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003146 | 50 | D1_IBC01 | 5 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-802 | 14/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802903 | 40 | D1_IBC01 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-802 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Tiếng Anh ngành Kinh doanh quốc tế Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51309201 | 50 | D1_IBC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-701 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Triết học Mác LêNin (VN) | | 3 | 22D1PHI51002703 | 40 | D1_IBC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-701 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | LMS | 05/03/22 - 19/03/22 | |
| Kinh tế vi mô | EN | 3 | 22D1ECO50109702 | 40 | D1_IBC02 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-801 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Luật kinh doanh | EN | 3 | 22D1LAW51107004 | 40 | D1_IBC02 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-703 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706907 | 40 | D1_IBC02 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-703 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002147 | 50 | D1_IBC02 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-801 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003147 | 50 | D1_IBC02 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-801 | 13/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802904 | 40 | D1_IBC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-704 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin (VN) | | 3 | 22D1PHI51002704 | 40 | D1_IBC02 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-804 | 06/01/22 - 24/02/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | LMS | 03/03/22 - 17/03/22 | |
| Tiếng Anh ngành Kinh doanh quốc tế Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51309202 | 50 | D1_IBC02, IBC03 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-703 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Kinh tế vi mô | EN | 3 | 22D1ECO50109703 | 40 | D1_IBC03 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-702 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Luật kinh doanh | EN | 3 | 22D1LAW51107005 | 40 | D1_IBC03 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-803 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706908 | 40 | D1_IBC03 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-803 | 06/01/22 - 17/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002148 | 50 | D1_IBC03 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-702 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003148 | 50 | D1_IBC03 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-702 | 12/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802905 | 40 | D1_IBC03 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-704 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Triết học Mác LêNin (VN) | | 3 | 22D1PHI51002705 | 40 | D1_IBC03 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-704 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| | | | | | | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | LMS | 07/03/22 - 21/03/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100266 | 50 | D1_IBC04 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-204 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100106 | 50 | D1_IBC04 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-503 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700169 | 50 | D1_IBC04 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-412 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN40200101 | 50 | D1_IBC04 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-403 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002124 | 50 | D1_IBC04 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-204 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003124 | 50 | D1_IBC04 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-204 | 15/04/22 | |
| Triết học Mác LêNin | | 3 | 22D1PHI51002306 | 50 | D1_IBC04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-406 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| | | | | | | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | LMS | 01/03/22 - 15/03/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100267 | 50 | D1_IBC05 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-410 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100107 | 50 | D1_IBC05 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-504 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700170 | 50 | D1_IBC05 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-504 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN40200102 | 50 | D1_IBC05 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-406 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002125 | 50 | D1_IBC05 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-410 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003125 | 50 | D1_IBC05 | 3 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-410 | 12/04/22 | |
| Triết học Mác LêNin | | 3 | 22D1PHI51002307 | 50 | D1_IBC05 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-504 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | LMS | 04/03/22 - 18/03/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100268 | 50 | D1_IBC06 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-410 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100108 | 50 | D1_IBC06 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-505 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700171 | 50 | D1_IBC06 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-508 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D1MAN40200103 | 50 | D1_IBC06 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-411 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002126 | 50 | D1_IBC06 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-410 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003126 | 50 | D1_IBC06 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-410 | 12/04/22 | |
| Triết học Mác LêNin | | 3 | 22D1PHI51002308 | 50 | D1_IBC06 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | LMS | 05/03/22 - 19/03/22 | |

**NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ + CHUYÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ QUẢN TRỊ TÀI SẢN KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002577 | 50 | D1_IVC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-311 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002477 | 50 | D1_IVC01 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-311 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100276 | 50 | D1_IVC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-704 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309568 | 50 | D1_IVC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-108 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700177 | 50 | D1_IVC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-509 | 08/01/22 - 19/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002137 | 50 | D1_IVC01 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-704 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003137 | 50 | D1_IVC01 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-704 | 12/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800554 | 50 | D1_IVC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | 21/01/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002578 | 50 | D1_IVC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002478 | 50 | D1_IVC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-504 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100277 | 50 | D1_IVC02 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-702 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309569 | 50 | D1_IVC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700178 | 50 | D1_IVC02 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-503 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002138 | 50 | D1_IVC02 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-702 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003138 | 50 | D1_IVC02 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-702 | 13/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800555 | 50 | D1_IVC02 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-702 | 05/01/22 - 16/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002139 | 50 | D1_IVC03 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-701 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003139 | 50 | D1_IVC03 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-701 | 15/04/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002579 | 50 | D1_IVC03, VAC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-703 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002479 | 50 | D1_IVC03, VAC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-703 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100278 | 50 | D1_IVC03, VAC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-701 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Kỹ năng mềm | | 2 | 22D1BUS50309570 | 50 | D1_IVC03, VAC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-601 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700179 | 50 | D1_IVC03, VAC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-703 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800556 | 50 | D1_IVC03, VAC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-602 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002140 | 50 | D1_VAC01 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-705 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003140 | 50 | D1_VAC01 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-705 | 15/04/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002567 | 50 | D1_KMC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-411 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002467 | 50 | D1_KMC01 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-411 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100269 | 50 | D1_KMC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-509 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100109 | 50 | D1_KMC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700172 | 50 | D1_KMC01 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-412 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002127 | 50 | D1_KMC01 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-509 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003127 | 50 | D1_KMC01 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-509 | 15/04/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002568 | 50 | D1_KMC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002468 | 50 | D1_KMC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100270 | 50 | D1_KMC02 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-701 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100110 | 50 | D1_KMC02 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-808 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700173 | 50 | D1_KMC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-412 | 04/01/22 - 15/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002128 | 50 | D1_KMC02 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-701 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003128 | 50 | D1_KMC02 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-701 | 15/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 47 CLC (TA)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học (VN) | | 2 | 22D1POL51002904 | 40 | D1_KNC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 07/03/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-801 | 09/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác Lênin (VN) | | 2 | 22D1POL51002804 | 40 | D1_KNC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-708 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | EN | 3 | 22D1ECO50109806 | 40 | D1_KNC01 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-801 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | EN | 3 | 22D1ACC50706910 | 40 | D1_KNC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-803 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002150 | 50 | D1_KNC01 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-801 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003150 | 50 | D1_KNC01 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-801 | 16/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh | EN | 3 | 22D1STA50802907 | 40 | D1_KNC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-804 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51312601 | 40 | D1_KNC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-802 | 07/01/22 - 08/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002569 | 55 | D1_KNC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-505 | 05/03/22 - 09/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002469 | 55 | D1_KNC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-505 | 08/01/22 - 26/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100271 | 55 | D1_KNC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-703 | 11/01/22 - 22/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50704303 | 55 | D1_KNC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-308 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | 21/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002129 | 55 | D1_KNC02 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-703 | 04/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003129 | 55 | D1_KNC02 | 3 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-703 | 12/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800550 | 55 | D1_KNC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | 14/01/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002570 | 55 | D1_KNC03 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002470 | 55 | D1_KNC03 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100272 | 55 | D1_KNC03 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-504 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50704304 | 55 | D1_KNC03 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-208 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002130 | 55 | D1_KNC03 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-504 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003130 | 55 | D1_KNC03 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-504 | 13/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800551 | 55 | D1_KNC03 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-503 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002571 | 55 | D1_KNC04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-508 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002471 | 55 | D1_KNC04 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-508 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100273 | 55 | D1_KNC04 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-411 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50704305 | 55 | D1_KNC04 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | 21/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002131 | 55 | D1_KNC04 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-411 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003131 | 55 | D1_KNC04 | 7 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-411 | 16/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800552 | 55 | D1_KNC04 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-208 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-310 | 14/01/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002572 | 55 | D1_KNC05 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002472 | 55 | D1_KNC05 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100274 | 55 | D1_KNC05 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-406 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán (EN) | EN | 3 | 22D1ACC50704306 | 55 | D1_KNC05 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-504 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002132 | 55 | D1_KNC05 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-406 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003132 | 55 | D1_KNC05 | 6 | 4 | 12g45 - 16g15 | B2-406 | 15/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D1STA50800553 | 55 | D1_KNC05 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-405 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002573 | 50 | D1_LKC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-410 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002473 | 50 | D1_LKC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-410 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kinh tế vi mô | | 3 | 22D1ECO50100101 | 50 | D1_LKC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-509 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Luật dân sự 1 | | 3 | 22D1LAW51100506 | 50 | D1_LKC01 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-306 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Luật hành chính | | 3 | 22D1LAW51100707 | 50 | D1_LKC01 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-306 | 10/01/22 - 21/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002133 | 50 | D1_LKC01 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-509 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003133 | 50 | D1_LKC01 | 4 | 4 | 12g45 - 16g15 | B1-509 | 13/04/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Luật P2 | | 4 | 22D1ENG51307301 | 50 | D1_LKC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-406 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Tư duy pháp lý | | 3 | 22D1LAW51109701 | 50 | D1_LKC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-505 | 05/01/22 - 16/03/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002574 | 50 | D1_MRC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-410 | 04/03/22 - 08/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002474 | 50 | D1_MRC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-410 | 07/01/22 - 25/02/22 | |
| Kinh tế vi mô | | 3 | 22D1ECO50100102 | 50 | D1_MRC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-701 | 12/01/22 - 23/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100111 | 50 | D1_MRC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-402 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700174 | 50 | D1_MRC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-411 | 07/01/22 - 18/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002134 | 50 | D1_MRC01 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-701 | 05/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003134 | 50 | D1_MRC01 | 4 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-701 | 13/04/22 | |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002575 | 50 | D1_MRC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-801 | 01/03/22 - 05/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002475 | 50 | D1_MRC02 | 3 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-801 | 04/01/22 - 22/02/22 | |
| Kinh tế vi mô | | 3 | 22D1ECO50100103 | 50 | D1_MRC02 | 7 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-701 | 15/01/22 - 26/03/22 | |
| Luật kinh doanh | | 3 | 22D1LAW51100112 | 50 | D1_MRC02 | 7 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-408 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | 19/01/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700175 | 50 | D1_MRC02 | 3 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-108 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-310 | 12/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002135 | 50 | D1_MRC02 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-701 | 08/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003135 | 50 | D1_MRC02 | 7 | 4 | 07g10 - 10g40 | B1-701 | 16/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 47 CLC (TV)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | 22D1POL51002576 | 50 | D1_NHC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-701 | 02/03/22 - 06/04/22 | |
| Kinh tế chính trị Mác LêNin | | 2 | 22D1POL51002476 | 50 | D1_NHC01 | 4 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-701 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô | | 3 | 22D1ECO50100275 | 50 | D1_NHC01 | 6 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-411 | 14/01/22 - 25/03/22 | |
| Nguyên lý kế toán | | 3 | 22D1ACC50700176 | 50 | D1_NHC01 | 4 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-307 | 05/01/22 - 16/03/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 1 | | | 22D1ADM535002136 | 50 | D1_NHC01 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-411 | 07/01/22 | |
| Sinh hoạt lớp buổi 2 | | | 22D1ADM535003136 | 50 | D1_NHC01 | 6 | 4 | 07g10 - 10g40 | B2-411 | 15/04/22 | |
| Toán dành cho kinh tế và quản trị | | 3 | 22D1MAT50800118 | 50 | D1_NHC01 | 6 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-308 | 07/01/22 - 18/03/22 | |

# LỊCH HỌC TIẾNG ANH PHẦN 2 KHÓA 47 CLC

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308701 | 42 | TAP2_CLC _001 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-403 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-404 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308702 | 42 | TAP2_CLC _002 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-404 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-405 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308703 | 42 | TAP2_CLC _003 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-405 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-406 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308704 | 42 | TAP2_CLC _004 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-406 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-701 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308705 | 42 | TAP2_CLC _005 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-509 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-702 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308706 | 42 | TAP2_CLC _006 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-701 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-703 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308707 | 42 | TAP2_CLC _007 | 2 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-702 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-704 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308708 | 42 | TAP2_CLC _008 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-403 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308709 | 42 | TAP2_CLC _009 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-404 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-406 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308710 | 42 | TAP2_CLC _010 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-701 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308711 | 42 | TAP2_CLC _011 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-406 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-702 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308712 | 42 | TAP2_CLC _012 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-509 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-703 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308713 | 42 | TAP2_CLC _013 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-701 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-704 | 14/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308714 | 42 | TAP2_CLC _014 | 2 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-702 | 10/01/22 - 04/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 14/04/22 | |

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308715 | 42 | TAP2_CLC_015 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-404 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308716 | 42 | TAP2_CLC_016 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-405 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308717 | 42 | TAP2_CLC_017 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B2-406 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308718 | 42 | TAP2_CLC_018 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-701 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308719 | 42 | TAP2_CLC_019 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-702 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308720 | 42 | TAP2_CLC_020 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-703 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308721 | 42 | TAP2_CLC_021 | 5 | 5 | 07g10 - 11g30 | B1-704 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308722 | 42 | TAP2_CLC_022 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-405 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308723 | 42 | TAP2_CLC_023 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B2-406 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308724 | 42 | TAP2_CLC_024 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-701 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308725 | 42 | TAP2_CLC_025 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-702 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308726 | 42 | TAP2_CLC_026 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-703 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308727 | 42 | TAP2_CLC_027 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-704 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh Phần 2 | | 4 | 22D1ENG51308728 | 42 | TAP2_CLC_028 | 5 | 5 | 12g45 - 17g05 | B1-505 | 06/01/22 - 07/04/22 | |

# KHÓA 22.1 – HỆ VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 6) (DỰ KIẾN)

**Các lớp Khóa 22.1 VB2CQ thực tập, tốt nghiệp theo kế hoạch của Phòng Đào tạo và các Khoa đào tạo**

# KHÓA 22.2 – HỆ VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 5) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 24/07/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022<br>01/08/2022 - 07/08/2022 |

**ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022**

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

**LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN SẼ ĐƯỢC PHÒNG KHĐT – KT THÔNG BÁO SAU**
**(xem tại trang https://student.ueh.edu.vn/ hoặc https://khdtkt.ueh.edu.vn/ )**

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 22.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lập kế hoạch kinh doanh | | 3 | 22D2MAN50201701 | 60 | AD01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 17/02/22 - 10/03/22 | |
| Lãnh đạo | | 3 | 22D2MAN50201801 | 60 | AD01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 06/01/22 - 10/02/22 | |
| Quản trị sự thay đổi | | 3 | 22D2MAN50201401 | 60 | AD01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 15/03/22 - 21/06/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 1 trong 3 nhóm**

- **Nhóm Quản trị gia (LỚP SV: HPTC.QTG.AD...): chọn 2 trong 4 học phần;**
- **Nhóm Quản trị gia điều hành sản xuất (LỚP SV: HPTC.SX.AD...): chọn 2 trong 4 học phần;**
- **Nhóm Quản trị gia quản trị nguồn nhân lực (LỚP SV: HPTC.NNL.AD...): chọn 2 trong 4 học phần;]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị mối quan hệ lao động | | 3 | 22D2MAN50204201 | 60 | HPTC.NNL .AD01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Quản trị thù lao lao động | | 3 | 22D2MAN50204101 | 60 | HPTC.NNL .AD01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Tuyển dụng và đào tạo | | 3 | 22D2MAN50203901 | 60 | HPTC.NNL .AD01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Đánh giá thực hiện công việc | | 3 | 22D2MAN50204001 | 60 | HPTC.NNL .AD01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) | | 3 | 22D2MAN50202301 | 60 | HPTC.QTG .AD01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Tư duy kinh doanh | | 3 | 22D2MAN50202001 | 60 | HPTC.QTG .AD01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 17/03/22 - 02/06/22 | |
| Đạo đức kinh doanh | | 3 | 22D2MAN50202101 | 60 | HPTC.QTG .AD01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Đàm phán trong quản trị | | 3 | 22D2MAN50202401 | 60 | HPTC.QTG .AD01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-703 | 19/03/22 - 25/06/22 | |
| Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean) | | 3 | 22D2MAN50203401 | 60 | HPTC.SX. AD01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Quản trị chất lượng dịch vụ | | 3 | 22D2MAN50202501 | 60 | HPTC.SX. AD01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Quản trị dự án | | 3 | 22D2MAN50203101 | 60 | HPTC.SX. AD01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Tái cấu trúc quy trình kinh doanh (BPR) | | 3 | 22D2MAN50203301 | 60 | HPTC.SX. AD01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 07/01/22 - 08/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 22.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Biên dịch thương mại | | 3 | 22D2ENG51305001 | 40 | AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Giao tiếp kinh doanh liên văn hóa | | 3 | 22D2ENG51306901 | 40 | AV01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 06/01/22 - 07/04/22 | |

**[Học phần tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong 4 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch và Khách sạn | | 3 | 22D2ENG51304801 | 40 | HPTC.3.AV01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán | | 3 | 22D2ENG51304501 | 40 | HPTC.3.AV01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 25/06/22 - 16/07/22 | |
| | | | | | | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 28/06/22 - 19/07/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 30/06/22 - 21/07/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | | 3 | 22D2ENG51304701 | 40 | HPTC.3.AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị | | 3 | 22D2ENG51304201 | 40 | HPTC.3.AV01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 08/01/22 - 09/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 22.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quốc tế 2 | | 3 | 22D2ACC50703101 | 80 | KN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D2ACC50707401 | 80 | KN01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS | | 3 | 22D2ACC50704601 | 80 | KN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 08/01/22 - 09/04/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 3 trong 7 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D2TAX50402601 | 80 | HPTC.KN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Luật doanh nghiệp | | 3 | 22D2LAW51103701 | 80 | HPTC.KN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Nguyên lý tài chính - ngân hàng | | 3 | 22D2PUF50402901 | 80 | HPTC.KN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Phân tích dữ liệu | | 3 | 22D2MAT50801001 | 80 | HPTC.KN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D2MAN50201301 | 80 | HPTC.KN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp | | 3 | 22D2FIN50500101 | 80 | HPTC.KN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Thanh toán quốc tế | | 3 | 22D2BAN50600901 | 80 | HPTC.KN01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-402 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 22.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng soạn thảo văn bản | | 2 | 22D2LAW51100901 | 60 | LA01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| Luật cạnh tranh | | 2 | 22D2LAW51102101 | 60 | LA01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 15/03/22 - 10/05/22 | |
| Luật kinh doanh các dịch vụ tài chính | | 3 | 22D2LAW51105801 | 60 | LA01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Luật thương mại quốc tế 1 | | 3 | 22D2LAW51101101 | 60 | LA01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 08/01/22 - 09/04/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 2 trong 5 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng hành nghề luật sư | | 2 | 22D2LAW51102501 | 60 | HPTC.LA01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 16/04/22 - 25/06/22 | |
| Luật môi trường | | 2 | 22D2LAW51103201 | 60 | HPTC.LA01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| Luật thương mại quốc tế 2 | | 2 | 22D2LAW51101201 | 60 | HPTC.LA01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 17/05/22 - 19/07/22 | |
| Luật trọng tài thương mại | | 2 | 22D2LAW51102701 | 60 | HPTC.LA01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 05/01/22 - 09/03/22 | |
| Luật đầu tư | | 2 | 22D2LAW51102801 | 60 | HPTC.LA01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-701 | 14/04/22 - 02/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 22.2 VB2CQ**

**- Thực tập, tốt nghiệp theo kế hoạch của Phòng Đào tạo và các Khoa đào tạo**

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 22.2 VB2CQ**

**- Thực tập, tốt nghiệp theo kế hoạch của Phòng Đào tạo và các Khoa đào tạo**

**NGÀNH MARKETING KHÓA 22.2 VB2CQ**

**[Thực tập chung với NGÀNH MARKETING KHÓA 22.1 VB2CQ]**
**- Thực tập, tốt nghiệp theo kế hoạch của Phòng Đào tạo và các Khoa đào tạo**

# KHÓA 23.1 – HỆ VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 4) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 24/07/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022<br>01/08/2022 - 07/08/2022 |

**ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022**

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

**LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN SẼ ĐƯỢC PHÒNG KHĐT – KT THÔNG BÁO SAU**
**(xem tại trang https://student.ueh.edu.vn/ hoặc https://khdtkt.ueh.edu.vn/ )**

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 23.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin doanh nghiệp | | 3 | 22D2MAN50201501 | 80 | AD01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Phát triển kỹ năng quản trị | | 3 | 22D2MAN50201901 | 80 | AD01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D2MAN50201101 | 80 | AD01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D2MAN50201302 | 80 | AD01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Thẩm định dự án | | 3 | 22D2MAN50201001 | 80 | AD01,02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 23.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hình thái - Cú pháp học | | 2 | 22D2ENG51303901 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 6 | | 2 | 22D2LIS51301401 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 05/01/22 - 09/03/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 6 | | 2 | 22D2SPE51302001 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 21/03/22 - 23/05/22 | |
| Kỹ năng Viết học thuật | | 3 | 22D2WRI51307101 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 16/03/22 - 01/06/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 6 | | 2 | 22D2REA51302601 | 50 | AV01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 07/01/22 - 11/03/22 | |

**[Học phần tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong 4 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch và Khách sạn | | 3 | 22D2ENG51304802 | 50 | HPTC.3.A V01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán | | 3 | 22D2ENG51304502 | 50 | HPTC.3.A V01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | | 3 | 22D2ENG51304702 | 50 | HPTC.3.A V01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị | | 3 | 22D2ENG51304202 | 50 | HPTC.3.A V01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 18/03/22 - 03/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 23.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị rủi ro tài chính | | 3 | 22D2FIN50501601 | 60 | FN01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D2FIN50503801 | 60 | FN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Quản trị rủi ro tài chính | | 3 | 22D2FIN50501602 | 60 | FN02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Tài chính định lượng | | 3 | 22D2FIN50503802 | 60 | FN02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn theo nhóm A,B hoặc C (mỗi nhóm 4 học phần)**

- **Nhóm A (LỚP SV: HPTC.A.FN...);**
- **Nhóm B (LỚP SV: HPTC.B.FN...);**
- **Nhóm C (LỚP SV: HPTC.C.FN...);**
- **Nhóm A,B (LỚP SV: HPTC.AB.FN...);**
- **Nhóm A,C (LỚP SV: HPTC.AC.FN...);]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D2FIN50500601 | 60 | HPTC.A.FN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D2FIN50500602 | 60 | HPTC.A.FN02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Thị trường tài chính quốc tế | | 3 | 22D2FIN50501801 | 60 | HPTC.AB.FN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D2FIN50501701 | 60 | HPTC.AB.FN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Thị trường tài chính quốc tế | | 3 | 22D2FIN50501802 | 60 | HPTC.AB.FN02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D2FIN50501702 | 60 | HPTC.AB.FN02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D2FIN50500701 | 60 | HPTC.AC.FN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D2FIN50500702 | 60 | HPTC.AC.FN02 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | | 3 | 22D2FIN50502201 | 60 | HPTC.B.FN02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 12/04/22 - 24/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D2FIN50501401 | 60 | HPTC.B.FN02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-411 | 07/01/22 - 08/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 23.1 VB2CQ (tiếp theo)**

**[Học phần tự chọn: chọn theo nhóm A,B hoặc C (mỗi nhóm 4 học phần)**

- **Nhóm A (LỚP SV: HPTC.A.FN...);**
- **Nhóm B (LỚP SV: HPTC.B.FN...);**
- **Nhóm C (LỚP SV: HPTC.C.FN...);**
- **Nhóm A,B (LỚP SV: HPTC.AB.FN...);**
- **Nhóm A,C (LỚP SV: HPTC.AC.FN...);]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | | 3 | 22D2FIN50500901 | 60 | HPTC.C.FN01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản lý danh mục đầu tư | | 3 | 22D2FIN50501901 | 60 | HPTC.C.FN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Đầu tư bất động sản | | 3 | 22D2FIN50502001 | 60 | HPTC.C.FN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 12/04/22 - 24/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-410 | 14/04/22 - 19/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 23.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quốc tế 1 | | 3 | 22D2ACC50703001 | 90 | KN01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Kế toán tài chính 3A | | 3 | 22D2ACC50706201 | 90 | KN01,02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Kiểm toán 2 | | 3 | 22D2ACC50707501 | 90 | KN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D2ACC50702001 | 90 | KN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | | 3 | 22D2ACC50707301 | 90 | KN01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 25/04/22 - 20/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 23.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D2MAR50301902 | 60 | FT01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D2BUS50304801 | 60 | FT01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D2BUS50301201 | 60 | FT01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Thông lệ trong thương mại quốc tế | | 3 | 22D2BUS50301501 | 60 | FT01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 25/04/22 - 20/06/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn cả 2 nhóm**

- **Nhóm 2 (LỚP SV: HPTC.2.FT...): chọn 1 trong 2 học phần;**
- **Nhóm 3 (LỚP SV: HPTC.3.FT...): chọn 1 trong 2 học phần;]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán quản trị | | 3 | 22D2ACC50701101 | 60 | HPTC.2.FT 01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Marketing trong kinh doanh | | 3 | 22D2MAR50303001 | 60 | HPTC.2.FT 01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Hệ thống thông tin quản lý | | 3 | 22D2INF50900801 | 60 | HPTC.3.FT 01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Marketing kỹ thuật số (IB,FT) | | 3 | 22D2MAR50316301 | 60 | HPTC.3.FT 01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-405 | 04/01/22 - 05/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 23.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công pháp quốc tế | | 2 | 22D2LAW51106001 | 60 | LA01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Luật học so sánh | | 2 | 22D2LAW51106401 | 60 | LA01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 18/03/22 - 06/05/22 | |
| Luật sở hữu trí tuệ | | 2 | 22D2LAW51101401 | 60 | LA01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| Luật tố tụng dân sự | | 3 | 22D2LAW51102001 | 60 | LA01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 16/03/22 - 01/06/22 | |
| Luật tố tụng hình sự | | 2 | 22D2LAW51104401 | 60 | LA01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 05/01/22 - 09/03/22 | |
| Luật đất đai | | 2 | 22D2LAW51101501 | 60 | LA01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 13/05/22 - 01/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 22/06/22 - 29/06/22 | |
| Tư pháp quốc tế | | 3 | 22D2LAW51101701 | 60 | LA01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 21/03/22 - 04/07/22 | |
| Công pháp quốc tế | | 2 | 22D2LAW51106002 | 60 | LA02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 05/01/22 - 09/03/22 | |
| Luật học so sánh | | 2 | 22D2LAW51106402 | 60 | LA02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 30/05/22 - 04/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 22/06/22 - 29/06/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 24/06/22 - 01/07/22 | |
| Luật sở hữu trí tuệ | | 2 | 22D2LAW51101402 | 60 | LA02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Luật tố tụng dân sự | | 3 | 22D2LAW51102002 | 60 | LA02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 18/03/22 - 03/06/22 | |
| Luật tố tụng hình sự | | 2 | 22D2LAW51104402 | 60 | LA02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| Luật đất đai | | 2 | 22D2LAW51101502 | 60 | LA02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 21/03/22 - 23/05/22 | |
| Tư pháp quốc tế | | 3 | 22D2LAW51101702 | 60 | LA02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 16/03/22 - 01/06/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 23.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chiến lược định giá | | 3 | 22D2MAR50303601 | 50 | MR01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D2MAR50301901 | 50 | MR01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D2MAR50301801 | 50 | MR01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Quản trị và phát triển sản phẩm mới | | 3 | 22D2MAR50303501 | 50 | MR01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D2MAR50303201 | 50 | MR01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC KHÓA 23.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | | 3 | 22D2ECO50103201 | 30 | NS01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Tâm lý học quản lý | | 3 | 22D2ECO50102201 | 30 | NS01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 5 trong 10 học phần] (Theo đề nghị của Khoa Kinh tế, việc mở lớp tự chọn được chia ra các học kỳ 3,4,5)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế học lao động | | 3 | | | | | | | | | Đã mở lớp trong học kỳ thứ 3 (học kỳ cuối năm 2021) |
| Truyền thông và giao tiếp trong tổ chức | | 3 | | | | | | | | | |
| Định mức lao động | | 3 | | | | | | | | | |
| Dân số và phát triển | | 3 | 22D2ECO50108901 | 30 | HPTC.NS01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D2LAW51101301 | 30 | HPTC.NS01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Quan hệ lao động | | 3 | 22D2ECO50102601 | 30 | HPTC.NS01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Phương pháp nghiên cứu kinh tế | | 3 | | | | | | | | | Sẽ mở lớp trong học kỳ thứ 5 (học kỳ cuối năm 2022) |
| Phát triển nguồn nhân lực | | 3 | | | | | | | | | |
| Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | | 3 | | | | | | | | | |
| Phát triển kỹ năng lãnh đạo | | 3 | | | | | | | | | |

# KHÓA 23.2 – HỆ VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 3) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 24/07/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022<br>01/08/2022 - 07/08/2022 |

**ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022**

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

**LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN SẼ ĐƯỢC PHÒNG KHĐT – KT THÔNG BÁO SAU**
**(xem tại trang https://student.ueh.edu.vn/ hoặc https://khdtkt.ueh.edu.vn/ )**

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 23.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi tổ chức | | 3 | 22D2MAN50200601 | 80 | AD01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Phân tích định lượng trong quản trị | | 3 | 22D2MAN50201201 | 80 | AD01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D2MAN50200701 | 80 | AD01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D2MAN50201102 | 80 | AD01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D2MAN50200401 | 80 | AD01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 08/01/22 - 09/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 23.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng Nghe TATM 5 | | 2 | 22D2LIS51301301 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 5 | | 2 | 22D2SPE51301901 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 05/01/22 - 09/03/22 | |
| Kỹ năng Viết TATM 5 | | 2 | 22D2WRI51303101 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 21/03/22 - 23/05/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 5 | | 2 | 22D2REA51302501 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 16/03/22 - 04/05/22 | |
| Ngữ Âm - Âm vị học | | 2 | 22D2ENG51303801 | 50 | AV01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực - EN | | 3 | 22D2MAN50211601 | 50 | AV01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 18/03/22 - 03/06/22 | |

**[Học phần tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong 2 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngữ nghĩa học | | 2 | 22D2ENG51304101 | 50 | HPTC.2.A V01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 11/05/22 - 13/07/22 | |
| Từ vựng học | | 2 | 22D2ENG51304001 | 50 | HPTC.2.A V01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 30/05/22 - 11/07/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-509 | 24/06/22 - 08/07/22 | |

**[Lịch học ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) dành cho chuyên ngành Tiếng Anh thương mại]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) phần 1 | | 3 | 22D2CHN513101201 | 50 | NN2.CHN. AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 04/01/22 - 08/02/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 06/01/22 - 10/02/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 08/01/22 - 12/02/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) phần 2 | | 3 | 22D2CHN513102201 | 50 | NN2.CHN. AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 15/02/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 17/02/22 - 10/03/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 19/02/22 - 12/03/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) phần 3 | | 3 | 22D2CHN513103201 | 50 | NN2.CHN. AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 15/03/22 - 05/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 17/03/22 - 07/04/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 19/03/22 - 09/04/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) phần 4 | | 3 | 22D2CHN513104201 | 50 | NN2.CHN. AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 12/04/22 - 10/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 14/04/22 - 12/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 16/04/22 - 07/05/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) phần 1 | | 3 | 22D2CHN513101202 | 50 | NN2.CHN. AV02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 05/01/22 - 09/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 07/01/22 - 11/02/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 10/01/22 - 14/02/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) phần 2 | | 3 | 22D2CHN513102202 | 50 | NN2.CHN. AV02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 16/02/22 - 09/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 18/02/22 - 11/03/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 21/02/22 - 14/03/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) phần 3 | | 3 | 22D2CHN513103202 | 50 | NN2.CHN. AV02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 16/03/22 - 13/04/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 18/03/22 - 08/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 21/03/22 - 04/04/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc) phần 4 | | 3 | 22D2CHN513104202 | 50 | NN2.CHN. AV02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 15/04/22 - 13/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 18/04/22 - 09/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-202 | 20/04/22 - 11/05/22 | |

**[Lịch học ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) dành cho chuyên ngành Tiếng Anh thương mại]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) phần 1 | | 3 | 22D2FRE513101201 | 50 | NN2.FRE. AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 04/01/22 - 08/02/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 06/01/22 - 10/02/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 08/01/22 - 12/02/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) phần 2 | | 3 | 22D2FRE513102201 | 50 | NN2.FRE. AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 15/02/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 17/02/22 - 10/03/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 19/02/22 - 12/03/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) phần 3 | | 3 | 22D2FRE513103201 | 50 | NN2.FRE. AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 15/03/22 - 05/04/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 17/03/22 - 07/04/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 19/03/22 - 09/04/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) phần 4 | | 3 | 22D2FRE513104201 | 50 | NN2.FRE. AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 12/04/22 - 10/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 14/04/22 - 12/05/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 16/04/22 - 07/05/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) phần 1 | | 3 | 22D2FRE513101202 | 50 | NN2.FRE. AV02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 05/01/22 - 09/02/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 07/01/22 - 11/02/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 10/01/22 - 14/02/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) phần 2 | | 3 | 22D2FRE513102202 | 50 | NN2.FRE. AV02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 16/02/22 - 09/03/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 18/02/22 - 11/03/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 21/02/22 - 14/03/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) phần 3 | | 3 | 22D2FRE513103202 | 50 | NN2.FRE. AV02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 16/03/22 - 13/04/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 18/03/22 - 08/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 21/03/22 - 04/04/22 | |
| Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp) phần 4 | | 3 | 22D2FRE513104202 | 50 | NN2.FRE. AV02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 15/04/22 - 13/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 18/04/22 - 09/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-203 | 20/04/22 - 11/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 23.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D2FIN50501201 | 100 | FN01,02 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Sản phẩm phái sinh | | 3 | 22D2FIN50501501 | 100 | FN01,02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Đầu tư tài chính | | 3 | 22D2FIN50500501 | 100 | FN01,02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 04/01/22 - 05/04/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 3 trong 7 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định Thuế | | 3 | 22D2TAX50401601 | 100 | HPTC.FN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D2ACC50700201 | 100 | HPTC.FN01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Kiểm toán | | 3 | 22D2ACC50702101 | 100 | HPTC.FN01,02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Luật doanh nghiệp | | 3 | 22D2LAW51103704 | 100 | HPTC.FN01,02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D2MAR50300101 | 100 | HPTC.FN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D2BAN50600601 | 100 | HPTC.FN01,02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Thuế Quốc tế | | 3 | 22D2TAX50402201 | 100 | HPTC.FN01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-108 | 25/04/22 - 20/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 23.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Logistics quốc tế | | 3 | 22D2BUS50310701 | 40 | FT01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D2BUS50300601 | 40 | FT01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D2BUS50304802 | 40 | FT01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D2FIN50500201 | 40 | FT01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D2COM50302201 | 40 | FT01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 14/04/22 - 05/05/22 | |

**[Học phần tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong 2 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D2BUS50301301 | 40 | HPTC.1.FT 01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D2MAR50301802 | 40 | HPTC.1.FT 01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-707 | 05/01/22 - 06/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 23.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán công | | 3 | 22D2ACC50706501 | 80 | KN01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D2ACC50706401 | 80 | KN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Kế toán tài chính 3A | | 3 | 22D2ACC50706202 | 80 | KN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Kiểm toán 1 | | 3 | 22D2ACC50701601 | 80 | KN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Thực hành hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D2ACC50707601 | 80 | KN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-508 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-508 | 14/04/22 - 05/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 23.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Luật doanh nghiệp | | 3 | 22D2LAW51103702 | 60 | LA01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Luật hình sự | | 4 | 22D2LAW51104201 | 60 | LA01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 08/01/22 - 07/05/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D2LAW51101302 | 60 | LA01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 12/04/22 - 28/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 14/04/22 - 28/04/22 | |
| Luật thương mại | | 3 | 22D2LAW51105901 | 60 | LA01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Luật tố tụng dân sự | | 3 | 22D2LAW51102003 | 60 | LA01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 05/05/22 - 30/06/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 14/05/22 - 25/06/22 | |
| Luật doanh nghiệp | | 3 | 22D2LAW51103703 | 60 | LA02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Luật hình sự | | 4 | 22D2LAW51104202 | 60 | LA02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 04/01/22 - 26/04/22 | |
| Luật lao động | | 3 | 22D2LAW51101303 | 60 | LA02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 16/04/22 - 25/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 26/05/22 - 30/06/22 | |
| Luật thương mại | | 3 | 22D2LAW51105902 | 60 | LA02 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Luật tố tụng dân sự | | 3 | 22D2LAW51102004 | 60 | LA02 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 14/04/22 - 19/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 10/05/22 - 28/06/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 23.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D2MAR50303101 | 40 | MR01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D2MAR50301903 | 40 | MR01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Marketing trong kinh doanh | | 3 | 22D2MAR50303002 | 40 | MR01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D2MAR50301701 | 40 | MR01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị thương hiệu | | 3 | 22D2MAR50302901 | 40 | MR01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 04/01/22 - 05/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC KHÓA 23.2 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi tổ chức ứng dụng và QLNNL | | 3 | 22D2ECO50109401 | 40 | NS01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 06/01/22 - 10/02/22 | |
| Kinh tế vĩ mô ứng dụng | | 3 | 22D2ECO50108801 | 40 | NS01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 17/03/22 - 02/06/22 | |
| Thẩm định kinh tế các dự án đầu tư | | 3 | 22D2ECO50101301 | 40 | NS01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 15/03/22 - 21/06/22 | |
| Tiền lương và phúc lợi | | 3 | 22D2ECO50103101 | 40 | NS01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 17/02/22 - 10/03/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 5 trong 10 học phần] (Theo đề nghị của Khoa Kinh tế, việc mở lớp tự chọn được chia ra các học kỳ 3,4,5)**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế học lao động | | 3 | 22D2ECO50102101 | 40 | HPTC.NS01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 13/04/22 - 11/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 18/04/22 - 20/06/22 | |
| Truyền thông và giao tiếp trong tổ chức | | 3 | 22D2ECO50102701 | 40 | HPTC.NS01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 19/03/22 - 25/06/22 | |
| Định mức lao động | | 3 | 22D2ECO50102901 | 40 | HPTC.NS01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 15/04/22 - 03/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-807 | 18/05/22 - 22/06/22 | |
| Quan hệ lao động | | 3 | | | | | | | | | Sẽ mở lớp trong học kỳ thứ 4 (học kỳ cuối năm 2022) |
| Dân số và phát triển | | 3 | | | | | | | | | |
| Luật lao động | | 3 | | | | | | | | | |
| Phương pháp nghiên cứu kinh tế | | 3 | | | | | | | | | Sẽ mở lớp trong học kỳ thứ 5 (học kỳ đầu năm 2023) |
| Phát triển nguồn nhân lực | | 3 | | | | | | | | | |
| Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | | 3 | | | | | | | | | |
| Phát triển kỹ năng lãnh đạo | | 3 | | | | | | | | | |

# KHÓA 24.1 – HỆ VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 2) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 24/07/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022<br>01/08/2022 - 07/08/2022 |

**ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022**

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

**LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN SẼ ĐƯỢC PHÒNG KHĐT – KT THÔNG BÁO SAU**
**(xem tại trang https://student.ueh.edu.vn/ hoặc https://khdtkt.ueh.edu.vn/ )**

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phương pháp nghiên cứu trong quản trị | | 3 | 22D2MAN50200801 | 50 | AD01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-304 | 18/03/22 - 03/06/22 | |
| Quản trị học | | 3 | 22D2MAN50200101 | 50 | AD01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-304 | 05/01/22 - 09/02/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-304 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D2FIN50503901 | 50 | AD01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-304 | 16/03/22 - 01/06/22 | |
| Quản trị điều hành | | 3 | 22D2MAN50200301 | 50 | AD01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-304 | 21/03/22 - 04/07/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D2STA50800505 | 50 | AD01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-304 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-304 | 16/02/22 - 09/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng Nghe TATM 4 | | 2 | 22D2LIS51301201 | 50 | AV01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 18/03/22 - 06/05/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 4 | | 2 | 22D2SPE51301801 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 13/04/22 - 01/06/22 | |
| Kỹ năng Viết TATM 4 | | 2 | 22D2WRI51303001 | 50 | AV01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 13/05/22 - 01/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 22/06/22 - 29/06/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 4 | | 2 | 22D2REA51302401 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 25/04/22 - 04/07/22 | |
| Marketing căn bản - EN | | 3 | 22D2MAR50316101 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Văn hóa Anh - Mỹ | | 3 | 22D2ENG51306801 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 05/01/22 - 06/04/22 | |

**[Học phần tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong 2 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dẫn luận Ngôn ngữ học | | 2 | 22D2ENG51303501 | 50 | HPTC.1.A V01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| Tiếng Việt thực hành | | 2 | 22D2ENG51303701 | 50 | HPTC.1.A V01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-306 | 07/01/22 - 11/03/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D2MAT50800401 | 100 | FN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 16/02/22 - 09/03/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D2FIN50500301 | 100 | FN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 18/03/22 - 13/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 27/04/22 - 11/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D2FIN50500202 | 100 | FN01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 16/03/22 - 20/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 21/03/22 - 09/05/22 | |
| Đầu tư tài chính | | 3 | 22D2FIN50500502 | 100 | FN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 20/05/22 - 22/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 29/06/22 - 20/07/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp | | 3 | 22D2FIN50500102 | 100 | FN01,02,N H01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 05/01/22 - 09/02/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D2STA50800504 | 100 | FN01,02,N H01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 16/05/22 - 18/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 18/05/22 - 22/06/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ + CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh nghiệp và Kinh doanh | | 3 | 22D2BUS50300301 | 50 | IB01,FT01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Khoa học quản trị | | 3 | 22D2BUS50300701 | 50 | IB01,FT01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Kinh doanh quốc tế 1 | | 3 | 22D2BUS50300401 | 50 | IB01,FT01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D2MAR50300102 | 50 | IB01,FT01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D2BUS50300602 | 50 | IB01,FT01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 27/06/22 - 18/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 29/06/22 - 20/07/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 01/07/22 - 22/07/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D2STA50800502 | 50 | IB01,FT01, NS01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D2ACC50701401 | 70 | KN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 01/06/22 - 29/06/22 | |
| Kế toán quản trị 1 | | 3 | 22D2ACC50706301 | 70 | KN01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 18/04/22 - 30/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 20/04/22 - 25/05/22 | |
| Kế toán tài chính 1 | | 3 | 22D2ACC50706001 | 70 | KN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 05/01/22 - 23/02/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 10/01/22 - 28/02/22 | |
| Kế toán tài chính 2A | | 3 | 22D2ACC50706101 | 70 | KN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 02/03/22 - 13/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 07/03/22 - 04/04/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D2STA50800501 | 70 | KN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-308 | 07/01/22 - 08/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH DOANH KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Các học thuyết pháp lý | | 3 | 22D2LAW51100401 | 70 | LA01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 21/03/22 - 04/07/22 | |
| Logic học pháp lý | | 2 | 22D2LAW51102301 | 70 | LA01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Luật dân sự 1 | | 3 | 22D2LAW51100501 | 70 | LA01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Luật dân sự 2 | | 3 | 22D2LAW51100601 | 70 | LA01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 15/04/22 - 15/07/22 | |
| Luật hành chính | | 3 | 22D2LAW51100701 | 70 | LA01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 16/03/22 - 01/06/22 | |
| Luật hiến pháp | | 2 | 22D2LAW51106101 | 70 | LA01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 05/01/22 - 09/03/22 | |
| Các học thuyết pháp lý | | 3 | 22D2LAW51100402 | 70 | LA02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 18/03/22 - 03/06/22 | |
| Logic học pháp lý | | 2 | 22D2LAW51102302 | 70 | LA02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| Luật dân sự 1 | | 3 | 22D2LAW51100502 | 70 | LA02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Luật dân sự 2 | | 3 | 22D2LAW51100602 | 70 | LA02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 13/04/22 - 13/07/22 | |
| Luật hành chính | | 3 | 22D2LAW51100702 | 70 | LA02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 21/03/22 - 04/07/22 | |
| Luật hiến pháp | | 2 | 22D2LAW51106102 | 70 | LA02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 10/01/22 - 14/03/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hành vi người tiêu dùng | | 3 | 22D2MAR50302101 | 50 | MR01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-302 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-302 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D2MAR50300103 | 50 | MR01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-302 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D2MAN50201103 | 50 | MR01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-302 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Quản trị kênh phân phối | | 3 | 22D2MAR50302801 | 50 | MR01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-302 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-302 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D2STA50800503 | 50 | MR01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-302 | 05/01/22 - 06/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D2ACC50700202 | 50 | NH01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 16/03/22 - 20/04/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 21/03/22 - 09/05/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D2BAN50600602 | 50 | NH01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 20/05/22 - 22/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 29/06/22 - 20/07/22 | |
| Nguyên lý tài chính - ngân hàng | | 3 | 22D2PUF50402902 | 50 | NH01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 16/02/22 - 09/03/22 | |
| Thị trường tiền tệ và thị trường vốn | | 3 | 22D2BAN50600201 | 50 | NH01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 18/03/22 - 13/05/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 27/04/22 - 11/05/22 | |

**[Học phần học chung với CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 24.1 VB2CQ]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tài chính doanh nghiệp | | 3 | 22D2FIN50500102 | 100 | FN01,02,NH01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 05/01/22 - 09/02/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D2STA50800504 | 100 | FN01,02,NH01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 16/05/22 - 18/07/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 18/05/22 - 22/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC KHÓA 24.1 VB2CQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | | 3 | 22D2ECO50101101 | 30 | NS01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-403 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-403 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Kinh tế học quản lý | | 3 | 22D2ECO50108701 | 30 | NS01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-403 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Kinh tế phát triển | | 3 | 22D2ECO50100701 | 30 | NS01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-403 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực | | 3 | 22D2ECO50109301 | 30 | NS01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-403 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-403 | 25/05/22 - 22/06/22 | |

**[Học phần học chung với NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ + CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 24.1 VB2CQ]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Thống kê ứng dụng trong Ktế và KD | | 3 | 22D2STA50800502 | 50 | IB01,FT01, NS01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-301 | 10/01/22 - 18/04/22 | Đã phân công GV |

# KHÓA 25.1 – HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 4) (DỰ KIẾN)

**Các lớp Khóa 25.1 LTĐHCQ thực tập, tốt nghiệp theo kế hoạch của Phòng Đào tạo và các Khoa đào tạo**

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 25.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | | 3 | 22D4ACC50707301 | 90 | KN01,02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 04/01/22 - 08/02/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 06/01/22 - 10/02/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-601 | 08/01/22 - 12/02/22 | |
| Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | | 3 | 22D4ACC50707302 | 90 | KN03 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 04/01/22 - 08/02/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 06/01/22 - 10/02/22 | |
| | | | | | | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-602 | 08/01/22 - 12/02/22 | |

# KHÓA 25.2 – HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 3) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 24/07/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022<br>01/08/2022 - 07/08/2022 |

**ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022**

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

**LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN SẼ ĐƯỢC PHÒNG KHĐT – KT THÔNG BÁO SAU**
**(xem tại trang https://student.ueh.edu.vn/ hoặc https://khdtkt.ueh.edu.vn/ )**

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 25.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lập kế hoạch kinh doanh | | 3 | 22D4MAN50201701 | 80 | AD01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Quản trị rủi ro doanh nghiệp | | 3 | 22D4MAN50201301 | 80 | AD01,02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 1 trong 3 nhóm**

- **Nhóm Quản trị gia (LỚP SV: HPTC.QTG.AD...): chọn 2 trong 4 học phần;**
- **Nhóm Quản trị gia điều hành sản xuất (LỚP SV: HPTC.SX.AD...): chọn 2 trong 4 học phần;**
- **Nhóm Quản trị gia quản trị nguồn nhân lực (LỚP SV: HPTC.NNL.AD...): chọn 2 trong 4 học phần;]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quản trị mối quan hệ lao động | | 3 | 22D4MAN50204201 | 80 | HPTC.NNL .AD01,02 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị thù lao lao động | | 3 | 22D4MAN50204101 | 80 | HPTC.NNL .AD01,02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Tuyển dụng và đào tạo | | 3 | 22D4MAN50203901 | 80 | HPTC.NNL .AD01,02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Đánh giá thực hiện công việc | | 3 | 22D4MAN50204001 | 80 | HPTC.NNL .AD01,02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) | | 3 | 22D4MAN50202301 | 80 | HPTC.QTG .AD01,02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Tư duy kinh doanh | | 3 | 22D4MAN50202001 | 80 | HPTC.QTG .AD01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Đạo đức kinh doanh | | 3 | 22D4MAN50202101 | 80 | HPTC.QTG .AD01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Đàm phán trong quản trị | | 3 | 22D4MAN50202401 | 80 | HPTC.QTG .AD01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-402 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Hệ thống sản xuất tinh gọn (Lean) | | 3 | 22D4MAN50203401 | 80 | HPTC.SX. AD01,02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 19/03/22 - 07/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 14/04/22 - 12/05/22 | |
| Quản trị chất lượng dịch vụ | | 3 | 22D4MAN50202501 | 80 | HPTC.SX. AD01,02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 06/01/22 - 10/02/22 | |
| Quản trị dự án | | 3 | 22D4MAN50203101 | 80 | HPTC.SX. AD01,02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 17/02/22 - 10/03/22 | |
| Tái cấu trúc quy trình kinh doanh (BPR) | | 3 | 22D4MAN50203301 | 80 | HPTC.SX. AD01,02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 15/03/22 - 10/05/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-403 | 17/03/22 - 07/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 25.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng Viết TATM 6 | | 2 | 22D4WRI51303201 | 30 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-806 | 16/03/22 - 04/05/22 | |

**[Học phần học chung với CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 23.1 VB2CQ]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng Nghe TATM 6 | | 2 | 22D2LIS51301401 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 05/01/22 - 09/03/22 | Đã phân công GV |
| Kỹ năng Nói TATM 6 | | 2 | 22D2SPE51302001 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 21/03/22 - 23/05/22 | Đã phân công GV |
| Kỹ năng Đọc TATM 6 | | 2 | 22D2REA51302601 | 50 | AV01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 07/01/22 - 11/03/22 | Đã phân công GV |
| Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị | | 3 | 22D2ENG51304202 | 50 | HPTC.3.A V01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 18/03/22 - 03/06/22 | Đã phân công GV |

**[Học phần học chung với CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 23.1 VB2CQ]**
**[Học phần tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong 3 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch và Khách sạn | | 3 | 22D2ENG51304802 | 50 | HPTC.3.A V01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 06/01/22 - 07/04/22 | Đã phân công GV |
| Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán | | 3 | 22D2ENG51304502 | 50 | HPTC.3.A V01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 08/01/22 - 09/04/22 | Đã phân công GV |
| Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | | 3 | 22D2ENG51304702 | 50 | HPTC.3.A V01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-508 | 04/01/22 - 05/04/22 | Đã phân công GV |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 25.2 LTCQ**

**[Học phần tự chọn: chọn theo nhóm A,B hoặc C (mỗi nhóm 4 học phần)**

- **Nhóm A (LỚP SV: HPTC.A.FN...);**
- **Nhóm B (LỚP SV: HPTC.B.FN...);**
- **Nhóm C (LỚP SV: HPTC.C.FN...);**
- **Nhóm A,B (LỚP SV: HPTC.AB.FN...);**
- **Nhóm B,C (LỚP SV: HPTC.BC.FN...);]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tài chính hành vi | | 3 | 22D4FIN50500701 | 50 | HPTC.A.FN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Điều hành CTCP đại chúng | | 3 | 22D4FIN50501701 | 50 | HPTC.A.FN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Định giá doanh nghiệp | | 3 | 22D4FIN50500601 | 50 | HPTC.A.FN01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Hoạch định ngân sách vốn đầu tư | | 3 | 22D4FIN50500801 | 50 | HPTC.AB.FN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D4FIN50501401 | 50 | HPTC.B.FN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Thị trường tài chính quốc tế | | 3 | 22D4FIN50501801 | 50 | HPTC.B.FN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Phân tích kỹ thuật | | 3 | 22D4FIN50502201 | 50 | HPTC.BC.FN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Hợp nhất, sáp nhập và cấu trúc doanh nghiệp | | 3 | 22D4FIN50500901 | 50 | HPTC.C.FN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Quản lý danh mục đầu tư | | 3 | 22D4FIN50501901 | 50 | HPTC.C.FN01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Đầu tư bất động sản | | 3 | 22D4FIN50502001 | 50 | HPTC.C.FN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-702 | 08/01/22 - 09/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 25.2 LTCQ**

**[Học phần tự chọn: chọn cả 3 nhóm**

- **Nhóm 1 (LỚP SV: HPTC.1.FT...): chọn 1 trong 2 học phần;**
- **Nhóm 2 (LỚP SV: HPTC.2.FT...): chọn 1 trong 2 học phần;**
- **Nhóm 3 (LỚP SV: HPTC.3.FT...): chọn 1 trong 2 học phần;]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D4BUS50301302 | 90 | HPTC.1.FT 01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D4MAR50301702 | 90 | HPTC.1.FT 01,02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 27/06/22 - 18/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 29/06/22 - 20/07/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 01/07/22 - 22/07/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D4BUS50304801 | 90 | HPTC.2.FT 01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D4FIN50500201 | 90 | HPTC.2.FT 01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Hệ thống thông tin quản lý | | 3 | 22D4INF50900802 | 90 | HPTC.3.FT 01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Marketing kỹ thuật số (IB,FT) | | 3 | 22D4MAR50316302 | 90 | HPTC.3.FT 01,02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 25.2 LTCQ**

**[Học phần tự chọn: chọn cả 3 nhóm**

- **Nhóm 1 (LỚP SV: HPTC.1.IB...): chọn 1 trong 2 học phần;**
- **Nhóm 2 (LỚP SV: HPTC.2.IB...): chọn 1 trong 2 học phần;**
- **Nhóm 3 (LỚP SV: HPTC.3.IB...): chọn 1 trong 2 học phần;]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dự án kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D4BUS50301301 | 40 | HPTC.1.IB 01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D4MAR50301701 | 40 | HPTC.1.IB 01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 27/06/22 - 18/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 29/06/22 - 20/07/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 01/07/22 - 22/07/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D4MAR50301901 | 40 | HPTC.2.IB 01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Marketing trong kinh doanh | | 3 | 22D4MAR50303001 | 40 | HPTC.2.IB 01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Hệ thống thông tin quản lý | | 3 | 22D4INF50900801 | 40 | HPTC.3.IB 01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Marketing kỹ thuật số (IB,FT) | | 3 | 22D4MAR50316301 | 40 | HPTC.3.IB 01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-407 | 07/01/22 - 08/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 25.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D4ACC50707401 | 60 | KN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS | | 3 | 22D4ACC50704601 | 60 | KN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D4ACC50702001 | 60 | KN01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | | 3 | 22D4ACC50707303 | 60 | KN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Kế toán tài chính 4A | | 3 | 22D4ACC50707402 | 60 | KN02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS | | 3 | 22D4ACC50704602 | 60 | KN02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D4ACC50702002 | 60 | KN02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp | | 3 | 22D4ACC50707304 | 60 | KN02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 07/01/22 - 08/04/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 1 trong 3 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D4TAX50402601 | 60 | HPTC.KN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Luật doanh nghiệp | | 3 | 22D4LAW51103701 | 60 | HPTC.KN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp | | 3 | 22D4FIN50500101 | 60 | HPTC.KN01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-801 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Hệ thống thuế Việt Nam | | 3 | 22D4TAX50402602 | 60 | HPTC.KN02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 25.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chiến lược định giá | | 3 | 22D4MAR50303601 | 40 | MR01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Marketing kỹ thuật số | | 3 | 22D4MAR50303301 | 40 | MR01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D4MAR50301902 | 40 | MR01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D4MAR50301801 | 40 | MR01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 13/04/22 - 13/07/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 1 trong 2 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quan hệ công chúng | | 2 | 22D4MAR50316601 | 40 | HPTC.MR01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 15/04/22 - 03/06/22 | |
| Quản trị và phát triển sản phẩm mới | | 2 | 22D4MAR50316501 | 40 | HPTC.MR01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 25/04/22 - 04/07/22 | |

# KHÓA 26.1 – HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 2) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 24/07/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022<br>01/08/2022 - 07/08/2022 |

**ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022**

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

**LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN SẼ ĐƯỢC PHÒNG KHĐT – KT THÔNG BÁO SAU**
**(xem tại trang https://student.ueh.edu.vn/ hoặc https://khdtkt.ueh.edu.vn/ )**

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 26.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phát triển kỹ năng quản trị | | 3 | 22D4MAN50201901 | 80 | AD01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D4MAN50200701 | 80 | AD01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D4MAN50201101 | 80 | AD01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D4MAN50200401 | 80 | AD01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D4FIN50503901 | 80 | AD01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-211 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Phát triển kỹ năng quản trị | | 3 | 22D4MAN50201902 | 80 | AD02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D4MAN50200702 | 80 | AD02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Quản trị chiến lược | | 3 | 22D4MAN50201102 | 80 | AD02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Quản trị nguồn nhân lực | | 3 | 22D4MAN50200402 | 80 | AD02 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị tài chính | | 3 | 22D4FIN50503902 | 80 | AD02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-212 | 12/05/22 - 23/06/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 26.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh doanh quốc tế 2 | | 3 | 22D4BUS50300501 | 50 | IB01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50300601 | 50 | IB01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng | | 3 | 22D4BUS50304802 | 50 | IB01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | | 3 | 22D4BUS50301101 | 50 | IB01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D4BUS50301201 | 50 | IB01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-408 | 14/04/22 - 05/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 26.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hình thái - Cú pháp học | | 2 | 22D4ENG51303901 | 60 | AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 15/03/22 - 10/05/22 | |
| Kỹ năng Nghe TATM 5 | | 2 | 22D4LIS51301301 | 60 | AV01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 06/01/22 - 10/03/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 5 | | 2 | 22D4SPE51301901 | 60 | AV01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| Kỹ năng Viết TATM 5 | | 2 | 22D4WRI51303101 | 60 | AV01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 19/03/22 - 14/05/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 5 | | 2 | 22D4REA51302501 | 60 | AV01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 17/03/22 - 05/05/22 | |
| Ngữ Âm - Âm vị học | | 2 | 22D4ENG51303801 | 60 | AV01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 04/01/22 - 08/03/22 | |

**[Học phần tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong 2 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngữ nghĩa học | | 2 | 22D4ENG51304101 | 60 | HPTC.1.A V01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 21/05/22 - 02/07/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 02/06/22 - 30/06/22 | |
| Từ vựng học | | 2 | 22D4ENG51304001 | 60 | HPTC.1.A V01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 12/05/22 - 26/05/22 | |
| | | | | | | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 17/05/22 - 28/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 26.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phân tích tài chính | | 3 | 22D4FIN50501201 | 50 | FN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Quản trị rủi ro tài chính | | 3 | 22D4FIN50501601 | 50 | FN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D4FIN50500301 | 50 | FN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Đầu tư tài chính | | 3 | 22D4FIN50500501 | 50 | FN01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 06/01/22 - 07/04/22 | |

**[Học phần tự chọn: chọn 2 trong 7 học phần]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hoạch định Thuế | | 3 | 22D4TAX50401601 | 50 | HPTC.FN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D4ACC50700202 | 50 | HPTC.FN01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Kiểm toán | | 3 | 22D4ACC50702104 | 50 | HPTC.FN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Luật doanh nghiệp | | 3 | 22D4LAW51103702 | 50 | HPTC.FN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Marketing căn bản | | 3 | 22D4MAR50300101 | 50 | HPTC.FN01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 27/06/22 - 18/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 29/06/22 - 20/07/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 01/07/22 - 22/07/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D4BAN50600602 | 50 | HPTC.FN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Thuế Quốc tế | | 3 | 22D4TAX50402201 | 50 | HPTC.FN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-706 | 25/05/22 - 22/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 26.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Logistics quốc tế | | 3 | 22D4BUS50310701 | 60 | FT01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D4MAR50301903 | 60 | FT01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50300602 | 60 | FT01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D4BUS50301202 | 60 | FT01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D4COM50302201 | 60 | FT01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-704 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Logistics quốc tế | | 3 | 22D4BUS50310702 | 60 | FT02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D4MAR50301904 | 60 | FT02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50300603 | 60 | FT02 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D4BUS50301203 | 60 | FT02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D4COM50302202 | 60 | FT02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-802 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Logistics quốc tế | | 3 | 22D4BUS50310703 | 60 | FT03 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D4MAR50301905 | 60 | FT03 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50300604 | 60 | FT03 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D4BUS50301204 | 60 | FT03 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D4COM50302203 | 60 | FT03 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-803 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Logistics quốc tế | | 3 | 22D4BUS50310704 | 60 | FT04 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Marketing quốc tế | | 3 | 22D4MAR50301906 | 60 | FT04 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Quản trị chiến lược toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50300605 | 60 | FT04 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị xuất nhập khẩu | | 3 | 22D4BUS50301205 | 60 | FT04 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Thương mại quốc tế | | 3 | 22D4COM50302204 | 60 | FT04 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-804 | 08/01/22 - 09/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 26.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D4ACC50701401 | 80 | KN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D4ACC50706401 | 80 | KN01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Kế toán quốc tế 1 | | 3 | 22D4ACC50703001 | 80 | KN01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Kế toán tài chính 3A | | 3 | 22D4ACC50706201 | 80 | KN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Kiểm toán | | 3 | 22D4ACC50702101 | 80 | KN01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D4ACC50701402 | 80 | KN02 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D4ACC50706402 | 80 | KN02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Kế toán quốc tế 1 | | 3 | 22D4ACC50703002 | 80 | KN02 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Kế toán tài chính 3A | | 3 | 22D4ACC50706202 | 80 | KN02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Kiểm toán | | 3 | 22D4ACC50702102 | 80 | KN02 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D4ACC50701403 | 80 | KN03 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D4ACC50706403 | 80 | KN03 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Kế toán quốc tế 1 | | 3 | 22D4ACC50703003 | 80 | KN03 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 16/04/22 - 04/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 12/05/22 - 23/06/22 | |
| Kế toán tài chính 3A | | 3 | 22D4ACC50706203 | 80 | KN03 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 12/04/22 - 21/06/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 14/04/22 - 05/05/22 | |
| Kiểm toán | | 3 | 22D4ACC50702103 | 80 | KN03 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 06/01/22 - 07/04/22 | |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 26.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Marketing dịch vụ | | 3 | 22D4MAR50303101 | 50 | MR01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 12/04/22 - 12/07/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 23/06/22 | |
| Marketing trong kinh doanh | | 2 | 22D4MAR50316701 | 50 | MR01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 14/04/22 - 02/06/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D4MAR50301703 | 50 | MR01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 04/01/22 - 05/04/22 | |
| Quản trị kênh phân phối | | 3 | 22D4MAR50302801 | 50 | MR01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 06/01/22 - 07/04/22 | |
| Quản trị thương hiệu | | 3 | 22D4MAR50302901 | 50 | MR01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 08/01/22 - 09/04/22 | |
| Truyền thông marketing | | 3 | 22D4MAR50303201 | 50 | MR01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 16/04/22 - 09/07/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-409 | 30/06/22 - 07/07/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 26.1 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D4ACC50700201 | 40 | NH01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 08/01/22 - 12/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 17/02/22 - 10/03/22 | |
| Ngân hàng quốc tế | | 3 | 22D4BAN50600801 | 40 | NH01 | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 17/03/22 - 02/06/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D4BAN50600601 | 40 | NH01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 04/01/22 - 08/03/22 | |
| | | | | | | 5 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 06/01/22 - 10/02/22 | |
| Phân tích tín dụng và quản trị cho vay | | 3 | 22D4BAN50600701 | 40 | NH01 | 3 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 15/03/22 - 21/06/22 | |
| Thanh toán quốc tế | | 3 | 22D4BAN50600901 | 40 | NH01 | 7 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-507 | 19/03/22 - 25/06/22 | |

# KHÓA 26.2 – HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY (Học kỳ thứ 2) (DỰ KIẾN)

| | THỜI GIAN |
|---|---|
| Học lý thuyết | 04/01/2022 – 24/07/2022 |
| Nghỉ Tết Âm lịch | 25/01/2022 – 07/02/2022 |
| Các ngày nghỉ | 10/04/2022, 11/04/2022<br>30/04/2022, 01/05/2022, 02/05/2022, 03/05/2022 |
| Dự trữ KHĐT | 06/06/2022 – 19/06/2022<br>01/08/2022 - 07/08/2022 |

**ĐỊA CHỈ CÁC GIẢNG ĐƯỜNG BỐ TRÍ GIẢNG DẠY HK ĐẦU NĂM 2022**

| GIẢNG ĐƯỜNG | CƠ SỞ | ĐỊA CHỈ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| GĐ A... | Cơ sở A | 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.VTS, Q.3 | |
| GĐ B1... | Cơ sở B – Khu B1 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | SV vào trường theo cổng đường Đào Duy Từ |
| GĐ B2... | Cơ sở B – Khu B2 | 279 Nguyễn Tri Phương, P.5, Q.10 | |
| GĐ C... | Cơ sở C | 91 Đường 3 tháng 2, P.11, Q.10 | |
| GĐ E... | Cơ sở E | 54 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1 | |
| GĐ H... | Cơ sở H | 1A Hoàng Diệu, P.10, Q.Phú Nhuận | |
| HP GDTC | Khu TDTT Q.8 | 144 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8 | |
| GĐ N1... | Cơ sở NVL – Khu Hiệu bộ | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |
| GĐ N2... | Cơ sở NVL – Khu Giảng đường | Khu số 15, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh | |

**LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN SẼ ĐƯỢC PHÒNG KHĐT – KT THÔNG BÁO SAU**
**(xem tại trang https://student.ueh.edu.vn/ hoặc https://khdtkt.ueh.edu.vn/ )**

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÓA 26.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chiến lược marketing cho nhà quản trị | | 3 | 22D4MAN50212501 | 50 | AD01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-205 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Hành vi tổ chức | | 3 | 22D4MAN50200601 | 50 | AD01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-205 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D4MAN50200703 | 50 | AD01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-205 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-205 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D4MAN50211301 | 50 | AD01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-205 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | | 3 | 22D4MAN50212401 | 50 | AD01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-205 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-205 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Chiến lược marketing cho nhà quản trị | | 3 | 22D4MAN50212502 | 50 | AD02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-206 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Hành vi tổ chức | | 3 | 22D4MAN50200602 | 50 | AD02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-206 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Quản trị chất lượng | | 3 | 22D4MAN50200704 | 50 | AD02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-206 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-206 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Tài chính cho nhà Quản trị | | 3 | 22D4MAN50211302 | 50 | AD02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-206 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | | 3 | 22D4MAN50212402 | 50 | AD02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-206 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-206 | 25/04/22 - 20/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI KHÓA 26.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng Nghe TATM 5 | | 2 | 22D4LIS51301302 | 50 | AV01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 07/01/22 - 11/03/22 | |
| Kỹ năng Nói TATM 5 | | 2 | 22D4SPE51301902 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 10/01/22 - 14/03/22 | |
| Kỹ năng Viết TATM 5 | | 2 | 22D4WRI51303102 | 50 | AV01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 18/03/22 - 06/05/22 | |
| Kỹ năng Đọc TATM 5 | | 2 | 22D4REA51302502 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 21/03/22 - 23/05/22 | |
| Marketing căn bản - EN | | 3 | 22D4MAR50316101 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Ngữ Âm - Âm vị học | | 2 | 22D4ENG51303802 | 50 | AV01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 30/05/22 - 04/07/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 22/06/22 - 29/06/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 24/06/22 - 01/07/22 | |
| Quản trị kinh doanh quốc tế (EN) | | 3 | 22D4BUS50305101 | 50 | AV01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 13/04/22 - 01/06/22 | |
| | | | | | | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-708 | 13/05/22 - 03/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGOẠI THƯƠNG KHÓA 26.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh doanh Quốc Tế tại Châu Á | | 3 | 22D4BUS50318102 | 80 | FT01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D4BUS50305203 | 80 | FT01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50313003 | 80 | FT01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Phân tích kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50318003 | 80 | FT01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50317902 | 80 | FT01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-502 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Kinh doanh Quốc Tế tại Châu Á | | 3 | 22D4BUS50318103 | 80 | FT02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D4BUS50305204 | 80 | FT02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50313004 | 80 | FT02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Phân tích kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50318004 | 80 | FT02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50317903 | 80 | FT02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-503 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Kinh doanh Quốc Tế tại Châu Á | | 3 | 22D4BUS50318104 | 80 | FT03 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D4BUS50305205 | 80 | FT03 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50313005 | 80 | FT03 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Phân tích kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50318005 | 80 | FT03 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50317904 | 80 | FT03 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-504 | 25/05/22 - 22/06/22 | |

**NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ KHÓA 26.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh doanh Quốc Tế tại Châu Á | | 3 | 22D4BUS50318101 | 50 | IB01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-204 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-204 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D4BUS50305201 | 50 | IB01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-204 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50313001 | 50 | IB01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-204 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Phân tích kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50318001 | 50 | IB01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-204 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu | | 3 | 22D4BUS50317901 | 50 | IB01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-204 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-204 | 25/04/22 - 20/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KHÓA 26.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D4ACC50701404 | 60 | KN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D4ACC50706404 | 60 | KN01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Kế toán tài chính nâng cao 1 | | 3 | 22D4ACC50712101 | 60 | KN01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Kiểm toán căn bản | | 3 | 22D4ACC50702501 | 60 | KN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D4ACC50702003 | 60 | KN01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-505 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Hệ thống thông tin kế toán | | 3 | 22D4ACC50701405 | 60 | KN02 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Kế toán quản trị 2 | | 3 | 22D4ACC50706405 | 60 | KN02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Kế toán tài chính nâng cao 1 | | 3 | 22D4ACC50712102 | 60 | KN02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Kiểm toán căn bản | | 3 | 22D4ACC50702502 | 60 | KN02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Phân tích báo cáo tài chính | | 3 | 22D4ACC50702004 | 60 | KN02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-412 | 25/04/22 - 20/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN KHÓA 26.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống phân phối toàn cầu | | 3 | 22D4TOU51501501 | 30 | KS01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Quản trị hiếu khách | | 3 | 22D4HOT51501101 | 30 | KS01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Quản trị hiệu quả | | 3 | 22D4TOU51500301 | 30 | KS01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 25/04/22 - 20/06/22 | |
| Quản trị tiền sảnh | | 3 | 22D4HOT51502901 | 30 | KS01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Địa lý du lịch toàn cầu | | 3 | 22D4TOU51500901 | 30 | KS01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 10/01/22 - 18/04/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH KHÓA 26.2 LTCQ**

**[Học phần học chung với CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN KHÓA 26.2 LTCQ]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ thống phân phối toàn cầu | | 3 | 22D4TOU51501501 | 30 | KS01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 05/01/22 - 06/04/22 | Đã phân công GV |
| Quản trị hiếu khách | | 3 | 22D4HOT51501101 | 30 | KS01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 07/01/22 - 08/04/22 | Đã phân công GV |
| Địa lý du lịch toàn cầu | | 3 | 22D4TOU51500901 | 30 | KS01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-808 | 10/01/22 - 18/04/22 | Đã phân công GV |

**NGÀNH MARKETING KHÓA 26.2 LTCQ**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh doanh quốc tế | | 3 | 22D4BUS50305202 | 70 | MR01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 05/01/22 - 06/04/22 | |
| Mô phỏng kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50313002 | 70 | MR01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 07/01/22 - 08/04/22 | |
| Nghiên cứu marketing | | 3 | 22D4MAR50301704 | 70 | MR01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 15/04/22 - 24/06/22 | |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 25/05/22 - 22/06/22 | |
| Phân tích kinh doanh | | 3 | 22D4BUS50318002 | 70 | MR01 | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 10/01/22 - 18/04/22 | |
| Quản trị marketing | | 3 | 22D4MAR50301802 | 70 | MR01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 13/04/22 - 18/05/22 | |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B1-404 | 25/04/22 - 20/06/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 26.2 LTCQ**

**[Học phần học chung với CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG KHÓA 24.1 VB2CQ]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kế toán tài chính | | 3 | 22D2ACC50700202 | 50 | NH01 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 16/03/22 - 20/04/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 21/03/22 - 09/05/22 | |
| Ngân hàng thương mại | | 3 | 22D2BAN50600602 | 50 | NH01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 20/05/22 - 22/07/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 29/06/22 - 20/07/22 | |
| Nguyên lý tài chính - ngân hàng | | 3 | 22D2PUF50402902 | 50 | NH01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 07/01/22 - 11/03/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 16/02/22 - 09/03/22 | |
| Thị trường tiền tệ và thị trường vốn | | 3 | 22D2BAN50600201 | 50 | NH01 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 18/03/22 - 13/05/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-303 | 27/04/22 - 11/05/22 | |

**CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 26.2 LTCQ**

**[Học phần học chung với CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KHÓA 24.1 VB2CQ]**

| TÊN HỌC PHẦN | VN/ EN | TC | MÃ LHP | SL DK | LỚP SV | THỨ | ST | GIỜ HỌC | GĐ | THỜI GIAN HỌC | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Kinh tế lượng | | 3 | 22D2MAT50800401 | 100 | FN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 07/01/22 - 11/03/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 16/02/22 - 09/03/22 | |
| Tài chính doanh nghiệp nâng cao | | 3 | 22D2FIN50500301 | 100 | FN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 18/03/22 - 13/05/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 27/04/22 - 11/05/22 | |
| Tài chính quốc tế | | 3 | 22D2FIN50500202 | 100 | FN01,02 | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 16/03/22 - 20/04/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 2 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 21/03/22 - 09/05/22 | |
| Đầu tư tài chính | | 3 | 22D2FIN50500502 | 100 | FN01,02 | 6 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 20/05/22 - 22/07/22 | Đã phân công GV |
| | | | | | | 4 | 4 | 17g45 - 21g10 | B2-408 | 29/06/22 - 20/07/22 | |